

Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ ÂM

Bài 1. NGỮ ÂM VÀ NGỮ ÂM HỌC

Phân phối thời gian

1. *Học trên lớp*: lí thuyết: 3 tiết; thảo luận, bài tập: 2 tiết
2. *Tự học*: 7 tiết.

1. Âm thanh ngôn ngữ (phonetic)

1.1. Âm thanh và âm thanh ngôn ngữ

Xét về mặt âm học, âm thanh của ngôn ngữ cũng giống như tất cả các âm thanh khác trong tự nhiên, vốn là những sự chấn động của các phân tử không khí bắt nguồn từ sự chấn động của một vật thể đàn hồi nào đấy hoặc từ sự chấn động của luồng không khí chứa đựng trong một cái khoang rỗng. Nhưng khác với các âm thanh khác, âm thanh ngôn ngữ chỉ có thể là những sự chấn động mà bộ máy thính giác của con người có thể cảm thụ được.

Cơ chế cấu tạo của một âm thanh có thể phát ra từ một vật thể rắn (tương đối đơn giản), có thể được hình thành trong các thứ ống như ống sáo, ống có lưỡi gà (phức tạp hơn). Bộ máy phát ra âm thanh của con người cũng là một thứ ống như các thứ ống có lưỡi gà. Còn việc truyền âm thanh qua môi trường không khí được thực hiện nhờ hiện tượng dồn ép và phân tán của không khí, tức là do sự thay đổi áp lực phát sinh từ những sự chấn động của vật thể phát âm. Sự dồn ép và sự phân tán tiếp theo sau làm thành một làn sóng âm và chuyển từ lớp không khí gần nhất đến các lớp không khí xa hơn trong một không gian lệ thuộc trước hết vào cường độ của âm thanh và sau nữa, lệ thuộc vào nhiệt độ và độ ẩm của không khí, chiều gió, v.v..

Ngôn ngữ là một hệ thống âm thanh đặc biệt, là phương tiện giao tiếp cơ bản và quan trọng nhất của các thành viên trong một cộng đồng người; ngôn ngữ đồng thời cũng là phương tiện phát triển tư duy, truyền đạt truyền thống văn hóa - lịch sử từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cái ngôn ngữ dùng để giao tiếp và truyền đạt tư tưởng ấy, ngay từ đầu đã là ngôn ngữ thành tiếng, ngôn ngữ âm thanh. Các nhà khoa học gọi mặt âm thanh của ngôn ngữ là ngữ âm. Mặt âm thanh làm nên tính chất hiện thực của ngôn ngữ, nhờ có nó ngôn ngữ mới được xác lập, tồn tại và phát triển, mới có thể được lưu giữ và truyền đạt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhờ có cái vỏ vật chất là âm thanh nên trẻ em mới hấp thụ được ngôn ngữ. Cái gọi là quá trình *học nói* ở trẻ em là sự nhấn mạnh một cách chính đáng tính chất âm thanh của ngôn ngữ.

Mặt âm thanh là một thuộc tính không thể tách rời của tất cả các sinh ngữ hiện đang tồn tại. Trước đây, một số nhà ngôn ngữ học đã từng cho rằng âm thanh là một thuộc tính không quan trọng của ngôn ngữ; ngôn ngữ có thể tồn tại dưới bất kì hình thức nào cũng được. N.Y.Marr khẳng định, trước khi có ngôn ngữ bằng âm thanh đã có một ngôn ngữ bằng tay, ngôn ngữ bằng động tác. Ngay cả F.de Saussure cũng cho rằng: *Ngôn ngữ là một sự ước định và bản chất phù hiệu ước định thì thế nào cũng được. Cho nên vấn đề bộ máy phát âm là một vấn đề thứ yếu trong các vấn đề ngôn ngữ* [7,35]. Quan điểm của F.de Saussure được các nhà kết cấu luận hiện đại tán đồng; họ cho rằng ngôn ngữ không hề có một cơ sở vật chất nào hết, rằng trong ngôn ngữ chỉ có những sự khu biệt mà thôi. Nhưng ở một chỗ khác, trong *Giáo trình*, F.de Saussure tự mâu thuẫn trong quan điểm của mình khi ông viết: *Thiên nhiên gàn như buộc ta phải dùng đến cái khí quan đó* [7,32].

Lí luận của chủ nghĩa Mác khẳng định sự phát sinh của ngôn ngữ phụ thuộc vào sự phát triển của bộ máy phát âm của người nguyên thủy; nguồn gốc của ngôn ngữ gắn liền với sự phát triển của khả năng cấu tạo những âm thanh tách bạch ở con người. Luận điểm này được chứng tỏ bằng học thuyết về hệ thống tín hiệu thứ hai

của I.P.Pavlov: *Nếu các cảm giác và hiện tượng của chúng ta về thế giới ở xung quanh đối với ta là hệ thống tín hiệu thứ nhất của hiện thực, những tín hiệu cụ thể, là lời nói, đặc biệt trước hết là những sự kích thích động học từ các khí quan phát âm đi vào vỏ não, là những tín hiệu thứ hai, tín hiệu của những tín hiệu* /Pavlov, dẫn theo Zinder, [10]/. Như vậy, về mặt sinh lí học, những sự kích thích động học đi từ các khí quan phát âm là những sự kích thích phát sinh do những vị trí khác nhau của các khí quan này. Chính sự chuyển động của các khí quan phát âm khi cấu tạo các âm thanh là điều kiện thiết yếu để cho ngôn ngữ được xác lập, tồn tại và phát triển. Do đó, không thể có một ngôn ngữ nào đó mà không dùng âm thanh, không lấy âm thanh làm hình thức thể hiện. Những điều trình bày trên đây khẳng định rằng âm thanh ngôn ngữ là do khí quan của con người phát ra trong quá trình giao tiếp và truyền đạt tư tưởng. Có nhiên, không phải bất kì âm thanh nào do con người phát ra đều là âm thanh ngôn ngữ. Âm thanh ngôn ngữ khác với tiếng ho, tiếng rên, tiếng nấc, v.v.. Những âm thanh này được phát ra do nhu cầu sinh lí, nghĩa là không có giá trị biểu đạt, không phải là phương tiện biểu đạt của ngôn ngữ. Như vậy, âm thanh ngôn ngữ (còn gọi là ngữ âm) là toàn bộ các âm, các thanh, các kết hợp âm thanh và ngôn điệu mang những ý nghĩa nhất định, tạo thành cấu trúc ngữ âm của một ngôn ngữ. Các âm thanh và ngôn điệu kết hợp với nhau theo những quy tắc, quy luật nhất định. Hình thức biểu đạt bằng âm thanh của các từ trong ngôn ngữ không chỉ là âm thanh vật chất đơn thuần. Khi ta đọc thầm, nhắm và suy nghĩ thì hình thức âm thanh của các từ và câu vẫn xuất hiện nhưng ở dạng ấn tượng âm thanh hay còn gọi là hình ảnh âm thanh. Như vậy, khi có người nói, người nghe ta có âm thanh cụ thể, thực tế. Còn khi đọc thầm, nhắm và suy nghĩ thì âm thanh tồn tại trong tiềm thức. Mặt khác, âm thanh ngôn ngữ, đặc biệt là các âm tố lời nói dường như tách riêng ra khỏi từ, được trừu tượng hoá, bởi lẽ, một âm tố nào đó không chỉ xuất hiện trong một từ mà có thể xuất hiện trong nhiều từ khác nhau của một ngôn ngữ. Nó xuất hiện trong từ này, cũng có thể xuất hiện

trong nhiều từ khác. Mấy vụn từ làm thành từ vựng của một ngôn ngữ, về mặt âm thanh vốn là những kết hợp khác nhau của mấy chục âm tố lời nói (âm vị) mà thôi. Các âm thanh trong một ngôn ngữ có quan hệ đồng nhất và đối lập với nhau về mặt giá trị và lập thành hệ thống. Đó là hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ nhất định. Bởi vậy, về một phương diện nào đó, mặt âm thanh của ngôn ngữ có thể tách riêng ra, nhờ đó, nó trở thành đối tượng nghiên cứu của một ngành học riêng trong ngôn ngữ học: ngữ âm học (Phonetics).

1.2. Vai trò của âm thanh ngôn ngữ

Âm thanh tự nó không tạo nên ngôn ngữ nhưng là chất liệu tất yếu của ngôn ngữ, làm nên tính hiện thực của ngôn ngữ. Về mặt lí thuyết, tất cả các giác quan của con người đều có thể dùng để thu phát tin. Nhưng thính giác có những ưu thế riêng, có thể khắc phục các hạn chế của các giác quan khác. Và thế là, bộ máy phát âm của con người được lựa chọn để tạo ra âm thanh ngôn ngữ. Âm thanh ngôn ngữ có ưu thế là có tính phân tiết cao, nghĩa là người ta có thể kết hợp một số lượng hữu hạn các yếu tố để mã hoá một khối lượng vô hạn các thông tin. Mặt khác, âm thanh do bộ máy phát âm của con người tạo ra nên hết sức tiện lợi, không gây cản trở gì hết, luôn luôn đi theo người sử dụng, khi cần là sử dụng được ngay. Người nói có thể đồng thời dùng tai để kiểm tra âm thanh phát ra và dùng mắt để theo dõi phản ứng của người nghe; nhờ vậy, hoạt động giao tiếp diễn ra dễ dàng, thông suốt trong mọi trường hợp. Với những lí do trên, có thể khẳng định rằng, âm thanh ngôn ngữ là hình thức biểu đạt tất yếu của ngôn ngữ, là cái vô vật chất tiện lợi nhất của ngôn ngữ. Dĩ nhiên, âm thanh ngôn ngữ chỉ là hình thức tồn tại tất yếu của các từ và các phương tiện ngữ pháp. Do đó, về một phương diện nào đó, nếu coi ngôn ngữ bao gồm hai mặt: mặt biểu hiện và mặt được biểu hiện thì cũng có thể coi ngữ âm là mặt biểu hiện còn từ vựng và ngữ pháp là mặt được biểu hiện của ngôn ngữ. Bởi vậy, nghiên cứu ngữ âm là công việc đầu tiên và tất yếu đối với việc nghiên cứu bất cứ ngôn ngữ nào.

Trong nhà trường, những tri thức về ngữ âm là chỗ dựa để dạy học có hiệu quả các phân môn của tiếng Việt như dạy phát âm theo đúng âm tiêu chuẩn, vấn đề chữ viết và chính tả, cách đọc diễn cảm, v.v.. Những hiểu biết về ngữ âm giúp ta biết cách phân tích giá trị biểu cảm, tính thẩm mỹ của các phương tiện ngữ âm trong tác phẩm văn chương, đặc biệt trong thơ.

2. Cơ sở của ngữ âm

Âm thanh ngôn ngữ được xác lập từ cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội.

2.1. Cơ sở tự nhiên

Âm thanh ngôn ngữ có thể tiến hành nghiên cứu về bản chất âm học (cảm thụ - vật lí) và những phương thức cấu âm (nguồn gốc - sinh lí), tức là cơ sở tự nhiên. Hai hướng nghiên cứu này tuy có một tính chất độc lập nhất định nhưng không loại trừ nhau, bởi lẽ, một đặc trưng âm học nào đó chính là kết quả của một phương thức cấu âm nhất định. Cơ sở tự nhiên của ngữ âm gồm mặt vật lí và mặt sinh lí.

2.1.1. Mặt vật lí (cảm thụ - âm học)

Cũng như các âm thanh khác trong tự nhiên, âm thanh ngôn ngữ được tạo thành do sự chấn động của dây thanh và sự hoạt động của các khí quan khác thuộc bộ máy phát âm của con người. Còn nữa, âm thanh ngôn ngữ chỉ là những chấn động tạo sóng âm mà bộ máy thính giác của con người có thể cảm thụ được. Do đó, người ta có thể miêu tả âm thanh của ngôn ngữ bằng những đặc trưng âm học như độ cao, độ mạnh, độ dài, âm sắc, v.v..

- Độ cao (pitch: cao độ)

Độ cao là độ cao / thấp của các đơn vị âm thanh. Độ cao của âm thanh tùy thuộc vào sự chấn động nhanh hay chậm của các phân tử không khí trong một đơn vị thời gian. Hay nói cách khác, độ cao được xác định bằng tần số dao động của các sóng âm. Tần số dao động của sóng âm được xác lập từ đặc trưng của vật liệu cấu tạo nên vật thể về các mặt: 1/ Trọng lượng của vật thể (nó tỉ lệ nghịch với trọng lượng của vật thể; vật thể nặng thường dao động chậm hơn vật thể nhẹ); 2/ Mức độ đàn

hồi của chất liệu cấu tạo nên vật thể (nó tỉ lệ thuận với mức độ đàn hồi của vật thể, nghĩa là, khả năng đàn hồi của vật thể càng yếu thì số lượng dao động của vật thể đó trong một đơn vị thời gian nhất định càng ít nên âm thanh phát ra càng thấp, ngược lại, sức đàn hồi càng mạnh thì số chấn động càng nhiều, âm thanh phát ra càng cao); 3/ Âm lượng (độ vang) phát ra do tác động giữa vật thể với môi trường (tức là hiện tượng cộng hưởng); 4/ Hình dáng, kích cỡ của vật thể (vật thể có kích cỡ lớn thì âm lượng của nó càng nhỏ và được truyền chậm hơn so với vật thể bé hơn). Tần số dao động càng lớn (nghĩa là càng nhanh, càng nhiều) thì âm càng cao và ngược lại. Đơn vị đo độ cao là hertz, viết tắt là Hz (Hz là đơn vị đo tần số, bằng một lần dao động đôi trong một giây. Dao động đôi gồm những động tác ngả về cả hai phía hai bên điểm trung hoà rồi trở về điểm đó). Tai người có thể phân biệt độ cao từ 16 đến 20.000 Hz. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, các nguyên âm [i] (i/y), [u] (u), [ɯ] (ư) có độ cao cao hơn các nguyên âm [e] (ê), [o] (ô), [a] (a).

- Độ mạnh (intensitu: cường độ)

Độ mạnh là độ mạnh / yếu của các đơn vị âm thanh, tùy thuộc vào năng lượng được phát ra. Hay nói cách khác, độ mạnh phụ thuộc vào biên độ dao động của các sóng âm trong không gian (tức khoảng cách từ điểm cao nhất và điểm thấp nhất của sóng âm). Biên độ (độ lan toả) càng lớn thì âm càng mạnh (to) và ngược lại. Đồng thời, độ mạnh cũng lệ thuộc vào những điều kiện khí tượng: đại lượng của áp lực không khí, độ ẩm và nhiệt độ của không khí. Trong những điều kiện bình thường, độ mạnh của âm thanh tỉ lệ thuận với bình phương biên độ (chẳng hạn, một sợi dây đàn, nếu biên độ chấn động của dây càng rộng thì độ mạnh âm thanh từ dây phát ra càng lớn). Độ mạnh của âm thanh còn lệ thuộc vào diện tích của vật thể phát ra âm thanh (diện tích càng rộng thì âm thanh càng mạnh, tuy cùng một biên độ chấn động như cũ). Đơn vị đo độ mạnh là decibel, viết tắt dB. Trong các ngôn ngữ, phụ âm phát ra bao giờ cũng mạnh hơn nguyên âm. Đối với ngôn ngữ, độ mạnh âm thanh có một ý nghĩa khá quan trọng. Trước hết, nó đảm bảo sự minh

xác trong việc truyền đạt và tiếp thu lời nói, đó là điều có tính chất quyết định đối với ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp. Thêm nữa, độ mạnh của âm thanh là cơ sở để tạo nên các loại trọng âm khác nhau.

- Độ dài (quantity: trường độ)

Độ dài là độ dài / ngắn của các đơn vị âm thanh. Độ dài của âm thanh do thời gian chấn động của các phần tử không khí phát ra lâu hay mau quyết định. Độ dài của âm thanh tạo nên sự tương phản giữa các bộ phận của lời nói. Nó còn là yếu tố tạo nên trọng âm, tạo nên sự đối lập giữa nguyên âm này với nguyên âm khác trong một số ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, [a] (a) trong *cao* dài hơn [ã] (a) trong *cau*, [ɔ] (o) trong *com* dài hơn [ɤ] (ô) trong *câm*.

- Âm sắc (timbre)

Âm sắc là vẻ riêng của các đơn vị âm thanh. Âm sắc được xác định bởi ba yếu tố: vật thể phát âm, phương pháp phát âm và hộp cộng hưởng. Vật thể phát âm khác nhau ta có các âm khác nhau. Chẳng hạn: đàn ghi ta và đàn đá, dây đàn bằng tơ và bằng thép, v.v.. Phương pháp phát âm làm cho vật thể chấn động khác nhau nên âm phát ra cũng khác nhau. Chẳng hạn, dùng phím nhựa gảy (gảy ghi ta) và dùng dây cung kéo trên dây (kéo nhị). Tính chất phức hợp của âm thanh còn do hiện tượng cộng minh gây nên. Trong sự hình thành của một âm sắc, đóng vai trò quyết định là hiện tượng cộng minh. Hiện tượng cộng minh là khi vật chấn động sẽ có khả năng hấp thụ sự chấn động của các khoảng rỗng, tức là các hộp cộng hưởng (các khoảng rỗng này tự nó vốn không phát ra âm thanh mà chỉ vang lên do hiện tượng cộng minh), nhờ vậy, chính các hộp cộng hưởng cũng góp phần tạo nên âm thanh. Bầu đàn (ghi ta), ống sáo, thanh hầu, khoang miệng, khoang mũi đều là những hộp cộng hưởng để xác định âm sắc. Trong ngôn ngữ, sắc thái đặc thù của mỗi âm thanh được tạo nên bởi các hộp cộng hưởng mũi, miệng, thanh hầu. Chẳng hạn, các nguyên âm có tiếng thanh, còn các phụ âm thường có nhiều tiếng ồn

(tiếng động). Sự khác nhau về âm sắc chính là cơ sở của sự khác nhau giữa các nguyên âm.

2.1.2. Mặt sinh lí (nguồn gốc - cấu âm)

Âm thanh ngôn ngữ do bộ máy phát âm của con người cùng với hoạt động của nó tạo nên. Bộ máy phát âm là những bộ phận của cơ thể được dùng với chức năng thứ hai là tạo ra các âm của ngôn ngữ. Bộ máy phát âm gồm có cơ quan hô hấp, thanh hầu và các khoang (khoang mũi, khoang miệng, khoang yết hầu)

- Cơ quan hô hấp (initiator)

Cơ quan hô hấp không trực tiếp tham gia vào việc cấu tạo âm thanh mà chỉ cung cấp vật liệu không khí, tức là cái khởi phát luồng hơi. Muốn tạo ra một âm, trước hết phải có luồng hơi. Trong phần lớn các ngôn ngữ, luồng hơi được tạo ra từ cơ quan hô hấp (Luồng hơi cũng có thể được tạo ra từ nguồn và hướng khác. Chẳng hạn, tiếng Sindhi - một ngôn ngữ ở Ấn Độ và Pakistan đã dùng hơi từ họng đẩy thanh quản xuống làm cho luồng hơi bị hút vào miệng và như thế các âm khép được tạo ra). Cơ quan hô hấp gồm có phổi, hai lá phổi và khí quản. Phổi là bộ phận gồm vô số những cái bong hơi rất nhỏ, xung quanh có một màng lưới ti vi huyết quản. Hai lá phổi hợp nhau lại ở gốc khí quản. Lá phổi có một bộ cơ nhả cho phép nó co bóp. Khí quản là một cái ống do những miếng xương sụn hình bán nguyệt áp sát vào nhau mà thành. Hai lá phổi là nơi chứa nguồn năng lượng không khí (hơi) cần thiết cho sự phát âm. Cơ sở tạo nên âm thanh là luồng không khí từ phổi đi ra, cùng với sự điều khiển của thần kinh làm dây thanh rung động (mở ra khép vào), tiếp đó, cọ xát vào các bộ phận phát âm ở khoang miệng và khoang mũi tạo nên những âm thanh.

- Thanh hầu (larynx)

Thanh hầu là một ống rỗng giống như chiếc hộp gồm bốn mảnh sụn ghép lại. Đó là cơ quan phát ra âm thanh. Thực chất, thanh hầu có một cơ cấu rất phức tạp. Sườn của nó gồm một loạt xương sụn (cartilage) nối liền với nhau bằng những cơ

thịt và gân. Phía dưới thanh hầu có xương sụn hình nhẫn (cricoid) gắn vào khâu trên của khí quản cả bốn phía. Phía trên xương sụn hình nhẫn là xương sụn hình giáp (thyroid), gồm có hai mảng hình tứ giác không đều gắn chặt với nhau ở phía trước làm thành một góc 90^0 ở đàn ông và 120^0 ở đàn bà. Ở đàn ông, phần trên của góc này lồi ra thành *quả táo Adam* (cuống họng). Phía sau mỗi mảng xương sụn nói trên có hai khúc lồi lên và lồi xuống gọi là sừng (horns). Hai sừng trên (vốn dài hơn) có những sợi gân nối liền với xương dưới lưỡi; hai sừng dưới (ngắn hơn) ăn khớp với phần dưới của mặt nhẫn xương sụn hình nhẫn. Ngoài ra, toàn bộ rìa trên của xương sụn hình giáp có một cái màng nối liền với xương gốc lưỡi, còn toàn bộ rìa dưới cũng có một cái màng như thế nối liền với xương sụn hình nhẫn. Nhờ đó, khí quản cùng với thanh hầu làm thành một cái ống phần trên rộng ra. Sự cử động của toàn bộ thanh hầu, cũng như sự tiếp xúc giữa phần trước của xương sụn hình giáp và xương sụn hình nhẫn là do hệ thống cơ thịt bên ngoài của thanh hầu bảo đảm. Giữa thanh hầu có hai tổ chức cơ (hai màng mỏng) nằm song đôi có thể rung động, mở ra hay khép vào. Khi luồng hơi đi ra làm cho hai tổ chức cơ này rung động, mở ra hay khép vào, căng lên hay chùng xuống tùy thuộc vào âm được phát ra, đó là dây thanh. Luồng hơi từ phổi đi ra tạo những rung động ở dây thanh tạo nên âm thanh. Âm thanh này nhận thêm sự cộng hưởng của thanh hầu làm cho âm thanh được thể hiện to hơn. Như vậy, thanh hầu là hộp cộng hưởng đầu tiên của bộ máy phát âm.

Dây thanh (vocal cords), thực tế là hai nếp gấp của một cái màng cố định ở phía trước nhưng có thể chuyển động ngang ở phía sau. Khoảng cách giữa hai dây thanh do thanh môn (glottis) quy định. Khi dây thanh bị đóng kín đến mức luồng hơi từ phổi ra bị chặn lại và áp suất của luồng hơi phía sau được tạo ra, hiện tượng này được gọi là tắc họng. Các âm không thể nghe thấy nhưng nó có hiệu quả đối với các ngữ đoạn xung quanh. Trong một số ngôn ngữ, tắc họng là phương thức tạo nên một số âm trong hệ thống âm. Khi dây thanh khép lại đến mức có một khe hở

hẹp giữa chúng thì áp lực của luồng hơi sẽ làm cho dây thanh rung, tức là chúng mở hé ra rồi khép lại và tiếp tục mở ra khép lại như thế làm cho luồng hơi từ phổi ra ngoài thành từng đợt, cách nhau đều đặn, tạo nên sóng âm. Những âm được tạo ra như thế gọi là âm hữu thanh. Độ cao của âm phụ thuộc vào tốc độ rung của dây thanh; tốc độ rung lại do độ dài của dây thanh quy định. Ở đàn ông, dây thanh dài hơn ở phụ nữ, vì thế, các âm do đàn ông tạo ra thấp hơn đàn bà. Khi dây thanh mở rộng như trong hơi thở bình thường, lúc không nói năng thì luồng hơi thoát qua thanh môn tự do và tạo ra một âm yếu ớt. Âm này sẽ trở nên nghe được nếu chúng ta thở qua miệng với một cường độ nhất định. Trong ngữ âm học, âm này được kí hiệu là /h/. Khi cấu âm, nếu dây thanh không rung thì kết quả sẽ cho một âm được gọi là âm vô thanh.

- Các khoang (khoảng rỗng)

Khoang là các khoảng rỗng ở họng, ở miệng và ở mũi. Khoang họng (thanh hầu) giăng ra từ nắp họng đến sau khoang mũi và dùng như cái hộp chứa hơi; hơi này có thể rung động hòa theo sự rung động của dây thanh. Khoang họng có thể thay đổi kích thước nhờ nâng thanh quản lên, hoặc nâng ngạc trên lên. Cũng như khoang họng, khoang miệng và khoang mũi cũng là những hộp (khoảng) cộng hưởng của bộ máy phát âm. Khoang miệng là hộp cộng hưởng quan trọng nhất. Chính ở đây, những sự khu biệt về cấu âm được thể hiện. Khoang miệng cùng với các bộ phận và hoạt động của nó gồm môi, răng, lợi, ngạc cứng, ngạc mềm, lưỡi (đầu lưỡi, giữa lưỡi, cuối lưỡi), lưỡi con, nắp họng tạo hình dáng và thể tích khoang miệng khác nhau, tức là tạo các hộp (khoảng) cộng hưởng khác nhau, cho ta các âm thanh khác nhau. Nếu không có các hộp cộng hưởng thì dây thanh cũng giống như những dây của đàn (ghita, piano, v.v.) nếu không có hộp đàn sẽ chỉ tạo ra những âm rất nhỏ.

Khi phát âm, luồng hơi có thể đi ra đằng mũi và khoang mũi trở thành hộp cộng hưởng để tạo các âm mũi. Có thể hình dung bộ máy phát âm của con người bằng sơ đồ sau đây:

Hình 1

Hình 1. Sơ đồ bỏ dục thanh hầu

Hình 2

Hình 2. Các bộ phận của bộ máy phát âm: 1. môi, 2. răng, 3. lợi, 4. ngạc cứng, 5. ngạc mềm, 6. lưỡi con, 7. đầu lưỡi, 8. mặt lưỡi, 9. cuối lưỡi, 10. nắp họng, 11. khoang miệng, 12. khoang yết hầu, 13. khoang mũi.

2.2. Cơ sở xã hội

Trong khi phát âm, có thể có sự khác nhau chút ít ở những người nói nhưng không phải vì thế mà người ta không hiểu được nhau. Bởi vì, trong cách phát âm của mỗi người vẫn có những nét chung. Đó chính là cơ sở xã hội của ngữ âm. Nói đến cơ sở xã hội của ngữ âm là nói đến chức năng xã hội của nó. Âm thanh, tự bản thân nó không mang ý nghĩa gì cả. Nhưng khi một đơn vị âm thanh nào đó được một cộng đồng lựa chọn và xác lập làm hình thức biểu đạt cho những đơn vị mang nghĩa trong một ngôn ngữ và dùng để giao tiếp thì sẽ trở thành những đơn vị âm thanh ngôn ngữ. Mặt xã hội của ngữ âm làm cho mỗi người nói một ngôn ngữ nào đó nhận ra sự khác nhau giữa các đơn vị âm thanh của ngôn ngữ đó, đồng thời luôn có ý thức và thói quen phân biệt sự khác nhau đó, một sự khác nhau có tính chất chức năng - chức năng giao tiếp.

3. Khoa học về ngữ âm (ngữ âm học)

3.1. Đối tượng và nhiệm vụ

Ngữ âm học là khoa học nghiên cứu âm thanh ngôn ngữ loài người. Nhiệm vụ của ngữ âm học là nghiên cứu các đơn vị âm thanh trong tất cả các trạng thái và chức năng của chúng, đồng thời nghiên cứu mối quan hệ giữa hình thức âm thanh và chữ viết của ngôn ngữ.

Ngữ âm học có một vị trí đặc biệt trong các ngành học của ngôn ngữ học. Từ vựng học, hình thái học và cú pháp học vốn nghiên cứu các phạm trù ngôn ngữ và phân tích biểu hiện của các phạm trù đó về thực chất chỉ tiếp xúc với mặt ý niệm, mặt ý nghĩa của ngôn ngữ vốn hoàn toàn do bản chất xã hội của con người quy định. Mặt thể chất của ngôn ngữ tự bản thân nó không có gì đáng chú ý đối với các bộ môn này. Vì ý nghĩa của một từ hay một phạm trù ngữ pháp nhất định, sự phát triển của các ý nghĩa, v.v. không phụ thuộc vào thuộc tính vật lí của nhóm âm thanh làm nên một từ hay một hình thái ngữ pháp. Còn ngữ âm học nghiên cứu chính cái chất liệu tự nhiên của ngôn ngữ, tức là các phương tiện âm thanh vốn không có tác dụng ngữ nghĩa độc lập nên tiếp xúc với những quan hệ phức tạp giữa cái bản chất xã hội của con người với cái bản chất thể xác của nó. Tóm lại, ngữ âm học chỉ có lí do tồn tại trong trường hợp nó nghiên cứu âm thanh của tiếng nói như một hiện tượng ngôn ngữ, tức chỉ khi nào nó là một bộ môn của ngành ngôn ngữ học.

3.2. Các phân môn của ngữ âm học

Khi nghiên cứu ngữ cơ cấu ngữ âm của từng ngôn ngữ cụ thể ta có bộ môn ngữ âm học cục bộ. Vì ngữ âm có hai mặt tự nhiên và xã hội nên ngữ âm học có thể chia ra hai phân môn tương ứng, khác nhau về đối tượng, mục đích và phương pháp.

- Ngữ âm học nghĩa hẹp (phonetics)

Ngữ âm học nghĩa hẹp là phân môn nghiên cứu mặt tự nhiên của các đơn vị âm thanh, tức là phân tích và miêu tả các đơn vị âm thanh ngôn ngữ về mặt cấu âm (sinh lí) và âm học (vật lí). Hay nói cách khác, ngữ âm học nghĩa hẹp nghiên cứu cơ chế tạo sản âm thanh của tiếng nói con người, mô tả một cách chính xác cơ chế đó hoạt động như thế nào, miêu tả một cách chính xác những sự hiểu biết khác nhau của tiếng nói ấy, tức là các kết quả của cơ chế tạo sản âm thanh tiếng nói con người. Đơn vị của ngữ âm học nghĩa hẹp là âm tố - những đơn vị âm thanh tự

nhiên của ngôn ngữ. Do đó, nó áp dụng các phương pháp của khoa học tự nhiên, tận dụng tất cả các phương tiện kỹ thuật và máy móc để nghiên cứu bản chất âm thanh tiếng nói con người mang tính phổ quát, tính phổ niệm.

- Âm vị học (phonology)

Âm vị học là phân môn nghiên cứu mặt xã hội của âm thanh ngôn ngữ. Vì con người sống theo xã hội, theo cộng đồng (dân tộc) nên muốn giao tiếp được với nhau thì các thành viên phải sử dụng cái mã chung do cộng đồng lựa chọn và xác lập. Như vậy, muốn giao tiếp được với nhau bằng ngôn ngữ, con người phải sử dụng mã âm thanh có tính chất xã hội hoá. Nghĩa là, các đơn vị âm thanh đều trở thành những đơn vị chức năng; ngôn ngữ học gọi những đơn vị âm thanh mang chức năng là âm vị. Âm vị học là phân môn nghiên cứu hệ thống âm thanh của một cộng đồng xác định (tức một ngôn ngữ) nên sử dụng các phương pháp và các khái niệm riêng. Đối với âm vị học, do xuất phát từ định đề coi ngôn ngữ là hiện tượng xã hội nên sự phân tích và miêu tả các hiện tượng âm thanh, nhận diện các đặc điểm âm thanh là theo quy chiếu chức năng của âm thanh đối với giao tiếp xã hội. Điều đó có nghĩa là những đặc điểm trong cấu trúc của âm thanh không được sử dụng trong quan điểm âm vị học (không có chức năng phục vụ xã hội) sẽ không mang tính âm vị học.

Về phương diện ngữ âm, các ngôn ngữ cụ thể có thể có nhiều nét giống nhau, nhiều tính quy luật chung. Bởi vậy, bên cạnh môn ngữ âm học nghiên cứu từng ngôn ngữ (tức ngữ âm học cục bộ) còn có môn ngữ âm học đại cương. Ngữ âm học đại cương chuyên nghiên cứu bản chất của âm thanh ngôn ngữ với tính cách là sự thống nhất giữa hai mặt âm học - sinh lý học và ngôn ngữ học (âm vị học), nghiên cứu các điều kiện cấu tạo chung của các ngữ âm, nghiên cứu lý luận chung nhằm phân tích ngữ lưu để xác lập các đơn vị ngữ âm học, xác lập lý luận về các hệ thống âm vị học và các quy luật phát triển của hệ thống ngữ âm. Ngữ âm học đại cương, do đó, là một bộ phận của ngôn ngữ học đại cương.

3.3. Các phương pháp của ngữ âm học

Xuất phát từ các nguyên lí duy vật lịch sử, các hiện tượng ngôn ngữ đều được nghiên cứu trong sự phát triển của nó, trong mối quan hệ của nó với các hiện tượng khác và trong sự quy định lẫn nhau giữa nó với các hiện tượng kia. Nghĩa là, khi xem xét hệ thống âm vị của một ngôn ngữ không xem như một cái gì vĩnh viễn cố định, trái lại, trong hệ thống đó cần phải tìm thấy những yếu tố mâu thuẫn phá vỡ tính chất cân đối của hệ thống, quy định sự phát triển của nó.

Trong khi nghiên cứu ngữ âm học, dùng những phương pháp cá biệt là do đối tượng của ngữ âm học quy định. Tính chất mâu thuẫn của các hiện tượng ngữ âm, bản chất hai mặt của nó đòi hỏi phải dùng nhiều phương pháp khác nhau, một phần thì giống như các phương pháp của các ngành thuộc khoa học tự nhiên, một phần lại dùng các phương pháp của ngành ngôn ngữ học. Trong khi xét một hiện tượng âm thanh nào đó trên quan điểm âm vị học, ngữ âm học cũng dùng những phương pháp giống như hình thái học hay cú pháp học; nó có chú ý đến mức phổ biến của hiện tượng đó trong ngôn ngữ, mối liên hệ của nó với từ vựng và các hiện tượng khác. Trong khi nghiên cứu mặt cấu âm - âm học của hiện tượng ngữ âm, ngữ âm học dùng những phương pháp giống như của âm học và sinh lí học. Cũng như các khoa học này, ngữ âm học hiện đại cũng dùng các khí cụ, máy móc để tiến hành những cuộc khảo sát về mặt này, và việc sử dụng các khí cụ đó đòi hỏi những kĩ năng chuyên môn thường thiếu ở những người làm khoa học xã hội. Sự phát triển của phương pháp thực nghiệm đã khiến một số người xem ngữ âm học thực nghiệm là một ngành khoa học tự nhiên độc lập tách khỏi ngữ âm học.

Trong ngữ âm học, phương pháp thực nghiệm đóng vai trò chủ đạo, vì đây là phương pháp khách quan. Phương pháp thực nghiệm cho phép quan sát những nét tinh vi trong phát âm mà thính giác không thể nào nhận biết được. Điều đặc biệt quan trọng, phương pháp này phân chia quá trình cấu âm ra từng yếu tố, trong khi thính giác nghe như tổng thể không thể tách rời. Và lại, dù những chi tiết cấu âm

có thể được xác định bằng thính giác chẳng nữa thì kết quả phân tích bằng thính giác lệ thuộc quá nhiều vào kinh nghiệm của người nghiên cứu. Trong hệ thống phương pháp thực nghiệm ngữ âm học cần phân biệt bốn loại phương pháp: 1. Các phương pháp ghi thành hình, cung cấp những đường ghi trên giấy hay trên phim ảnh (những đường ghi này không thể chuyển lại thành âm thanh mà chỉ quan sát bằng mắt); 2. Các phương pháp thụ âm và chuyển âm, thu các âm thanh vào mặt sáp, mặt gôm-lắc, mặt nhựa, bằng từ, v.v. (cho phép chuyển những đường ghi thành âm thanh trở lại); 3. Các phương pháp ghi vị trí của khí quan phát âm như quang tuyến X, chụp ảnh, ghi vết lưới, v.v.; 4. Các phương pháp ghi quang phổ, cho phép trực tiếp xem quang phổ của những âm cần nghiên cứu.

Muốn dùng phương pháp khách quan để nghiên cứu một hiện tượng ngữ âm nào đó, cần phải đặt hiện tượng đó cho đúng, và muốn thế phải tìm phương hướng trong hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ cần nghiên cứu. Việc tìm phương hướng đó thực hiện bằng phương pháp chủ quan. Đứng trên quan điểm phương pháp luận chung thì hoàn toàn có thể chấp nhận phương pháp chủ quan, bởi vì, tri giác của chúng ta không tồn tại độc lập đối với hiện thực khách quan mà chính là phản ánh hiện thực đó. Dĩ nhiên, dùng phương pháp chủ quan để nghiên cứu ngữ âm, người nghiên cứu phải có thính giác tinh nhạy, có một cảm giác cơ thịt phát triển. Muốn giải thuyết âm thanh mà mình nghe được một cách chính xác, tức muốn xác định cho đúng cách cấu âm nào đã gây nên âm thanh đó, người nghiên cứu phải phải có ý thức rõ rệt về vị trí các khí quan phát âm âm thanh này hay âm thanh nọ. Muốn được như vậy, nhà ngữ âm học phải luyện tập cho tất cả khí quan phát âm của mình làm những động tác tự giác, thay đổi dần dần tư thế của các khí quan này và chú ý lắng nghe xem những sự thay đổi đó gây nên những hiệu quả âm học gì. Còn nữa, khi nghe một âm thanh lạ tai, phải biết tìm cái cách cấu âm gây nên âm thanh đó.

Như vậy, chỉ có phối hợp một cách đúng đắn phương pháp khách quan với phương pháp chủ quan trong khi nghiên cứu mặt cấu âm - âm học với mặt âm vị học mới có thể có được một khái niệm đầy đủ và khách quan về ngữ âm của một ngôn ngữ nào đó.

3.4. Âm và chữ, kí hiệu ghi âm

Âm (thanh) là kết quả của một động tác cấu âm do bộ máy phát âm tạo ra, được nhận biết bằng thính giác. Chữ (viết) là kí hiệu ghi lại âm, được viết ra (hoặc in) trên các chất liệu có mặt phẳng, nhận biết bằng thị giác. Thông thường, chữ đại diện cho âm, nhưng trong nhiều trường hợp, giữa chữ và âm có sự xê dịch, không ăn khớp. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, âm [i] được ghi bằng hai con chữ là "i" và "y", âm [z] được ghi bằng hai con chữ là "d" và "gi", âm [k] được ghi bằng ba con chữ là "c", "k" và "q", v.v.. Lại có trường hợp, một con chữ đại diện cho nhiều âm, chẳng hạn, con chữ "a" trong *tai* ghi nguyên âm [a], nhưng trong *tay* thì lại ghi nguyên âm [ã] (a ngắn). Do đó, khi nghiên cứu ngữ âm, đừng để chữ đánh lừa mà phải chú ý những gì tai nghe được để đối chiếu với những gì viết ra. Để tránh sự hiểu lầm, năm 1888, Hội ngữ âm học quốc tế đặt ra một hệ thống kí hiệu ghi âm quốc tế (International Phonetic Alphabet) viết tắt là IPA. Khi nghiên cứu ngữ âm, phải dùng kí hiệu ghi âm quốc tế để ghi âm thanh một cách thống nhất. Nguyên tắc, tương ứng một âm dùng một kí hiệu, dùng dấu móc [] để ghi âm tố, dùng hai vạch đứng // ghi âm vị. Chẳng hạn: [a] (a), [b] (b), [z] (d/gi), [d] (đ), [ɛ] (e), [ʃ] (ơ), v.v..

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC BÀI 1

* Sinh viên cần nắm vững những tri thức sau

- Phân biệt sự khác nhau giữa âm thanh tự nhiên, âm thanh nhân tạo và âm thanh ngôn ngữ.

- Nắm được khái niệm ngữ âm, vai trò của ngữ âm trong việc tạo nên vỏ tiếng cho ngôn ngữ.

- Nắm được cơ sở của ngữ âm gồm hai mặt tự nhiên (âm học và cấu âm) và mặt xã hội (chức năng).

- Hiểu bộ môn ngữ âm học theo nghĩa rộng có nhiệm vụ nghiên cứu toàn bộ các phương tiện âm thanh trong tất cả các hình thái và chức năng của nó cũng như nghiên cứu mối quan hệ giữa âm và chữ.

*** Câu hỏi và bài tập**

1. Giữa tiếng ho, tiếng rên và tiếng nói có gì giống nhau, khác nhau?

2. Khi ta đọc thầm, nhẩm, suy nghĩ, mặt âm thanh của ngôn ngữ có tồn tại không? Tại sao?

3. Tìm những dẫn chứng về sự khác nhau ở độ cao, độ mạnh và độ dài trong khi phát âm.

4. Lưỡi và dây thanh có vai trò như thế nào trong sự tạo thành âm thanh ngôn ngữ?

5. Tại sao nói ngữ âm có tính chất xã hội?

6. Thuyết minh mối quan hệ giữa âm và chữ.

7. Nêu những thành ngữ, tục ngữ, ca dao nói về sự phát âm hay âm thanh ngôn ngữ.

8. Bịt mũi, phát âm các âm được ghi lại bằng các con chữ *n, t, p, b, m, h, nh, ng*, từ đó phân biệt âm mũi và âm miệng.

*** Tài liệu tham khảo**

1. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2004, tr.1-18.

2. Zinder, *Ngữ âm học đại cương*, Nxb Giáo dục, H. 1962, tr.7- 42.

3. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ngữ âm tiếng Việt*, Trường đại học Vinh, Vinh 2007, tr.1-12.

Bài 2. CÁC ĐƠN VỊ NGỮ ÂM

Phân phối thời gian

1. Học trên lớp: lí thuyết: 3 tiết; thảo luận, bài tập: 2 tiết
2. Tự học: 7 tiết

Khi giao tiếp, người ta phát ra những chuỗi âm thanh kế tiếp nhau theo thời gian, gọi là ngữ lưu. Dựa vào những chỗ ngừng, chỗ nghỉ và bằng thủ pháp phân tích có thể chia cắt chuỗi âm thanh thành những âm đoạn nhỏ hơn cho đến khi không thể chia được nữa. Những đơn vị ngữ âm thu nhận được do sự phân đoạn đó gọi là đơn vị đoạn tính, bao gồm âm tiết, âm tố và âm vị. Thêm nữa, để tổ chức các đơn vị âm đoạn thành một thể thống nhất lớn hơn còn có các phương tiện đóng vai trò phương thức muôn màu muôn vẻ, đó là những đơn vị siêu đoạn tính (hay hiện tượng ngôn điệu) gồm trọng âm, thanh điệu và ngữ điệu.

1. Các đơn vị đoạn tính

1.1. Âm tiết (syllable)

1.1.1. Khái niệm âm tiết

Âm tiết (syllable) cùng với âm tố (sound) là hai khái niệm cơ sở cho sự hình thành bộ môn nghiên cứu âm thanh tiếng nói loài người cũng như cơ cấu ngữ âm của một ngôn ngữ cụ thể. Trong bất kì công trình ngữ âm học nào, dù chuyên về thực nghiệm hay xác lập các đơn vị ngữ âm, xây dựng lí thuyết âm vị học, v.v. bao giờ cũng phải làm việc với hai khái niệm, hai thuật ngữ cơ bản này.

Theo cách hiểu chung của các nhà ngôn ngữ học, âm tiết là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất trong chuỗi âm thanh, là đơn vị cơ sở để tạo nên chuỗi âm thanh.

Trong chuỗi âm thanh, âm tiết là đơn vị ngữ âm tự nhiên nhỏ nhất mà bất kì người bản ngữ nào cũng có thể nhận ra. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, khi người ta nói: *Nửa đời tóc ngả màu sương/ Nhớ quê anh lại tìm đường thăm quê*, mọi người đều đếm được 14 âm tiết (tiếng). Sở dĩ ta nhận ra số lượng âm tiết như vậy là vì dù người nói phát âm nhanh hay chậm đến đâu thì chuỗi âm thanh trên vẫn có những chỗ ngừng ngắt nhất định khiến cho người ta có thể dễ dàng tính đếm được chúng. Như vậy, về mặt phát âm, chuỗi âm thanh được phân đoạn đến âm tiết là đại lượng âm thanh nhỏ nhất. Trong dòng ngữ lưu, âm tiết hiện ra một cách tự nhiên, trực tiếp hơn các đơn vị âm thanh cấu tạo nên nó (âm tố).

Nhưng đối với các nhà âm vị học, âm tiết dường như chỉ là đơn vị âm thanh ở vào vị trí ít được quan tâm, đơn giản chỉ là một đại lượng do các âm vị tổ hợp với nhau theo một quy tắc nhất định mà thành. Chẳng hạn, theo Connr H. và Trim Y.L.N: *Về mặt âm vị học tốt hơn hết là nên xem âm tiết là một đơn vị cấu trúc, trong đó thể hiện một cách tiết kiệm nhất các khả năng tổ hợp giữa các nguyên âm và phụ âm*. Còn theo R.jakobson: *Âm tiết là mô hình cơ bản trong bất kì tổ hợp nào giữa các âm vị* /Dẫn theo Nguyễn Quang Hồng, 42/. Các hiểu như vậy về âm tiết đã có một lịch sử lâu dài trong ngôn ngữ học châu Âu để miêu tả các quy luật liên kết âm vị học trong từng ngôn ngữ khác nhau. Song theo cách lập thức trên thì âm tiết hầu như không có chức năng gì khác ngoài mỗi một chức năng là làm cái tổ cho các âm vị có sẵn liên kết tụ hợp lại với nhau để tạo thành vỏ âm thanh của từ ngữ. Trong thực tế, âm tiết có thể mang nhiều chức năng, song có thể quy thành ba chức năng chính: a/ là đơn vị âm thanh nhỏ nhất dùng để tạo thành lời nói và đồng thời cũng là đơn vị nhỏ nhất để tiếp nhận lời nói thành tiếng; b/ âm tiết là đơn vị nhỏ nhất trong cơ cấu nhịp điệu của lời nói; c/ trong một số ngôn ngữ, âm tiết có thể có chức năng tạo lập vỏ tiếng cho các đơn vị mang nghĩa ở cấp độ hình thái và do đó, có thể được xem như một đơn vị đặc biệt của hệ thống ngữ âm. Chức năng (a) và (b) là phổ quát cho mọi ngôn ngữ, còn chức năng (c) chỉ có ở một số ngôn

ngữ thuộc loại hình đơn lập âm tiết tính. Như vậy, trong ngôn ngữ học đại cương, âm tiết là một đơn vị ngữ âm khá phức tạp. Nó có thể được nghiên cứu và xác định hoặc là thuần túy vật chất cấu âm - âm học, hoặc từ bình diện chức năng của ngôn ngữ học. Hệ quả, các nhà ngữ âm học đưa ra nhiều định nghĩa về âm tiết trên từng góc độ khác nhau. Cố nhiên, cũng có những nhà ngôn ngữ học mong muốn tìm đến một định nghĩa sao cho bao hàm được hầu hết tính chất của âm tiết. Chẳng hạn, R.K.Potarova (1975) cho rằng, [âm tiết] *Đó là một tổng thể các đơn vị đoạn tính và siêu đoạn tính, tạo thành một cấu trúc tương đối ổn định mang những đặc trưng khách quan nhất định (về cấu âm và âm học), hoạt động trong lời nói và được người bản ngữ phân định ra trong quá trình tiếp nhận dòng ngữ lưu* /Dẫn theo Nguyễn Quang Hồng, 53/. Thế nhưng, cũng có nhiều nhà ngôn ngữ học, chẳng hạn, L.V.Zlatoustova và A.A.Banin (1978) nghi ngờ tính hiệu quả của những định nghĩa tổng hợp như thế về âm tiết và cho rằng không thể thực hiện được và chẳng cần thiết phải làm công việc đó.

Liên quan đến đơn vị âm tiết còn có các vấn đề như nhận diện âm tiết trong ngữ lưu, cấu tạo âm tiết, phân loại âm tiết,... Vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất trong lý thuyết về âm tiết là vấn đề phân giới âm tiết. Từ trước đến nay, các nhà ngôn ngữ học đã đề xuất nhiều lý thuyết nhận diện âm tiết mà phần lớn trong số đó đều tiếp cận trên quan điểm ngữ âm học, tức là dựa vào cứ liệu về cấu âm - âm học của hiện tượng âm tiết. Dựa trên cơ sở cấu âm có lý thuyết ngắt hơi của R.H.Stetson (Mỹ), lý thuyết độ căng của L.Roudet và N.Grammont (Pháp), sau đó được L.V.Sherba (Nga) phát triển đầy đủ. Theo tiêu chí âm học có lý thuyết độ vang mà đại biểu là O.Jespersen (Đức), lý thuyết cường độ của N.T.Jinkin. Một số nhà ngôn ngữ học như B.Hala, N.T.Jinkin, L.A.chistovich,... kết hợp các tiêu chí cấu âm và âm học, cố gắng nhận diện âm tiết một cách tổng hợp. Một số nhà ngôn ngữ học khác như E.N.Vinarskaja, N.I.Lepskaja, E.B.Trofimova,... đặt vấn đề phân giới âm tiết

(trong tiếng Nga) theo cách tiếp cận của ngôn ngữ học tâm lí (tức là dựa vào cảm thức của người bản ngữ).

Đối với vấn đề cấu tạo âm tiết, các nhà ngôn ngữ học xuất phát từ hình dung âm tiết như một sự tổ hợp các âm tố (âm vị) để tạo nên âm tiết trong từng ngôn ngữ cụ thể. Thế là người ta đã xác lập nhiều lí thuyết khác nhau về cấu trúc âm tiết. Trong các ngôn ngữ khác nhau, âm tiết được cấu tạo theo nhiều kiểu đa dạng, được quy định bởi số lượng và trật tự phân bố của các phụ âm so với nguyên âm trong thành phần âm tiết. Trong mỗi ngôn ngữ, cũng có thể có nhiều cấu trúc âm tiết khác nhau nhưng có thể coi kiểu CVC (phụ âm + nguyên âm + phụ âm) và CV (phụ âm + nguyên âm) là những kiểu cấu trúc phổ quát cho các ngôn ngữ trên thế giới.

1.1.2. Nhận diện và phân loại âm tiết

Như đã trình bày, việc nhận diện ranh giới âm tiết trong các ngôn ngữ vẫn chưa có tiếng nói thống nhất trong các nhà chuyên môn. Theo cách nhìn tổng hợp, ta có thể nhận diện âm tiết dựa vào hai tiêu chí: tiêu chí cảm thức ngôn ngữ và lí thuyết về độ căng. Theo tiêu chí cảm thức ngôn ngữ, những người bản ngữ của một thứ tiếng nào đó bao giờ cũng nắm vững những quy tắc đặc biệt trong cấu tạo âm tiết thứ tiếng của mình. Trong quá trình nắm biết ngôn ngữ, người ta quen thuộc dần các quy tắc đó và trở nên rất tự nhiên khi vận dụng chúng trong giao tiếp. Kết quả là, người ta có thể dựa vào thính giác để nhận ra những khoảng ngắt nhất định trong ngữ lưu, dễ dàng nhận biết và tính đếm được có bao nhiêu âm tiết trong đó. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, khi một người nói: *Tôi về khu A*, lập tức người nghe nhận ra có 4 âm tiết, nhưng nếu nói: *Tôi về khoa*, thì chỉ có 3 âm tiết.

Theo lí thuyết độ căng, âm tiết là một đơn vị mà khi phát âm được đặc trưng bởi một sự căng lên rồi chùng xuống của cơ thịt trong bộ máy phát âm. Lí thuyết về độ căng giúp ta nhận diện âm tiết trong ngữ lưu. Trong một âm tiết, nơi độ căng lên đến mức cao nhất được gọi là đỉnh âm tiết. Yếu tố ở đỉnh âm tiết làm thành âm tiết nên được gọi là yếu tố âm tiết tính. Trái lại, nơi độ căng giảm đến mức thấp nhất

được gọi là ranh giới âm tiết. Dựa vào lí thuyết độ căng, dòng ngữ lưu *Tôi về khu A* có thể biểu đạt bằng sơ đồ hình sin sau đây:

Về phân loại âm tiết, trong từng ngôn ngữ có thể có những cách phân loại khác nhau theo từng tiêu chí được xác lập nhưng cách phân loại âm tiết có tính phổ quát là dựa vào cách kết thúc âm tiết. Theo cách kết thúc âm tiết, ta có âm tiết mở và âm tiết khép. Âm tiết mở là âm tiết kết thúc bằng nguyên âm, chẳng hạn: *me* (tôi), *see* (thấy), v.v. trong tiếng Anh; *ta, đi, về, nhà, nhé*, v.v. trong tiếng Việt. Âm tiết khép là âm tiết kết thúc bằng phụ âm, chẳng hạn: *meat* (thịt), *keep* (giữ), v.v. trong tiếng Anh; *học, tập, thật, tốt*, v.v. trong tiếng Việt.

1.2. Âm tố (sound)

1.2.1. Khái niệm âm tố

Âm tố là đơn vị âm thanh ngắn nhất của lời nói, không thể chia cắt được nữa về thời gian; phẩm chất của nó được tai ta tri giác một cách ổn định, một đại lượng tách biệt. Theo cách hiểu thông thường, âm tố là sự kiện vật chất (cấu âm - âm học) có thể được phân định rạch ròi bằng vào sự phân tích thuần túy về mặt cấu âm hoặc âm học trong dòng ngữ lưu. Vậy âm tố là một chiết đoạn âm thanh, một âm đoạn được ghi lại bằng một chữ cái của mẫu tự ngữ âm học quốc tế (IPA). Ngữ âm học truyền thống châu Âu hình dung ngữ lưu như một dãy âm tố đoạn tính nối tiếp nhau thành một tuyến theo thời gian, tức là âm tố như những chất liệu dễ dàng tách riêng ra, người ta tưởng tượng có thể cắt ra như cắt bằng kéo. Nhưng trên thực tế, dòng âm thanh được phát ra không hề hiện diện những đơn vị âm thanh tối thiểu tách bạch như vậy. Các âm tố trong ngữ lưu không giống như những hát cườm trong chuỗi cườm hay như những viên gạch kế tiếp nhau trong mạch tường mà chúng chuỗi lẫn vào nhau, khó lòng phân định rạch ròi ranh giới giữa chúng. Kết

quả của những nghiên cứu thực nghiệm cho thấy không thể xác định được ranh giới giữa các âm tố nếu chỉ dựa vào cấu âm hay âm học. Dù trên bình diện cấu âm hay âm học, ta đều thấy dòng âm thanh là một chuyển động liên tục. Các âm tố làm thành một âm tiết không hề được phát ra lần lượt âm trước âm sau mà cũng không nghe ra lần lượt như thế. Mọi hoạt động cấu âm nhằm chuyển giao những thông báo cần thiết cho việc nhận diện các đơn vị ngôn ngữ đều được thực hiện đồng thời. Vì vậy, một số nhà sinh lí học và âm thanh học, thậm chí, còn đề nghị trong khoa ngữ âm học nên bỏ khái niệm âm tố vì nó là một cái gì không hiện thực. Từ cuối thế kỉ XIX, một số nhà ngôn ngữ học, chẳng hạn G.Pau (Đức) cho rằng: *Chia tách từ ra các yếu tố hợp thành nó là một công việc không chỉ là khó khăn mà không thể làm được. Từ không phải là một tập hợp cơ giới một số lượng các âm tố đơn lẻ được thể hiện dưới dạng các chữ cái mà hoàn toàn ngược lại bao giờ cũng là một chuỗi liên tục của một tập hợp các yếu tố âm thanh mà chữ cái ở một chừng mực nào đó đánh dấu những điểm đặc trưng nhất định trong chuỗi âm thanh đó mà thôi* /Dẫn theo Nguyễn Quang Hồng, 13/.

Thế nhưng, việc sáng tạo và xây dựng các hệ thống chữ viết ghi âm trong thế giới cổ đại rõ ràng không thể tách rời sự hình dung về các âm tố tách biệt trong lời nói. Khi nảy sinh ý định đặt ra chữ viết ghi âm phải có những ấn tượng nhất định về sự tách bạch của các âm tố và đó là tiền đề làm nảy sinh và bảo đảm cho nhu cầu xây dựng chữ viết ghi âm được thực hiện. Sau đó, hoạt động thực tiễn của chữ viết ghi âm có tác dụng củng cố những ấn tượng về sự tồn tại của các âm tố tách biệt trong lời nói. Trước thực tế này, các nhà ngôn ngữ học lí giải sự tồn tại khách quan của các âm tố theo nhiều cách khác nhau, nhưng đều cho rằng âm tố là một chiết đoạn âm thanh dễ dàng phân xuất trong ngữ lưu chỉ cần dựa vào cấu âm hay âm học. Ngay cả F.de Saussure cũng xem ngữ lưu là một chuỗi tuyến tính và được tác giả đề lên thành một nguyên lí cơ bản trong ngôn ngữ: *Mặt năng biểu của ngôn ngữ, vốn có tính âm thanh từ bản chất, chỉ diễn ra trên một chiều thời gian mà thôi*

và mang những đặc tính mà nó vay mượn của thời gian: a. nó có một kích thước, và b. cái kích thước ấy chỉ có thể đo trên một chiều: đó là một đường thẳng [7,74].

Ở một chỗ khác, F.de Saussure còn khẳng định: Ở đây ta có thể thấy một đặc tính tối quan trọng của chất liệu âm thanh chưa được nêu lên thật rõ, là nó xuất hiện trước mắt ta như một chuỗi, và đo đó tất nhiên phải mang một đặc tính của thời gian chỉ là một chiều duy nhất. Có thể gọi đặc tính đó là tính hình tuyến hay tuyến tính, và điều đó có một tầm quan trọng vô cùng đối với tất cả các quan hệ được xác lập về sau. Những sự khu biệt về chất chỉ có thể được thể hiện lần lượt mà thôi... Tất cả đều làm thành một tuyến cũng như trong âm nhạc vậy (F.de Saussure trong Godel, 1957).

Tuyến âm thanh phải được cắt ra như cắt bằng kéo,... Chính như đó mà các đơn vị được khẳng định (F.de Saussure trong Godel, 1957).

Một ngữ đoạn dù dài ra sao, cũng bao hàm một trật tự, một sự kế tiếp tuyến tính.... Sở dĩ ta có thể cắt rời các từ ra được chính là nhờ một trong những hệ quả của nguyên lý này [7,97].

Có lẽ, L.V.Sherba là người đầu tiên lí giải trên quan điểm chức năng về tính tách biệt và khả năng phân định các âm tố trong lời nói thành những đơn vị âm thanh riêng biệt. Theo L.V.Sherba, mọi đơn vị âm thanh của lời nói, trong đó có âm tố đều có thể phân xuất ra khi có tác động của nhân tố ý nghĩa. Sở dĩ chúng ta có được ấn tượng về sự chia tách lời nói ra thành các âm đoạn tối thiểu vì có sự liên hệ nào đó giữa các yếu tố ý nghĩa với các yếu tố âm thanh. Kết quả, từ ngữ lưu, chúng ta phân xuất ra được các âm như a, e, o, k, b, l, m, v.v..

Năm 1912, trong công trình Những nguyên âm Nga, L.V.Sherba đã chứng minh chính mối quan hệ giữa các yếu tố âm thanh với các yếu tố ý nghĩa là điểm xuất phát để chia tách ngữ lưu ra các âm tố riêng biệt. Tác giả viết: *Nhưng số là các yếu tố biểu tượng về ý nghĩa thường được liên hệ với các yếu tố biểu tượng âm thanh, chẳng hạn, âm l trong các từ пил (uống), Бил (đánh), дала (cho), được liên hệ với*

biểu tượng thời quá khứ, a trong các từ корова (con bò), вода (nước) liên hệ với biểu tượng chủ ngữ, u trong các từ корову, воду liên hệ với biểu tượng đối tượng... Nhờ những sự liên hệ như vậy mà các yếu tố biểu tượng về âm thanh có được một tính chất độc lập nhất định /Dẫn theo Zinder,44/.

Như vậy, việc phân chia dòng ngữ lưu là do những nhân tố thuần ngôn ngữ học quy định, nghĩa là nó lệ thuộc hệ thống của từng ngôn ngữ cụ thể. Điều đó phải dùng đến khái niệm âm vị - là đơn vị âm thanh nhỏ nhất không thể chia theo chiều dọc của một ngôn ngữ. Trong trường hợp này, âm tố chỉ là sự phản ánh âm vị, là hình thức tồn tại của âm vị trong lời nói. Hai khái niệm này tuy đối lập nhau như ngôn ngữ và lời nói nhưng lại liên hệ khăng khít với nhau.

Tuy nhiên, nếu triệt để đi theo nguyên tắc này ta phải tính đến một tình huống, trong một ngôn ngữ nào đó, không phải các âm tố (âm vị) mà là các âm tiết nguyên vẹn mới có khả năng liên hệ với các yếu tố ý nghĩa thì thay vào các ấn tượng âm tố, trong cảm thức của người bản ngữ sẽ nổi lên các ấn tượng âm tiết riêng biệt. Điều này đã được E.D.Polivanov chứng minh trên tài liệu tiếng Hán.

Để ghi âm tố, theo quy ước chung, ta đặt kí hiệu ngữ âm vào trong hai móc vòng, chẳng hạn: [a], [u], [b], [d], v.v..

1.2.2. Các loại âm tố

- Nguyên âm (vocalic) và phụ âm (consonant)

Nguyên âm và phụ âm là hai loại âm tố cơ bản trong các ngôn ngữ. Nguyên âm và phụ âm khác nhau ở những điểm chính sau đây: 1/ Nguyên âm là âm tố được cấu tạo bằng một động tác cấu âm luồng hơi đi ra tự do, còn phụ âm được cấu tạo bằng một động tác cấu âm có sự xuất hiện chướng ngại làm cho luồng hơi bị cản trở; 2/ Nguyên âm chủ yếu được cấu tạo bằng tiếng thanh, nghĩa là luồng hơi đi ra làm dây thanh rung đều, có chu kì và tần số dao động của các sóng âm xác định, còn phụ âm chủ yếu bằng tiếng động, nghĩa là dây thanh rung ít hoặc không rung,

không xác định được tần số và chu kì dao động của các sóng âm; 3/ Khi phát ra nguyên âm, luồng hơi đi ra yếu, còn khi phát âm phụ âm, luồng hơi đi ra mạnh; 4/ Khi phát âm nguyên âm, các bộ phận tham gia cấu âm ở những vị trí khác nhau (không cần tập trung về một điểm), còn đối với phụ âm, khi phát âm, các bộ phận tham gia cấu âm phải tập trung về một điểm, tạo nên cái gọi là tiêu điểm cấu âm.

Có thể nhận diện và phân biệt các nguyên âm dựa trên cơ sở cấu âm hoặc âm học. Dựa trên cơ sở cấu âm, các nguyên âm được phân biệt theo ba tiêu chí: định vị, khai độ và dáng môi. Theo tiêu chí định vị, khi lưỡi đưa ra phía trước, mặt lưỡi nâng lên phía ngạc, ta có các nguyên âm hàng trước [i], [e], [ɛ]; khi lưỡi lùi về phía sau, gốc lưỡi đưa lên phía ngạc, ta có các nguyên âm hàng sau [u], [o], [ɔ], v.v.; khi lưỡi ở giữa (khoảng miệng), ta có nguyên âm hàng giữa [ɨ] (trong tiếng Nga). Theo tiêu chí khai độ (độ mở), tùy theo độ mở của miệng hẹp hay rộng mà ta có các nguyên âm khác nhau: nguyên âm hẹp [i], [ɯ], [u], nguyên âm rộng [a], [ã], nguyên âm hơi hẹp [e], [o], nguyên âm hơi rộng [ɛ], [ɔ]. Theo tiêu chí dáng môi, khi môi chúm lại (tròn môi), ta có các nguyên âm tròn môi [u], [o], [ɔ]; còn khi môi dẹt (không chúm lại), ta có các nguyên âm dẹt (không tròn môi) [i], [e], [a], v.v.. Dựa trên cơ sở âm học, các nguyên âm được phân biệt theo các tiêu chí âm sắc và âm lượng. Theo tiêu chí âm sắc, ta có các nguyên âm bổng (cao) [i], [e], [ɛ] và các nguyên âm trầm [u], [o], [ɔ]. Theo tiêu chí âm lượng (độ vang), ta có các nguyên âm âm lượng lớn [a], [ã] và các nguyên âm âm lượng bé [i], [u].

Đối với phụ âm, dựa vào cơ sở cấu âm, ta có thể phân biệt theo hai tiêu chí: bộ vị cấu âm và phương thức phát âm. Theo tiêu chí bộ vị cấu âm, tức là bộ phận tham gia cấu âm và vị trí xuất hiện chướng ngại, ta có các phụ âm môi [b], [m], [v]; các âm đầu lưỡi [t], [tʰ], [d], [n]; các âm mặt lưỡi [ç], [ɲ]; các âm cuối lưỡi [k], [ŋ], [x]; các âm họng [h]. Theo tiêu chí phương thức phát âm, ta có các phụ âm tắc (luồng hơi đi ra bị bịt kín sau đó phá vỡ chướng ngại để thoát ra ngoài) [b], [t], [d],

[k]; các phụ âm xát (luồng hơi đi ra cọ xát vào một bộ phận nào đó do phải lách qua khe hẹp để thoát ra ngoài) [f], [v], [s], [x], [h]. Ngoài hai loại phụ âm tắc và xát, ở một số ngôn ngữ còn có phụ âm tắc xát như [ts] trong tiếng Hán, phụ âm rung [r] trong tiếng Pháp, tiếng Nga, v.v.. Dựa vào âm học, có thể theo tiêu chí độ vang, ta có các phụ âm vang (tỉ lệ tiếng thanh cao hơn tiếng động) như [m], [n], [l], [r],... và các phụ âm ồn (tỉ lệ tiếng động nhiều hơn tiếng thanh) như [b], [t], [d], [h], [x], [k], v.v.; trong các phụ âm ồn còn có thể phân biệt các phụ âm hữu thanh (có sự tham gia của dây thanh) như [b], [d], v.v. và các phụ âm vô thanh (dây thanh bỏ ngỏ) như [t], [x], [k], v.v..

- Bán âm (semi-vocalic, semi-consonant)

Ngoài nguyên âm và phụ âm, trong một số ngôn ngữ còn có âm tố bán âm, vừa có tính chất nguyên âm vừa có tính chất phụ âm. Về mặt cấu âm, bán âm giống nguyên âm nhưng trong cấu trúc âm tiết, bán âm không bao giờ xuất hiện ở đỉnh âm tiết, mà chỉ xuất hiện ở đầu hay cuối âm tiết, nghĩa là nó có chức năng như phụ âm. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, hai bán âm [j] và [w] (tương ứng với hai nguyên âm [i] và [u]) chỉ xuất hiện trong các trường hợp như [tăj¹] (tay), [dăw¹] (đau), [lwăj¹ hwăj¹] (loay hoay),...

1.3. Âm vị (phoneme)

1.3.1. Khái niệm âm vị

Khái niệm âm vị (phoneme) - vấn đề trung tâm của các lí thuyết âm vị học được các nhà ngôn ngữ học xác lập bằng nhiều cách hiểu, nhiều cách định nghĩa khác nhau. Người đầu tiên đưa ra cách hiểu về âm vị, đặt nền móng cho sự ra đời bộ môn âm vị học sau này là Baudouin de Courtenay. Theo ông, có thể gọi âm vị là những yếu tố sống động của ngôn ngữ, được thể hiện ra trên phương diện phát âm vốn là đơn giản nhất không thể chia cắt được nữa trong ngôn ngữ. Đó là những đơn vị âm - tâm lí khác với âm tố, chỉ đơn giản là những đơn vị âm thanh không phụ thuộc vào ý thức ngôn ngữ. Theo Baudouin de Courtenay, âm vị là những đơn vị

ngữ âm nhỏ nhất của một hệ thống ngôn ngữ nhất định mà người bản ngữ có thể phân định và nhận diện được.

N.S.Trubetsky (1939) cho ta hai cách lập thức: 1/ *Các đơn vị âm vị học mà xét trên quan điểm của thứ tiếng đang xét không thể cắt ra thành những đơn vị kế tiếp ngắn hơn*, 2/ *Các tập hợp gồm những nét đặc trưng quan yếu của một âm thanh*.

R.Jakobson định nghĩa: *Một bộ gồm những nét khu biệt cùng xuất hiện.... Các nét khu biệt được xếp thành từng chùm đồng thời xuất hiện gọi là âm vị; các âm vị được ghép lại với nhau thành những chuỗi kế tiếp* (R.Jakobson và Halle, 1956).

A.Matinet (1940) định nghĩa âm vị như *Một chùm nét khu biệt được thực hiện đồng thời*.

Còn trường phái Praha định nghĩa âm vị: *Âm vị là đơn vị khu biệt âm thanh nhỏ nhất có tham gia vào thế đối lập âm vị học về trật tự thời gian. Âm vị là đơn vị âm vị học tuyến tính nhỏ nhất*.

Tác giả Đoàn Thiện Thuật cho rằng: *Đơn vị nhỏ nhất của hệ thống biểu đạt thành tiếng của một ngôn ngữ, được quan niệm như một tổng thể của những nét khu biệt được thể hiện đồng thời* [8,49].

Cao Xuân Hạo tổng kết: *Trong các lý thuyết không vật lý luận của âm vị học hiện đại, đơn vị âm vị học cơ bản của ngôn ngữ - âm vị - được định nghĩa bằng những định tính thuộc hai bình diện khác nhau: bình diện chức năng (khu biệt), tức một bình diện ngôn ngữ học, hay hình thức; và bình diện thời gian, tức một bình diện thể chất hay vật lý. Âm vị một là được định nghĩa như một đơn vị âm vị học (nghĩa là có tác dụng khu biệt) không thể phân tích thành những đơn vị nhỏ hơn kế tiếp nhau theo thời gian, hai là được định nghĩa như một tập hợp (một bộ, một chùm) nét khu biệt được thực hiện đồng thời - thật ra đó là hai cách trình bày khác nhau của chính hai cái định tính ấy mà thôi* [2,28-29].

Theo Cao Xuân Hạo, khái niệm âm vị được định tính bằng các biểu thức *tính đồng thời* và *tính kế tiếp* là chứa đầy những sự nhầm lẫn, là một ảo giác khi hình

dung về tính chiết đoạn của ngữ lưu mà chỉ dựa vào những dữ kiện vật lí khách quan. Khái niệm âm vị theo các nhà ngôn ngữ học chức năng luận (N.S.Trubetskoj, A.Matinet, R.Jakobson) là thiếu minh xác, chưa xác định bằng những định tính thực sự ngôn ngữ học. Theo tác giả, cách duy nhất để làm việc đó là thay những định tính hư ảo như *tính đồng thời, tính kế tiếp* đang hiện diện hay hàm ẩn trong các định nghĩa trên bằng các biểu thức hiển ngôn hoá: *Một tập hợp gồm những nét khu biệt có tham gia thế đối lập về trật tự thời gian bên trong các đơn vị ở cấp cao hơn mà nó khu biệt*; hay diễn đạt một cách ngắn gọn hơn: *Đơn vị âm vị học nhỏ nhất mà sự hoán vị có tác dụng khu biệt* [2,45]. Tác giả còn giải thích thêm:

Khi một đơn vị ngôn ngữ tham gia vào thế đối lập về trật tự thời gian, nghĩa là trong một ngôn ngữ mà sự khác nhau giữa hai tổ hợp ab và ba là quan yếu, thì tổ hợp ấy được phân xuất ra một cách tự phát trong cảm thức của người bản ngữ, và hai thành phần của nó được tri giác như hai âm đoạn kế tiếp nhau trên tuyến thời gian. Sở dĩ người bản ngữ của các thứ tiếng châu Âu tách từ âm tiết ra thành hai hay nhiều âm tố và tri giác các âm tố ấy như những chiết đoạn âm thanh kế tiếp nhau chính vì lẽ ấy. So sánh, trong tiếng Nga: *kot* (con mèo), *kto* (ai) và *tok* (đồng), ta thấy trật tự trước sau của các âm tố có tác dụng khu biệt nghĩa của các hình vị, do vậy, phân xuất được các âm vị /k/, /t/, /o/.

1.3.2. Biến thể âm vị (allophone)

Âm vị có thể có kích thước tương ứng với âm tố. Tuy nhiên, các âm vị trong bất cứ ngôn ngữ nào khi được thể hiện trong lời nói cũng kèm theo một vài đặc điểm không khu biệt ở các chu cảnh ngữ âm hoặc ở những người nói. Những sự khác biệt không ảnh hưởng đến chức năng của âm vị gọi là biến thể của âm vị. Dựa vào các yếu tố chi phối biến thể âm vị, người ta chia ra hai loại biến thể:

- Biến thể tự do (facultative variant)

Biến thể tự do bao gồm biến thể địa phương và biến thể cá nhân. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, âm /z/, có vùng địa phương phát âm [z], có vùng phát âm [r]. Âm /t/, các địa phương Bắc Bộ phát âm thành [c] hoặc [t]; cách phát âm làm dáng của các thiếu nữ Hà Nội lại thành âm tắc xát [ts]... Nhìn chung, biến thể cá nhân là hết sức đa dạng, bởi vì, bộ máy cấu âm của các cá nhân có những đặc điểm khác nhau, muôn màu muôn vẻ. Hơn nữa, ngay một cá nhân cũng có những biến dạng âm thanh khi có sự thay đổi về sức khỏe, tuổi tác, trạng thái tâm lý,...

- Biến thể kết hợp (combinatorial variant)

Nếu như biến thể tự do phần nào tùy tiện thì biến thể kết hợp là những biến thể tất yếu do những kết hợp âm thanh chi phối. Trong ngữ lưu, các âm vị đứng cạnh nhau sẽ ảnh hưởng lẫn nhau làm cho chúng biến dạng ít nhiều. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, âm /t/ trong các âm tiết ta và tu có hai biến dạng phát âm khác nhau: một âm [t] không tròn môi và một âm [t^o] tròn môi. Trong âm tiết tu, âm [t] có thêm cấu âm tròn môi là do kết hợp với nguyên âm [u] đi sau ([u] là âm tròn môi).

2. Các đơn vị ngôn điệu

Trong âm vị học, ngoài các đơn vị đoạn tính còn có các đơn vị siêu đoạn tính hay ngôn điệu. Các đơn vị âm đoạn tính gồm âm tiết, âm tố, âm vị; còn các đơn vị siêu âm đoạn tính gồm trọng âm, thanh điệu và ngữ điệu. Các đơn vị ngôn điệu đóng vai trò là phương thức muôn màu muôn vẻ để tổ chức các đơn vị âm đoạn tính thành những thể thống nhất lớn hơn cũng như để phân biệt các kí hiệu ngôn ngữ.

2.1. Trọng âm (stress; tonic accent)

Trọng âm là hiện tượng tách biệt một yếu tố nào đó nằm trong một chuỗi các yếu tố cùng loại của lời nói bằng cách nhấn giọng, kéo giọng, lên/xuống giọng. Tùy thuộc vào các đơn vị đoạn tính đóng vai trò, chức năng gì mà trọng âm được phân chia thành trọng âm từ, trọng âm câu. Trọng âm từ là sự tách biệt một trong các âm tiết trong thành phần của một từ đa tiết bằng các phương tiện ngữ âm nào

đó. Trong các ngôn ngữ như tiếng Nga, việc nhấn giọng (trọng âm) một âm tiết nào đó kéo theo hiện tượng nhược hoá cùng một lúc tất cả các âm tiết còn lại, có tác dụng đạt tới sự thống nhất về mặt ngữ âm của từ, tách biệt tương đối từ trong ngữ lưu, đôi khi kéo theo sự phân biệt ý nghĩa từ vựng của từ. Chẳng hạn: *мыка* (bột) và *мыка* (sự đau khổ). Trọng âm còn có trọng âm cú pháp và trọng âm logic. Trọng âm cú pháp có tác dụng trong phạm vi ngữ đoạn, thường xuất hiện ở cuối ngữ đoạn. Còn trọng âm logic là sự tách biệt một từ nào đó trong câu bằng cách nhấn mạnh từ đó để nhấn mạnh ý nghĩa. Chẳng hạn, trong câu: *Hôm nay nó về nhà*, có thể nhấn mạnh *Hôm nay* (thời gian), có thể nhấn mạnh *nó* (chủ thể), có thể nhấn mạnh *về nhà* (điểm đến).

2.2. Thanh điệu (tone)

Thanh điệu là dấu hiệu của toàn bộ âm tiết, là đặc trưng độ cao của âm tiết tạo nên các từ khác nhau. Mỗi thanh điệu được xác định bằng các tiêu chí khu biệt về âm vực (cao/thấp), về âm điệu (trầm/bổng), về đường nét (bằng/phẳng/gãy). Cần phải phân biệt thanh điệu với trọng âm. Thanh điệu là đặc trưng mang tính chất âm điệu của mỗi âm tiết trong từ. Khi biết thanh điệu thuộc một âm tiết nào đó của từ thì nói chung là không xác định được thanh điệu của âm tiết khác. Còn trọng âm lại là đặc trưng của một âm tiết trong từ, khi biết vị trí của trọng âm và số lượng âm tiết thì có thể xác định được đặc trưng ngôn điệu của những âm tiết còn lại trong từ. Các thanh điệu dùng để phân biệt ý nghĩa của từ, còn đối với trọng âm thì việc phân biệt ý nghĩa từ vựng của từ chỉ là thứ yếu.

2.3. Ngữ điệu (intonation)

Ngữ điệu là tổng hoà những sự diễn biến âm thanh bao gồm độ cao, độ mạnh và độ dài trong một câu nói, có chức năng thể hiện và phân biệt các câu nói. Trọng âm và thanh điệu chỉ có ở một số ngôn ngữ, còn ngữ điệu có ở tất cả các ngôn ngữ.

Ngữ điệu bao gồm ba yếu tố: độ cao (âm điệu), độ mạnh (trọng âm) và độ dài (ngừng giọng). Yếu tố quan trọng nhất của ngữ điệu là độ cao (âm điệu), tức là sự

chuyển động lên/xuống của thanh cơ bản của giọng nói. Cùng với độ dài (chỗ ngừng), độ cao là một phương tiện phân đoạn lời nói.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC BÀI 2

* Những kiến thức cần nắm vững

- Các khái niệm âm tiết, âm tố, âm vị (các đơn vị đoạn tính).
- Phân biệt các âm tố nguyên âm và phụ âm, cách xác lập và phân biệt nguyên âm và phụ âm trong các ngôn ngữ.
- Phân biệt âm tiết, âm tố, âm vị; nắm vững khái niệm âm vị và biến thể.
- Nắm được các âm vị siêu đoạn tính gồm trọng âm, thanh điệu và ngữ điệu (chú ý phân biệt trọng âm và thanh điệu, thanh điệu và ngữ điệu).

* Câu hỏi và bài tập

1. Âm tiết là gì? Nêu cách nhận diện âm tiết.
2. Phân biệt âm tố nguyên âm và phụ âm. Nêu các tiêu chí phân loại nguyên âm và phụ âm.
3. Tại sao nói các âm vị trong hệ thống vừa có mặt đồng nhất vừa có mặt đối lập? Nét khu biệt âm vị học là gì?
4. Lênin nói: *Trong ngôn ngữ chỉ có cái khái quát mà thôi*. Hãy chứng tỏ điều đó từ mặt âm thanh ngôn ngữ.
5. Vẽ sơ đồ hình sin, biểu diễn đỉnh âm tiết, ranh giới âm tiết của các âm tiết trong câu: *Hoa quả bốn mùa nhiều vô kể*.
6. Phát âm các âm [i], [u], [a], [t], [d], [ʈ]; nhận xét sự chuyển dịch của lưỡi khi phát âm các âm tố ấy.

* Tài liệu tham khảo

1. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2004, từ tr.18 - 64.

2. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, H. 1994, từ tr.29 - 70.

3. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ngữ âm tiếng Việt*, Đại học Vinh, Vinh 2007, từ tr.10 - 21.

Chương 2. NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Bài 1. ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

Phân phối thời gian

1. *Học trên lớp*: lí thuyết: 3 tiết; thảo luận, bài tập: 2 tiết

2. *Tự học*: 7 tiết

1. Đặc điểm của âm tiết tiếng Việt

Trong tiếng Việt, âm tiết có cương vị ngôn ngữ học khác với âm tiết trong các ngôn ngữ châu Âu. Âm tiết tiếng Việt có những đặc điểm sau đây:

1.1. Âm tiết tiếng Việt có tính đơn lập cao trong lời nói

Tiếng Việt là ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, dĩ nhiên, âm tiết có tính đơn lập nhưng mức độ cao. Trong chuỗi âm thanh của tiếng Việt, âm tiết là đơn vị ngữ âm có tính đơn lập cao, tức là có khả năng đứng riêng rẽ, độc lập, mức độ cao. Mỗi âm tiết chiếm giữ một khúc đoạn riêng biệt, tách bạch. Tính đơn lập mức độ cao của âm tiết tiếng Việt có thể lí giải trên những chứng cứ sau:

- Ranh giới âm tiết

Nhìn chung, trong chuỗi âm thanh, ranh giới giữa các âm tiết luôn luôn được xác định một cách dứt khoát, rõ ràng, tách bạch, nghĩa là có tính cố định. Ranh giới âm tiết không bao giờ xê dịch so với ranh giới của những đơn vị mang nghĩa. Người nói, dù phát âm nhanh hay chậm thì người nghe vẫn nhận ra từng khúc đoạn âm thanh (âm tiết) được đánh dấu bằng những chỗ ngừng nghỉ rõ ràng. Chẳng hạn: *cá tươi* không bao giờ phát âm thành *cát tươi*, *cảm ơn* không phát âm thành *cả ơn*, *một tổ* không phát âm thành *một ở*, v.v.. So sánh với các ngôn ngữ châu Âu, ta thấy âm tiết trong các ngôn ngữ này không cố định về ranh giới âm tiết mà có sự xê dịch. Chẳng hạn, tiếng Nga: *стол* (cái bàn), số ít - một âm tiết, nhưng *столы* (những cái bàn), số nhiều - phát âm thành hai âm tiết *сто - лы*. Ta thấy, âm [л] vốn là yếu tố của âm tiết *стол* nhưng lại tách ra (xê dịch) để tổ chức âm tiết mới. Xét về mặt cấu âm, ở các âm tiết Việt, các âm tố mở đầu âm tiết có xu hướng mạnh cuối, tức là gắn chặt với các yếu tố đi sau nó; còn các âm tố ở cuối âm tiết lại có xu hướng mạnh đầu, nghĩa là gắn chặt với các yếu tố trước nó. Do đó, ranh giới giữa các âm tiết luôn luôn cố định trong chuỗi âm thanh.

- Âm tiết và hình vị

Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất mà có nghĩa, dùng để cấu tạo từ. Còn âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong chuỗi âm thanh (đơn vị ngữ âm). Ở các ngôn ngữ châu Âu, hình vị có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn âm tiết, nghĩa là giữa chúng

không có mối tương quan. Trong tiếng Việt, ranh giới âm tiết và ranh giới hình vị phần lớn trùng khít nhau. Do đó, là đơn vị ngữ âm nhưng âm tiết lại tương ứng với đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa (tức hình vị). Chẳng hạn, các âm tiết: *mẹ, về, nhà, bà*, đồng thời cũng là những hình vị. Những trường hợp như *đứng đỉnh, bù nhìn, cà phê, ra đi ô*, v.v. ta thấy vài ba âm tiết mới tạo thành một đơn vị mang nghĩa. Nhưng trong hoạt động giao tiếp, người ta vẫn thường nói *đứng đỉnh - đứng với đỉnh, cà phê - cà cà phê phê, cà phê cà pháo*, v.v.. Trong những cách nói này, các âm tiết *đứng, đỉnh* trong *đứng đỉnh*, *cà, phê* trong *cà phê* được người nói cấp cho một nét nghĩa nào đấy, gọi là nghĩa lâm thời. Như vậy, âm tiết tiếng Việt (do trùng khít với hình vị) là những đơn vị mang nghĩa (cố định hoặc lâm thời), mà đã mang nghĩa, có nghĩa thì có khả năng đứng riêng rẽ, độc lập.

- Truyền thống ngữ văn của người Việt

Dựa vào đặc tính đơn lập của âm tiết, người Việt đã xác lập truyền thống ngữ văn gồm cách làm từ điển, chơi chữ, cách nói rút gọn, thể thơ.

+ Làm từ điển

Lấy một âm tiết Hán - Việt đem đối chiếu với một âm tiết thuần Việt, dùng âm tiết thuần Việt để giải thích (ý nghĩa) cho âm tiết Hán - Việt theo kiểu: *thiên - trời, địa - đất, cử - cất, tồn - còn*, v.v.; hay *Thiên/trời, địa/đất, vân/mây// Vũ/mưa, phong/gió, nhật/ngày, dạ/đêm*, v.v.. Chẳng hạn, ta có *thiên* (nghĩa là trời) trong: *thiên đình, thiên lôi, thiên binh, thiên tướng, thiên phú, thiên tạo, thiên nhiên, thiên thanh*, v.v..

+ Cách nói rút gọn

Một từ có hai ba âm tiết được rút gọn trong khi sử dụng. Chẳng hạn: *cử nhân* > (ông) *cử, tú tài* > (cậu) *tú, hợp tác xã* > *hợp tác* > *hợp*, v.v..

+ Chơi chữ

Dựa vào tính đơn lập của âm tiết, người Việt đã có nhiều kiểu chơi chữ độc đáo như chơi chữ Hán Việt - thuần Việt, chơi chữ đồng âm, chơi chữ nói lái - đồng

âm, chơi chữ tách ghép từ, v.v.. Chẳng hạn, câu *Da trắng vỗ bì bạch*, theo cách hiểu thuần Việt thì *bì bạch* là từ láy tượng thanh (mô phỏng âm trầm đục khi vỗ vào da), còn hiểu theo Hán - Việt thì *bì* có nghĩa là "da", *bạch* nghĩa là "trắng" (đồng nghĩa với từ *da trắng* ở đầu câu). Hay trong câu: *Cô gái Homông bên bếp lửa/ Chàng trai Mường Tè dưới gốc cây*, ta có Homông (tộc người) và Mường Tè (một huyện thuộc tỉnh Lai Châu) là những tên riêng, nhưng còn có *Cô gái Hơ / mông bên bếp lửa// Chàng trai Mường / tè dưới gốc cây* (chơi chữ đồng âm).

+ Thể thơ

Do âm tiết có tính đơn lập cao nên người Việt lấy âm tiết làm đơn vị đo lường để kiến tạo thể thơ 6/8 lục bát thể hiện hồn vía dân tộc. Chẳng hạn: *Dù - cho - trăm - thứ - bùa - mê // Vẫn - không - bằng - được - nhà - quê - chúng - mình* (Đồng Đức Bốn).

1.2. Âm tiết tiếng Việt có cấu trúc chặt chẽ

Cấu trúc là cách tổ chức bên trong của một sự vật, là tổng thể những mối quan hệ giữa các yếu tố trong một chỉnh thể (sự vật).

Trong các ngôn ngữ châu Âu, âm tiết cũng có cấu trúc nhưng hết sức lỏng lẻo, gần như chỉ là sự lắp ghép cơ học các âm tố (âm vị) nguyên âm và phụ âm; diện mạo âm tiết dễ bị phá vỡ khi đi vào câu. Còn âm tiết tiếng Việt là một chỉnh thể có cấu trúc chặt chẽ. Trước hết, âm tiết do các yếu tố ngữ âm nhỏ hơn tạo thành, có sự cố định về số lượng yếu tố tham gia cấu tạo: tối đa là 5 yếu tố gồm âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu; tối thiểu gồm hai yếu tố: âm chính và thanh điệu. Các yếu tố trong cấu trúc âm tiết được tổ chức theo hai bậc quan hệ: bậc 1, là bậc của các bộ phận trực tiếp tạo thành âm tiết gồm âm đầu, vần và thanh điệu; bậc 2, gồm các yếu tố tạo thành một bộ phận của âm tiết, tức phần vần gồm âm đệm, âm chính và âm cuối. Quan hệ giữa các yếu tố (trong hai bậc) cũng có tính cố định. Cách đánh vần và cách phân tích âm tiết của người Việt chứng tỏ điều đó.

1.3. Âm tiết tiếng Việt là đơn vị đa chức năng

Ngoài chức năng ngữ âm (là đơn vị phát âm nhỏ nhất, đơn vị cơ sở để tạo nên chuỗi âm thanh), âm tiết tiếng Việt còn đảm nhận nhiều chức năng khác. Trước hết, âm tiết là điểm xuất phát để phân tích âm vị học và xác lập các đơn vị ngôn ngữ khác. Ở các ngôn ngữ châu Âu, các âm vị được coi là những đơn vị ngữ âm cơ sở để tạo nên vô âm thanh của hình vị, nghĩa là mỗi âm vị có thể là vô tiếng của hình vị nên người ta xuất phát từ hình vị, lấy một số hình vị làm khung để phân xuất âm vị, có thể bỏ qua âm tiết. Nhưng trong tiếng Việt, âm tiết thường trùng khít hình vị, nghĩa là vô hình vị và âm tiết là một, vậy nên, xuất phát từ âm tiết ta có thể tiến hành phân xuất các âm vị, và cùng với âm vị là âm tố. Điều đó cho thấy âm tiết tiếng Việt có cương vị hết sức quan trọng, được coi là đơn vị ngữ âm cơ bản trong ngôn ngữ. Còn nữa, do âm tiết đồng thời là hình vị nên từ âm tiết ta có thể xác lập các đơn vị lớn hơn như từ (đơn tiết) trong tiếng Việt.

Âm tiết tiếng Việt có chức năng thi ca. Âm tiết là đơn vị đo lường để tổ chức thể thơ lục bát dân tộc và các thể thơ mô phỏng thơ ca Trung Quốc như thơ ba chữ, bốn chữ, năm chữ, bảy chữ, tám chữ, v.v.. Các bộ phận của âm tiết như phần vần và thanh điệu tham gia tổ chức câu thơ, bài thơ. Phần vần tổ chức hiệp vần trong thơ nhằm liên kết các câu thơ (dòng thơ), khổ thơ, đoạn thơ thành một chỉnh thể; góp phần tạo tiết tấu, nhạc điệu cho thơ. Thanh điệu trong âm tiết tham gia phối hợp bằng trắc, tổ chức luật bằng trắc trong từng thể thơ hết sức chặt chẽ.

2. Cấu trúc âm tiết

2.1. Khả năng chia tách âm tiết

Âm tiết tiếng Việt không phải là một khối đông kín mà là một chỉnh thể được cấu tạo từ các yếu tố nhỏ hơn. Có nhiều sự kiện ngôn ngữ chứng tỏ âm tiết tiếng Việt tự mình chia tách ra thành các yếu tố nhỏ hơn.

2.1.1. Tách âm đầu, vần và thanh điệu

- Tách âm đầu và vần

Các sự kiện sau đây chứng tỏ âm tiết được lắp ghép bởi hai bộ phận đoạn tính là âm đầu và phần còn lại, gọi là vần. Cứ liệu đáng tin cậy nhất là cách cấu tạo từ láy: *l/ập loè* (< l/oè), *l/ạch cách* (< c/ạch), v.v.; hiện tượng iếc hoá: (s/ách >) *sách s/iếc*, (th/i >) *thi th/iếc*, v.v.; nói lái: *đ/ồng h/wong* > *đ/wòng h/ông*, *th/i đ/ua* > *th/ua đ/i*, v.v.; mô phỏng ngữ âm: *ép, tẹp, bẹp, xẹp, hẹp, lép*, v.v.; hiệp vần trong thơ: *s/wong - đ/wòng* (Nửa đời tóc ngả màu sương/ Nhớ quê anh lại tìm đường thăm quê).

Quan sát các hiện tượng ngôn ngữ (cấu tạo từ láy, iếc hoá, mô phỏng ngữ âm) và việc sử dụng ngôn ngữ (nói lái, hiệp vần thơ), ta thấy hàng loạt các sự kiện chứng tỏ âm tiết tiếng Việt không phải là một khối bất khả phân mà là một chỉnh thể có cấu trúc. Tính phân lập của các bộ phận âm tiết, trước hết là âm đầu và vần được thể hiện rõ ràng.

- Tách thanh điệu

Trong những từ láy kiểu *đo đở* (< đở đở < đở), *tim tím* (< tím tím < tím), v.v., thanh hỏi trong âm tiết *đở*, thanh sắc trong âm tiết *tím* đã tách khỏi phần còn lại của âm tiết để có thể được thay bằng thanh ngang trong các âm tiết *đo* (đo đở), *tim* (tim tím). Thêm nữa, những kiểu nói lái như: *đầu tiên* > *tiền đầu*, *đấu tranh* > *tránh đầu*, *chống lầy* > *lầy chông*, v.v. cho thấy bộ phận hoán đổi giữa các âm tiết không phải phân vần mà là thanh điệu. Những sự kiện này cho phép ta có thể phân xuất thanh điệu ra khỏi phần còn lại của âm tiết.

2.1.2. Tách các yếu tố trong phân vần

Phân vần, ở dạng đầy đủ gồm ba yếu tố: âm đệm, âm chính và âm cuối. Dựa vào một số sự kiện ngôn ngữ ta cũng có thể phân xuất phần phần thành các yếu tố độc lập nhỏ hơn. Dĩ nhiên, việc phân xuất các yếu tố trong phân vần không hiển nhiên như phân xuất âm đầu, vần và thanh điệu.

- Tách âm đệm

Những biến thể từ láy vần như *lay hoay* (< loay hoay), *lẩn quẩn* (< luẩn quẩn), *lanh quanh* (< loanh quanh), v.v. ta thấy âm đệm bị lược bỏ ở âm tiết thứ nhất (lay,

lần, lạnh). Kiểu lái như: *l/iên h/oan > l/an hu/yên* (1), *l/iên h/oan > l/an h/iên* (2), ta thấy, âm đệm bị âm đầu giữ lại (ở trường hợp 1), bị lược bỏ (ở trường hợp 2). Trong hiệp vần thơ, âm đệm không tham gia hiệp vần, chẳng hạn: *xu/ân - th/ân* (Nửa đêm qua huyện Nghi Xuân/ Bâng khuâng nhớ cụ thương thân nàng Kiều). Các cứ liệu trên chứng tỏ âm đệm có thể tách khỏi phần còn lại của vần.

- Tách âm chính và âm cuối

Các biến thể từ lái như *xô/m xốp* (< xốp xốp), *đè/m đẹp* (< đẹp đẹp), *nhà/n nhạt* (< nhạt nhạt), v.v., ta thấy, âm chính và âm cuối vẫn có một đường ranh giới phân lập, vì ở các biến thể này, âm cuối /p/ được thay bằng âm cuối /m/ (xôm xốp, đem đẹp), âm cuối /t/ được thay bằng âm cuối /n/ (nhà nhạt) trong các âm tiết thứ nhất.

Trong nói lái, đôi khi ta bắt gặp những kiểu nói lái như *gấ/ng sứ/c > gứ/ng sắ/c*, *co/n vị/t > vi/n cọ/t*, v.v.. Trong cách lái này, âm cuối của phần vần giữ nguyên, chỉ hoán đổi âm chính giữa các âm tiết. Ngoài ra, những tương ứng ngữ âm kiểu: *nác - nước, đàng - đường, náng - nướng, rọt - ruột, rọng - ruộng, hun - hôn, chúi - chổi*, v.v. cho thấy sự chuyển đổi ngữ âm chỉ thể hiện ở âm chính cũng góp phần chứng tỏ khả năng phân lập giữa âm chính và âm cuối trong phần vần.

Từ sự phân tích trên, ta thấy, các yếu tố tham gia cấu tạo âm tiết có hai mức độ đối lập tùy thuộc vào khả năng độc lập của các yếu tố, từ đó ta có thể xác định theo các bậc sau đây:

Ở bậc thứ nhất, các sự kiện cấu tạo từ lái, iếc hoá, mô phỏng ngữ âm có liên quan đến hình thái học hay hình âm vị học (cấu tạo từ), cho phép ta có thể phân xuất âm tiết ra thành ba bộ phận: âm đầu, vần và thanh điệu.

Ở bậc thứ hai, các sự kiện biến thể từ lái, nói lái, v.v. chỉ có tính chất ngữ âm thuần túy, cho phép ta vạch ra các đường ranh giới ngữ âm học giữa các yếu tố trong phần vần gồm âm đệm, âm chính và âm cuối. Có thể hình dung cấu trúc âm tiết tiếng Việt theo hai bậc sau đây:

Âm tiết

Bậc 1. Âm đầu vần thanh điệu

Bậc 2. âm đệm âm chính âm cuối

2.2. Lược đồ âm tiết tiếng Việt

Lược đồ là sơ đồ, là mô hình chung của âm tiết tiếng Việt. Từ trước đến nay, các nhà Việt ngữ học đã đưa ra nhiều quan niệm khác nhau về lược đồ âm tiết tiếng Việt. Lê Văn Lí (1948), chịu ảnh hưởng các kết quả nghiên cứu của ngữ âm học châu Âu nên cho rằng tiếng Việt có những yếu tố tương tự như nguyên âm, phụ âm trong các ngôn ngữ châu Âu. Do đó, lược đồ của ông là *phụ âm + nguyên âm + phụ âm*, trong đó, phụ âm đầu và cuối có thể vắng mặt, còn nguyên âm bao giờ cũng có mặt. Ông viết: *Một kí hiệu thanh tính đơn trong tiếng Việt có thể tồn tại theo bốn kiểu khác nhau: kiểu 1: một mình nguyên âm; kiểu 2: nguyên âm + phụ âm; kiểu 3: phụ âm + nguyên âm; kiểu 4: phụ âm + nguyên âm + phụ âm.*

Emeneau (1951) cũng có cách nhìn nhận về cấu tạo âm tiết Việt Nam như Lê Văn Lí. Tuy có nói đến thanh điệu và trọng âm trong âm tiết nhưng chủ yếu tác giả cho rằng hạt nhân căn bản của từ tiếng Việt là nguyên âm; đứng trước và sau hạt nhân nguyên âm có thể là một phụ âm. Vậy là, lược đồ của ông cũng chỉ là một tổ hợp âm đoạn gồm phụ âm + nguyên âm + phụ âm, một tổng số của những đơn vị bình đẳng.

Cách miêu tả âm tiết tiếng Việt như trên còn bắt gặp ở tác giả Hoàng Tuệ (1962). Theo Hoàng Tuệ, lược đồ âm tiết tiếng Việt sẽ là C1VC2, trong đó, C1 là thuỷ âm (âm đầu), C2 là chung âm (âm cuối), V là nguyên âm. Như vậy, rõ ràng là, đối với Lê Văn Lí, M.B. Emeneau và cả Hoàng Tuệ, cái nổi bật trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt là nguyên âm và phụ âm.

Tiếp thu thành tựu của Âm vận học Trung Hoa, tác giả Nguyễn Quang Hồng (1994) khẳng định, âm tiết tiếng Việt một mặt giữ chặt biên giới của mình trong ngữ lưu nhưng mặt khác lại khẳng định cấu trúc đoạn tính của chính thể âm tiết và có thể phân xuất từ âm tiết ra thành các đại lượng ngữ âm khác nhau. Dựa vào các cứ liệu như cấu tạo từ láy, iếc hoá, nói lái... tác giả tiến hành phân xuất hai đại lượng âm thanh đoạn tính trong thành phần cấu trúc âm tiết là âm đầu và vần cái, và cùng với hai thành phần như cái khung âm điệu của âm tiết, hai đại lượng âm thanh siêu đoạn tính là âm đệm và thanh điệu. Lược đồ âm tiết của tác giả Nguyễn Quang Hồng được hình dung như sau:

thanh điệu	
âm đệm	
âm đầu	vần cái

Tác giả tiến hành tính đếm số lượng các đơn vị âm thanh (âm vị) gồm âm đầu là 21 đơn vị (phụ âm), vần cái 124, trong đó có 12 vần đơn (vần mở) và 112 vần phức (bao gồm vần nửa mở, vần nửa khép và vần khép).

Tiếp thu các quan điểm của các nhà Đông phương học Xô Viết như E.Polivanov, A.Dragunov, E.N.Dragunova, M.V.Gordina, v.v., các nhà Việt ngữ học đã không xây dựng hệ thống ngữ âm tiếng Việt thành hệ thống nguyên âm và phụ âm, cũng không nhìn nhận theo cách mô tả của Âm vận học Trung Hoa mà tiến hành xác lập hệ thống bốn thành tố cấu trúc âm tiết gồm âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối. Công thức xác lập bốn thành tố này gọi là *công thức Polivanov*. Bởi lẽ, năm 1930, khi nghiên cứu Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, ông là người đầu tiên khởi xướng quan điểm không coi âm vị tiếng Hán giống như trong các ngôn ngữ châu Âu. Ông đề xuất thuật ngữ syllabeme (âm tiết - âm vị) và mỗi syllabeme có thể chia thành bốn thành tố. Sau đó, khi nghiên cứu Vấn đề âm vị trong tiếng

Việt, M.V.Gordina (1976) cũng tán thành công thức của Polivanov, chia âm tiết thành bốn thành tố. Có thể nói, quan điểm bốn thành tố ảnh hưởng rất lớn đối với nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam và đã được thể hiện ở các giáo trình giảng dạy ở bậc đại học và cao đẳng. Hướng nghiên cứu này đã phá vỡ cách hình dung lấy châu Âu làm trung tâm và phần nào cho thấy diện mạo ngữ âm tiếng Việt là không thể đồng nhất với diện mạo ngữ âm các ngôn ngữ châu Âu. Xu hướng phân tích và miêu tả các đơn vị ngữ âm tiếng Việt theo bốn thành tố tuy không còn phỏng theo hai hệ thống nguyên âm và phụ âm như các ngôn ngữ châu Âu nhưng đồng thời cũng chưa thoát khỏi ấn tượng về các chữ cái. Những người đi theo hướng phân tích âm tiết tiếng Việt thành bốn thành tố cũng có những cách nhìn khác nhau trong cấu trúc âm tiết. Các tác giả Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung, Nguyễn Nguyên Trứ (1972, 1978) không hình dung cấu trúc hai bậc của âm tiết mà chỉ xem bốn thành tố âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối như những âm đoạn kế tiếp nhau theo trật tự tuyến tính. Ngoài bốn thành tố đoạn tính, yếu tố đoạc trung độ cao (thanh điệu) chỉ gắn với phần vần của âm tiết. Lược đồ âm tiết tiếng Việt của các tác giả như sau:

	thanh điệu		
phụ âm	âm	âm	âm
đầu	đầu vần	giữa vần	cuối vần

Hầu hết các tác giả đều chỉ ra cấu trúc hai bậc của âm tiết nhưng các thành tố trong bậc lại có sự khác nhau. Theo Hoàng Thị Châu (1989, 2004), bốn thành tố được sắp xếp thành hai bậc: bậc 1 gồm âm đầu, âm đệm, vần và thanh điệu; bậc 2 gồm nguyên âm và âm cuối. Còn các tác giả Đoàn Thiện Thuật (1977), Hữu Quỳnh (1980), Vương Hữu Lễ và Hoàng Dũng (1984), v.v. lại cho rằng bậc 1 gồm âm đầu, vần và thanh điệu; bậc 2 gồm âm đệm, âm chính và âm cuối (trong phần

vần). Sau khi đã chỉ rõ cấu trúc hai bậc của âm tiết tiếng Việt, các tác giả tiến hành mô tả các đối hệ thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối; phân biệt các âm tiết theo từng đối hệ. Lược đồ âm tiết tiếng Việt của Đoàn Thiện Thuật (1977).

thanh điệu			
âm	vần		
đầu	âm đệm	âm chính	âm cuối

Đặt vấn đề có phải trong thứ tiếng nào âm vị cũng được thể hiện theo một âm tố không, tác giả Cao Xuân Hạo (1974, 1985) khẳng định kích thước của cái đại lượng âm thanh thể hiện âm vị có thể khác nhau tùy từng ngôn ngữ, và cái mà ta gọi là âm tố chỉ có được cương vị âm vị trong một số ngôn ngữ thuộc một loại hình nhất định mà thôi. Tác giả cho rằng âm vị có hai loại là *đoạn âm vị* và *trường âm vị*. Các ngôn ngữ đoạn âm vị và các ngôn ngữ trường âm vị khác nhau một cách sâu sắc về cách tổ chức và sử dụng chất liệu âm thanh. Trong các ngôn ngữ châu Âu, âm vị có kích thước âm tố (nguyên âm và phụ âm) là những âm đoạn nhỏ nhất được phân xuất trong ngữ lưu dựa vào tiêu chí chức năng - chức năng tạo lập vô tiếng cho các kí hiệu ngôn ngữ (hình vị, từ). Còn trong tiếng Việt và các ngôn ngữ cùng loại hình như tiếng Việt, âm vị có kích thước âm tiết, âm tiết mới là âm đoạn nhỏ nhất. Trong ngữ lưu, chỉ có âm tiết mới kế tiếp nhau theo tuyến tính. Chỉ trong âm tiết, các nét khu biệt mới được thực hiện đồng thời hay ít nhất là gần đồng thời. Tóm lại, trong tiếng Việt, các âm tiết nguyên vẹn là đơn vị âm vị học cơ bản - âm vị. Đơn vị âm vị học cơ bản này sẽ được định nghĩa là *đơn vị âm vị học đoạn tính nhỏ nhất không thể phân chia thành những đơn vị kế tiếp nhỏ hơn*, hay *một tập hợp nét khu biệt được thực hiện đồng thời*. Thay vì lí thuyết xoay quanh âm vị - âm tố, trong tiếng Việt sẽ là lí thuyết xoay quanh âm vị - âm tiết (syllabeme).

2.3. Phân loại âm tiết

Âm tiết tiếng Việt có thể phân loại theo ba tiêu chí sau đây. Theo số lượng yếu tố tham gia cấu tạo âm tiết, ta sẽ chia âm tiết thành 8 loại: loại 1/ âm chính và thanh điệu, ví dụ: *ổ, ú, a, é*, v.v.; loại 2/ âm đầu, âm chính và thanh điệu, ví dụ: *nhớ, bà, mẹ, già*, v.v.; loại 3/ âm đệm, âm chính và thanh điệu, ví dụ: *oe, uy, ué*, v.v.; loại 4/ âm chính, âm cuối và thanh điệu, ví dụ: *ăn, uống, ồn ào*, v.v.; loại 5/ âm đầu, âm đệm, âm chính và thanh điệu, ví dụ: *toà, hoa, quê*, v.v.; loại 6/ âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu, ví dụ: *oan, oanh, oai*, v.v.; loại 7/ âm đầu, âm chính, âm cuối và thanh điệu, ví dụ: *bàn, nam, tháng*, v.v.; loại 8/ âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu, ví dụ: *xuân, huyền, toán*, v.v. Tám loại trên có thể quy về bốn loại lớn: loại hai yếu tố (loại 1), loại ba yếu tố (loại 2, 3, 4), loại bốn yếu tố (loại 5, 6, 7) và loại năm yếu tố (loại 8). Kết quả phân loại theo tiêu chí này cho ta biết các loại hình âm tiết tiếng Việt về mặt cấu tạo.

Theo tiêu chí thanh điệu, ta có thể phân chia âm tiết thành hai loại: âm tiết bằng và âm tiết trắc. Âm tiết bằng là những âm tiết có thanh ngang và thanh huyền, chẳng hạn: *quê, ta, đường, làng...*; còn âm tiết trắc là những âm tiết có thanh hỏi, thanh ngã, thanh sắc và thanh nặng, chẳng hạn: *cửa, số, dũng, sĩ, cắt, tóc, đại, học...* Các âm tiết được phân loại theo tiêu chí này là cơ sở để xác định cách đọc diễn cảm, hiệp vần trong các thể thơ (vần bằng, vần trắc).

Theo tiêu chí cách kết thúc âm tiết, ta có thể chia âm tiết thành 4 loại: âm tiết mở, âm tiết nửa mở, âm tiết nửa khép và âm tiết khép. Âm tiết mở là những âm tiết kết thúc bằng nguyên âm (không có âm cuối), chẳng hạn: *mẹ, về, nhà, bà*, v.v.. Âm tiết nửa mở là những âm tiết kết thúc bằng hai bán âm /-w/ (o, u) và /-j/ (i, y), chẳng hạn: *đào, hào, cầu, tàu*, v.v.; *đời, người, ngày, mây*, v.v.. Âm tiết nửa khép là những âm tiết kết thúc bằng các phụ âm tắc - mũi (vang) /-m, -n, -ɲ, -ŋ/ (m, n, nh, ng), chẳng hạn: *năm, trăm, tân, xuân, tỉnh, thành, sang, đồng*, v.v.. Âm tiết khép là những âm tiết kết thúc bằng các phụ âm tắc - miệng (điếc) /-p, -t, -c, -k/ (p, t, ch, c), chẳng hạn: *hộp, lớp, cắt, tiết, sách, lịch, bóc, lạc*, v.v..

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC BÀI 1 CHƯƠNG 2

* Những kiến thức cần nắm vững

- Nắm được những đặc điểm của âm tiết tiếng Việt, vai trò của âm tiết tiếng Việt trong phân tích âm vị học.

- Nắm được cấu trúc âm tiết, các sự kiện ngôn ngữ để phân giải âm tiết thành các yếu tố nhỏ hơn.

- Biết cách phân loại âm tiết theo các tiêu chí khác nhau.

* Câu hỏi và bài tập

1. Tại sao nói âm tiết tiếng Việt có tính đơn lập cao trong lời nói?

2. Chứng minh tính chặt chẽ của cấu trúc âm tiết tiếng Việt.

3. Nêu vai trò của âm tiết tiếng Việt.

4. Tại sao nói âm tiết tiếng Việt là điểm xuất phát để phân tích âm vị học?

5. Xét về mặt chức năng, âm tiết tiếng Việt có cấu trúc đơn nhất. Tại sao?

6. Chứng minh khả năng chia tách âm tiết ra các yếu tố nhỏ hơn.

7. Thảo luận về lược đề âm tiết tiếng Việt. Theo anh / chị lược đề nào là hợp lí?

Vì sao?

8. Nhận xét các âm tiết trong hai câu thơ sau:

Tài cao, phận thấp chí khí uất

Giang hồ mê chơi quên quê hương (Tản Đà)

9. Phân loại âm tiết trong khổ thơ sau theo cách kết thúc âm tiết, phân tích giá trị biểu cảm của một số âm tiết.

Đưa người ta không đưa qua sông

Sao có tiếng sóng ở trong lòng

Nắng chiều không thắm không vàng vọt

Sao đây hoàng hôn trong mắt trong (Thâm Tâm)

10. Phân biệt các cặp âm tiết sau đây: cua - qua, ếch - khuếch, tuý - huyết, tỏ - toạc, bùa - buồn.

*** Tài liệu tham khảo**

1. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội, 1994, tr.72-81.

2. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ngữ âm tiếng Việt*, Đại học Vinh, 2007, tr.22-30.

3. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.65-99.

Bài 2. HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Phân phối thời gian

1. *Học trên lớp*: lí thuyết: 9 tiết; thảo luận, bài tập: 5 tiết.

2. *Tự học*: 20 tiết.

1. Hệ thống âm đầu

1.1. Số lượng và miêu tả

1.1.1. Số lượng

Các âm tiết tiếng Việt thường được bắt đầu bằng các phụ âm và là phụ âm đơn. Các phụ âm mở đầu âm tiết gọi là âm đầu, còn gọi là phụ âm đầu; âm vận học Trung Hoa gọi là thanh mẫu. Đa số người Việt Nam đều có thể phân biệt ở vị trí mở đầu âm tiết do 21 phụ âm đảm nhiệm. Điều này có thể kiểm chứng trong cách phát âm của người Việt miền Trung (từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế và được phản ánh trong chữ viết và chính tả tiếng Việt.

Âm /p/ không được tính là âm đầu (không nhập hệ) vì phụ âm này chỉ xuất hiện trong vài âm tiết trong địa danh: *pa* (Sa Pa), *pắc* (Pắc Bó). Về mặt lịch sử, theo giáo sư Phan Ngọc, âm /p/ có trong tiếng Việt cổ, nhưng đến thế kỉ XII thì biến mất (tiếng Mường hiện nay có âm /p/). Sau này, do nhu cầu phiên âm một số âm tiết nước ngoài nên âm /p/ tái xuất hiện. Âm /p/ dùng để phiên âm các từ ngoại lai như: (số) *pi*, (đèn) *pin*, *pôpolin*, *pênixilin*, *paradôn*, *parabôn*, v.v..

Có vài nhà Việt ngữ học cho rằng, trong các âm tiết như *ăn*, *uông*, *ồn*, *ào*, *oái*, *oãm*, v.v. vẫn có âm đầu là âm tắc, thanh hầu, kí hiệu /ʔ/ nhưng không được thể hiện trên chữ viết. Nhưng trong thực tế phát âm, động tác nghẽn thanh hầu (tắc) trong những âm tiết này là không rõ ràng. Trong một công trình ngữ âm học thực nghiệm, tác giả Đinh Lê Thu (1982) cho thấy sự xuất hiện của âm tắc thanh hầu là tùy tiện, thậm chí nó không xuất hiện.

1.1.2. Miêu tả hệ thống âm đầu

1.1.2.1. Các tiêu chí khu biệt âm đầu

Về mặt cấu âm, hầu hết âm tiết tiếng Việt đều được mở đầu bằng một động tác khép lại, tạo nên chỗ cản trở không khí hoàn toàn hoặc bộ phận, dẫn đến một hiệu quả âm học, một tiếng động đặc thù. Như vậy, phẩm chất chung của âm đầu là tính phụ âm. Theo ngữ âm học truyền thống, các âm đầu được khu biệt với nhau bởi hai tiêu chí: phương thức và định vị. Theo tiêu chí phương thức, ta có các âm tắc /b, t, t', d, ʈ, c, k, m, n, ɲ, ɳ / và âm xát /f, v, s, z, ʃ, ʒ, l, x, ɣ, h /. Theo tiêu chí định vị, ta

có các âm môi /b, m, f, v /, các âm đầu lưỡi /t, t', d, n, l, s, z, ʈ, ʂ, ʐ /, các âm giữa lưỡi /c, ɲ /, các âm cuối lưỡi /k, ŋ, x, ɣ /, âm họng /h/. Cùng bậc với tiêu chí phương thức, có tiêu chí thanh tính giữa các âm vang /m, n, ɲ, ŋ, l / và các âm ồn /b, f, v, t, t', s, z, ʈ, ʂ, d, z, c, k, x, ɣ, h /; trong các âm ồn tiếp tục phân biệt các âm hữu thanh (kêu) /b, v, d, z, ʐ, ɣ / với các âm vô thanh (điếc) /f, t, t', ʈ, s, ʂ, c, k, h /.

1.1.2.2. Miêu tả âm đầu tiếng Việt

- Các âm môi

- (1) /b/ môi - môi, tắc, kêu, thí dụ: *buôn, bán, bánh, bao*, v.v..
- (2) /m/ môi - môi, tắc, kêu, mũi, thí dụ: *mẹ, mua, miễn, măng*, v.v..
- (3) /f/ môi - môi, xát, điếc, thí dụ: *phố, phường, phở, pháo*, v.v..
- (4) /v/ môi - môi, xát, kêu, thí dụ: *vội, vàng, vợ, vui*, v.v..

- Các âm đầu lưỡi

- (5) /t/ đầu lưỡi - răng, tắc, điếc, thí dụ: *tươi, tốt, tỉnh, táo*, v.v..
- (6) /t'/ đầu lưỡi - răng, tắc, bật hơi, điếc, thí dụ: *thư, thái, thu, thanh*, v.v..
- (7) /d/ đầu lưỡi - răng, tắc, kêu, thí dụ: *đường, đi, đất, đồ*, v.v..
- (8) /n/ đầu lưỡi, tắc, kêu, mũi, thí dụ: *năm, nay, nặng, nợ*, v.v..
- (9) /l/ đầu lưỡi - răng, xát, kêu, bên, thí dụ: *lòng, lợn, lạc, loài*, v.v..
- (10) /s/ đầu lưỡi -răng, xát, điếc, thí dụ: *xuân, xanh, xông, xao*, v.v..
- (11) /z/ đầu lưỡi - răng, xát, kêu, thí dụ: *da, dẻ, giành giật*, v.v..
- (12) /ʈ/ đầu lưỡi quặt, tắc, điếc, thí dụ: *trong, trắng, trời, tròn*, v.v..
- (13) /ʂ/ đầu lưỡi quặt, xát, điếc, thí dụ: *sao, sáng, sạch, sẽ*, v.v..
- (14) /ʐ/ đầu lưỡi quặt, xát, kêu, thí dụ: *rút, ruột, rụng, ròi*, v.v..

- Các âm giữa lưỡi

- (15) /c/ giữa lưỡi, tắc, điếc, thí dụ: *chanh, chua, chuối chát*, v.v..
- (16) /ɲ/ giữa lưỡi, tắc, kêu, mũi, thí dụ: *nhà, nhỏ, nhớ, hung*, v.v..

- Các âm cuối lưỡi

(17) /k/ cuối lưỡi, tắc, điếc, thí dụ: *kì, kẻo, quê, quán, cò, cưa*, v.v..

(18) /ŋ/ cuối lưỡi, tắc, kêu, mũi, thí dụ: *ngủ, ngơi, nghe, ngóng*, v.v..

(19) /x/ cuối lưỡi, xát, điếc, thí dụ: *khó, khăn, không, khí*, v.v..

(20) /ɣ/ cuối lưỡi, xát, kêu, thí dụ: *ghi, ghê, gà, gõ*, v.v..

- Âm họng (thanh hầu)

(21) /h/ họng, xát, điếc, thí dụ: *hăng, hái, hoa, hồng*, v.v..

1.2. Bảng âm đầu

Các âm đầu tiếng Việt có sự tương liên theo hai tiêu chí phương thức và định vị. Do đó, mỗi âm đầu sẽ được nhận diện trong các dãy tương liên sau đây: (1) t - n = c - ɲ = k - ŋ = tắc/điếc - tắc/kêu/mũi; (2) t - s = ʈ - ʂ = k - x = tắc/ điếc = xát/điếc; (3) t - z = ʈ - z = k - ɣ = tắc/điếc - xát/kêu; (4) b - m = d - n = tắc/ kêu - tắc/kêu/mũi; (5) b - f = d - s = tắc/kêu - xát/điếc; (6) b - v = d - z = tắc/kêu - xát/kêu; (7) m - f = n - s = ŋ - x = tắc/kêu/mũi - xát/điếc; (8) m - v = n - z = ŋ - ɣ = tắc/kêu/mũi = xát/kêu; (9) f - v = s - z = ʂ - z = x - ɣ = xát/điếc = xát/kêu. Vậy là, nội dung âm vị học của mỗi âm đầu liên quan đến các âm đầu khác trong hệ thống. Mối liên hệ âm vị học của 21 âm đầu tiếng Việt có thể hình dung qua bảng sau:

định vị		môi		đầu lưỡi		mặt lưỡi		họng
		môi	răng	răng	quặt	giữa	cuối	
tắc	điếc			t	ʈ	c	k	
	kêu	b		d				
tắc-điếc-b.hơi				t'				
tắc-kêu-mũi		m		n		ɲ	ŋ	
xát-kêu-bên				l				
xát	điếc	f	(f)	s	ʂ		x	h
	kêu	v	(v)	z	z		ɣ	

1.3. Sự thể hiện các âm đầu

1.3.1. Âm đầu trên chữ viết

Hệ thống âm đầu tiếng Việt được ghi lại bằng 26 kí hiệu chữ viết. Nhìn chung, mỗi âm đầu được thể hiện bằng một con chữ, nhưng cũng có một số âm đầu được thể hiện bằng những con chữ kép (tức ghép hai ba con chữ lại). Có những âm đầu được ghi bằng một hình thức duy nhất nhưng cũng có một số âm đầu được ghi bằng hai ba con chữ (đơn hoặc kép). Cụ thể: có 11 âm đầu được ghi bằng một con chữ, trong đó, có 7 âm đầu có sự tương ứng 1-1 (lí tưởng) giữa âm và chữ: *b, m, v, t, n, l, h* và 4 âm đầu có sự tương ứng nào đó: *đ, x, s, r*. Có 6 âm đầu được ghi lại bằng một con chữ kép: *ph, tr, th, ch, nh, kh*. Có 4 âm đầu được ghi lại bằng hai ba con chữ (đơn hoặc kép): *d/gi, c/k/q, ngh/ng, gh/g*. Các con chữ *c/k/q* ghi âm đầu /k/: ghi bằng *k* khi đứng trước các nguyên âm hàng trước /i, e, ε, ie/, thí dụ: *kĩ, kẻ, kê, kiến, v.v.*; ghi bằng *q* khi đứng trước âm đệm /-w-/, thí dụ: *quà, quê, quán, quýt, v.v.*; ghi bằng *c* trong các trường hợp còn lại, thí dụ: *con, cua, có càng, v.v.*. Các con chữ *ngh/ng* ghi âm đầu /ŋ/: ghi bằng *ngh* khi đứng trước các nguyên âm hàng trước /i, e, ε, ie/, thí dụ: *nghi, nghe, nghề, nghiên, v.v.*; ghi bằng *ng* trong các trường hợp còn lại, thí dụ: *ngân, nga, ngủ, ngáy, v.v.*. Các con chữ *gh/g* ghi âm đầu /ɣ/: ghi bằng *gh* khi đứng trước các nguyên âm hàng trước /i, e, ε, ie/, thí dụ: *ghi, ghê, ghe, ghiếc (góm ghiếc), v.v.*; ghi bằng *g* trong các trường hợp còn lại, thí dụ: *gà, gõ, gù, gò, v.v.* Các con chữ *d/gi* ghi âm đầu /z/ thì có phần phức tạp hơn. Hiện nay, chính tả *d/gi* chưa có sự thống nhất trong sách báo, trong các từ điển tiếng Việt, cả trong các từ điển chính tả. Do đó, muốn viết đúng chính tả *d/gi* phải dựa vào ngữ âm lịch sử, cơ chế láy, phân biệt nghĩa, nguồn gốc từ ngữ, một số mẹo, v.v.. Chẳng hạn, dựa vào sự phân biệt nghĩa: *da* trong *da thịt, da dẻ, v.v.* viết *d*, còn trong *gia* trong *gia vị, gia giảm, gia đình, tham gia, v.v.* viết với *gi*; *dành* trong *dành dùm, dành (tiền)* viết với *d*, còn *giành* trong *giành giật, giành (chính quyền)* viết với *gi*. Những cách viết *dã (sử)/giả (sử), da thuộc/gia thuộc, (con) dẫu/giấu (giếm), dì (dượng)/(cái) gì, dất (bà già)/giắt (tiền vào túi), (chó) dũr/giũr (nhà), v.v.*

là dựa vào nghĩa. Con chữ *gi*, trong một số trường hợp chỉ còn *g*, chẳng hạn: *gì*, *giết*, *giếng*, (rau) *giền*, (giữ) *gìn*, v.v..

1.3.2. Âm đầu trong phát âm

Hệ thống âm đầu như đã miêu tả trên đây là hệ thống âm đầu của tiếng Việt tiêu chuẩn. Các âm đầu này được thể hiện và phân biệt đầy đủ chỉ trong cách phát âm của một số địa phương thuộc vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, tiêu biểu là Nghệ Tĩnh. Các vùng địa phương khác, hoặc là không phân biệt đầy đủ 21 âm đầu, hoặc phát âm với những biến thể phương ngữ, thổ ngữ. Ở các địa phương Bắc Bộ và một phần Thanh Hoá, các âm quặt lưỡi không có mặt, bởi chúng được thay bằng các âm đầu lưỡi phẳng hoặc âm mặt lưỡi: *trâu trắng* > *châu chắng* hoặc *tâu tắng*, *sao sáng* > *xao xáng*, *rụng rời* > *dụng dôi*, v.v.. Một số thổ ngữ của phương ngữ Bắc Bộ phát âm lẫn lộn âm /n/ và /l/: *nỗi niềm* > *lỗi liềm*, *lòng lợn* > *nòng nợn*, v.v.. Một số thổ ngữ của vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, âm /ɲ/ phát âm như /j/: *nhà nhỏ* > *jà jỏ*, v.v.. Nhiều thổ ngữ của vùng phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ, âm quặt lưỡi /ʃ/ phát âm thành âm đầu lưỡi phẳng /s/: *sạch sẽ* > *xạch xẽ*, v.v.. Âm /v/ phát âm thành /j/: *vui vẻ* > *juj jẻ*, v.v.; các âm đầu /k/, /h/, /ɣ/ phát âm không phân biệt: *quê quán* > *guê goán*, *hoa hòe* > *goa goè*, v.v.. Trong các âm môi, hai âm /f, v/ được thể hiện thành các âm môi - răng ở một số thổ ngữ của vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ. Có thể nói, những biến thể địa phương thể hiện hệ thống âm đầu hết sức đa dạng; phương ngữ học tiếng Việt cần phải quan tâm nghiên cứu cụ thể.

2. Âm đệm

2.1. Số lượng và miêu tả

2.1.1. Số lượng

Trong một số âm tiết tiếng Việt, sau âm âm đầu và trước âm chính xuất hiện yếu tố tròn môi có tính chất như một âm lướt, do bán âm /-w-/ đảm nhiệm. Yếu tố này, Lê Văn Lí (1948) cho là hiện tượng tròn môi của phụ âm (tính chất của âm đầu),

còn Nguyễn Quang Hồng (1980, 1994) cho là nét đặc trưng của âm tiết, cùng với thanh điệu làm khung âm điệu của âm tiết. Giải pháp của nhiều nhà Việt ngữ học, chẳng hạn, Cù Đình Tú và các tác giả (1972, 1978), Đoàn Thiện Thuật (1977, 2004), Hữu Quỳnh (1980), Vương Hữu Lễ và Hoàng Dũng (1994)... cho là yếu tố đoạn tính, thuộc phần vần. Yếu tố tròn môi này chỉ xuất hiện trong một số âm tiết, có chức năng làm trầm hoá âm tiết, gọi là âm đậm, còn gọi là âm đầu vần, hoặc tiền chính âm, âm vận học Trung Hoa gọi là hô.

Âm đậm chỉ có một đơn vị, đó là bán âm /-w-/. Chẳng hạn, trong hai âm tiết *toà* và *tà*, chỉ có âm tiết *toà* là có âm đậm. Nhưng theo Đoàn Thiện Thuật [6], hai âm tiết trên đều có âm đậm: một âm đậm là bán âm /-w-/, một âm đậm có nội dung tiêu cực, đó là âm /zêrô/.

2.1.2. Miêu tả âm đậm

Âm đậm do bán âm /w/ đảm nhiệm, mà bán âm /w/ xuất phát từ nguyên âm /u/. Khác với nguyên âm /u/, bán âm /w/ chỉ có chức năng tu chỉnh âm sắc của âm tiết chứ không phải tạo nên âm sắc chủ yếu cho âm tiết (không làm đỉnh âm tiết). Thế nhưng, miêu tả các nét âm vị học của âm đậm lại phải dựa theo các nét âm vị học của âm chính (nguyên âm) /u/. Ta có, /-w-/ hàng sau, hẹp, tròn môi, thí dụ: *hoa*, *hoè*, *quê*, *quán*, v.v..

2.2. Sự thể hiện của âm đậm

2.2.1. Âm đậm trên chữ viết

Âm đậm được ghi bằng hai con chữ *o* và *u*. Âm đậm được ghi bằng con chữ *o* trước các nguyên âm *a*, *ã*, *e*, tức các nguyên âm rộng và hơi rộng, thí dụ: *hoa*, *xoan*, *xoăn*, *loè*, *xoè*, v.v.. Âm đậm được ghi bằng con chữ *u* trong hai trường hợp: trước các nguyên âm *i/y*, *ê*, *yê/ya*, *ơ*, *â*, tức trước các nguyên âm hẹp, hơi hẹp, thí dụ: *huy*, *huê*, *thuở*, *xuân*, *huyền*, v.v.; sau âm đầu /k/ (q), thí dụ: *qua*, *quăn*, *quy*, *quê*, *quen*, v.v..

2.2.2. Âm đậm trong phát âm

Trong hầu hết các thổ ngữ của vùng phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ, âm đệm gần như bị triệt tiêu, kéo theo biến thể ở âm đầu và âm chính. Chẳng hạn: *xuân* > *xưng*, *thuật* > *thực*, *tuyên truyền* > *tiêng tiêng*, v.v.. Một số thổ ngữ của vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, trong cách phát âm của người già và trẻ em, âm đệm bị lược bỏ. Chẳng hạn: *khuya* > *khia*, *loè loẹt* > *lè lẹt*, *quí* > *cá*, v.v.. Một số trường hợp lại phát âm có âm đệm, chẳng hạn: *chẽn* (lúa) > *choẽn* (lố), *khua* (tay) > *khoa* (tay), (nước) *tràn* > (nác) *troèn*, v.v.. Hiện nay, trong tiếng Việt toàn dân, một số âm tiết cũng có xu hướng lược bỏ âm đệm, chẳng hạn: *nhụy* (hoa) > *nhị* (hoa), *khủyu* (tay) > *khữu* (tay), *luẩn quẩn* > *lẩn quẩn*, *loanh quanh* > *lanh quanh*, *loay hoay* > *lay hoay*, v.v..

3. Hệ thống âm chính

3.1. Số lượng và miêu tả

3.1.1. Số lượng

Trong các âm tiết Việt, hai vị trí luôn luôn xuất hiện là thanh điệu và nguyên âm. Nguyên âm là yếu tố mang âm sắc chủ yếu cho âm tiết. Trừ trường hợp âm tiết bị trầm hoá bởi âm đệm /-w-/ hoặc kết thúc bằng một bán âm, còn âm sắc của nguyên âm được thể hiện từ đầu đến cuối âm tiết. Bởi vậy, nguyên âm là yếu tố âm tiết tính, được gọi là âm chính trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt. Số lượng nguyên âm là âm chính là 14, trong đó có 11 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi; trong 11 nguyên âm đơn có 9 nguyên âm dài và 2 nguyên âm ngắn. Theo Đoàn Thiện Thuật [6], tiếng Việt có 16 nguyên âm, gồm 13 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi, trong 13 nguyên âm đơn có 9 nguyên âm dài và 4 nguyên âm ngắn.

3.1.2. Miêu tả hệ thống âm chính

3.1.2.1. Các tiêu chí phân biệt nguyên âm

a. Tiêu chí cấu âm (nguồn gốc)

Về mặt cấu âm, các nguyên âm trong tiếng Việt đối lập với nhau bằng các tiêu chí về định vị, khai độ và đặc điểm lối thoát luồng hơi. Theo tiêu chí định vị ta có

các nguyên âm hàng trước /i, e, ε / đối lập với các nguyên âm hàng sau /u, o, ɔ, ɯ, ɤ, a /. Theo tiêu chí khai độ (độ mở) ta có các nguyên âm hẹp /i, ɯ, u / đối lập với các nguyên âm rộng /a, ă /. Giữa các nguyên âm hẹp và rộng có các nguyên âm hơi hẹp /e, ɤ, o /, các nguyên âm hơi rộng /ε, ɔ /. Theo tiêu chí đặc điểm lối thoát luồng hơi (dáng môi) ta có các nguyên âm không tròn môi (còn gọi là nguyên âm dẹt) /i, e, ε, ɯ, ɤ, a / đối lập với các nguyên âm tròn môi /u, o, ɔ /.

b. Tiêu chí âm học (phẩm chất)

Về mặt âm học, các nguyên âm tiếng Việt đối lập nhau theo các tiêu chí âm sắc và âm lượng. Theo tiêu chí âm sắc, các nguyên âm đối lập nhau thành hai loại bổng và trầm. Thuộc loại bổng là các nguyên âm hàng trước, không tròn môi /i, e, ε /, còn loại trầm là các nguyên âm hàng sau, tròn môi /u, o, ɔ /. Các nguyên âm hàng sau, không tròn môi /ɯ, ɤ, a / thuộc loại trung hoà (hoặc trầm vừa). Theo tiêu chí âm lượng, các nguyên âm đối lập nhau theo hai bậc âm lượng lớn và nhỏ (bé). Thuộc loại âm lượng lớn là các nguyên âm có độ mở rộng /a, ă /, còn thuộc loại âm lượng nhỏ là các nguyên âm có độ mở hẹp /i, ɯ, u /. Giữa hai bậc lớn và nhỏ có thể phân biệt các nguyên âm có âm lượng hơi lớn (lớn vừa) /ε, ɔ /, nguyên âm có âm lượng hơi nhỏ (nhỏ vừa) /e, ɤ, o /.

Theo tiêu chí âm học, ta còn phân biệt các nguyên âm về lượng, tức là đối lập về trường độ. Theo đó, ta phân biệt hai nguyên âm ngắn tương ứng với hai nguyên âm dài có cùng phẩm chất /ă / - /a / và /ɤ / - /ɤ /.

Dựa vào tính cố định hay không cố định của âm sắc, các nguyên âm đối lập nhau theo hai nhóm: nhóm nguyên âm có âm sắc cố định (nguyên âm đơn, còn gọi nguyên âm thuần sắc) /i, e, ε, ɯ, ɤ, a, ă, u, o, ɔ / và nhóm các nguyên âm có âm sắc không cố định (nguyên âm đôi, còn gọi nguyên âm chuyển sắc) /ie, ɯɤ, uo /.

3.1.2.2. Miêu tả âm chính tiếng Việt

- Các nguyên âm hàng trước, không tròn môi

(1) /i/ hàng trước, hẹp, không tròn môi, thí dụ: *í* (ới), *y* (kiến), *tin*, *vịt*, *huýt*, *quýt*, v.v..

(2) /e/ hàng trước, hơi hẹp, không tròn môi, thí dụ: *lên*, *đền*, *tét*, *đến*, v.v..

(3) /ɛ/ hàng trước, hơi rộng, không tròn môi, thí dụ: *mẹ*, *em*, *bé*, *đẹp*, v.v..

(4) /ie/ hàng trước, chuyển sắc, không tròn môi, thí dụ: *chia*, *khuya*, *tiền*, *miền*, v.v..

- Các nguyên âm hàng sau, không tròn môi

(5) /u/ hàng sau, hẹp, không tròn môi, thí dụ: *thư*, *từ*, *đứt*, *mực*, v.v..

(6) /ɤ/ hàng sau, hơi hẹp, không tròn môi, thí dụ: *đời*, *mới*, *mở*, *thơ*, v.v..

(7) /ɤ/ hàng sau, hơi hẹp, không tròn môi, nguyên âm ngắn, thí dụ: *đất*, *nâu*..

(8) /a/ hàng sau, rộng, không tròn môi, thí dụ: *bà*, *ngoại*, *la*, *làng*, v.v..

(9) /ã/ hàng sau, rộng, không tròn môi, nguyên âm ngắn, thí dụ: *bắt*, *rắn*, *mãng*, v.v..

(10) /uɤ/ hàng sau, chuyển sắc, không tròn môi, thí dụ: *đưa*, *đường*, v.v..

- Các nguyên âm hàng sau, tròn môi

(11) /u/ hàng sau, hẹp, tròn môi, thí dụ: *thủ*, *tục*, *đúng*, *lúc*, v.v..

(12) /o/ hàng sau, hơi hẹp, tròn môi, thí dụ: *chồng*, *tôi*, *tô*, *hồng*, v.v..

(13) /ɔ/ hàng sau, hơi rộng, tròn môi, thí dụ: *vòng*, *tròn*, *to*, *con*, v.v..

(14) /uo/ hàng sau, chuyển sắc, tròn môi, thí dụ: *cửa*, *chùa*, *chuông*, *buồn*...

3.2. Bảng âm chính

định vị	trước	sau	
		không tr. môi	tròn môi
khai độ	không tr. môi	không tr. môi	tròn môi
hẹp	i	u	u
hơi hẹp	e	ɤ ɤ	o

hơi rộng	ε		ɔ
rộng		a ă	
chuyển sắc	ie	uɤ	uo

Nếu xét các nguyên âm theo các tiêu chí khu biệt về phẩm chất (cảm thụ-âm học) thì sự đối lập các nguyên âm trong hệ thống có thể xác lập trong bảng sau:

âm sắc	cố định			không cố định		
	bổng	tr.hoà	trầm	bổng	tr.hoà	trầm
nhỏ	i	u	u			
nhỏ vừa	e	ɤ ɤ	o	ie	uɤ	uo
lớn vừa	ε		ɔ			
lớn		a ă				

Nhìn vào bảng âm chính, ta sẽ lí giải được tương quan ngữ âm của các âm tiết trong các từ láy kiểu: *chúm chím, đủng đĩnh, húp híp, khụt khịt, khúc khích, rúc rích, v.v.; hỏn hẻn, hỏng hẻnh, sột sệt, vổ về, xộc xệch, v.v.; bỏm bẻm, nhom nhem, hom hem, lóp lép, rón rén, v.v..* Trong các từ láy này, các nguyên âm đỉnh vẫn luân phiên theo quy tắc khác nhau về âm sắc (vị trí của lưỡi) nhưng giống nhau về âm lượng (độ mở của miệng): /u - i /, /o - e /, /ɔ - ε /.

3.3. Sự thể hiện của âm chính

3.3.1. Âm chính trên chữ viết

Các âm chính được ghi lại trong 22 kí hiệu chữ viết. Nhìn chung, mỗi âm chính được ghi lại bằng một con chữ, nhưng cũng có trường hợp chúng được thể hiện bằng hai ba con chữ đơn hoặc kép. Cụ thể:

- Trong 11 nguyên âm đơn, có 8 nguyên âm được thể hiện bằng một con chữ tương ứng: *ê, e, u, ơ, â, a* (trừ *a* trong hai vần *au, ay*), *u, ô*. Có 3 nguyên âm, mỗi âm được thể hiện bằng hai con chữ: *i/ y, ă/ a* (trong *au, ay*), *o/ oo*. Nguyên âm /i/ được thể hiện bằng *i* và *y*. Nguyên âm /i/ ghi bằng con chữ *y* khi đứng sau âm đệm

/-w-/, chẳng hạn: *huy, thuý, huýt* (sáo), *quýt*, v.v. và một vài thói quen như *y* (nghĩa), *y* (tá), *y* (sao), (thoát) *y*, v.v.; còn lại, nhất loạt viết *i*, chẳng hạn: *li bì, im lim, lí* (tường), *mĩ* (học), *kĩ* (thuật), (chia) *li*, v.v.. Nguyên âm /ã/ ghi bằng *ã* và *a* (trong hai vần *au, ay*): ghi bằng con chữ *ã* trong *ăn, mặc, mắt, cãng, thẳng*, v.v.; ghi bằng con chữ *a* trong *rau, màu, sau, tàu*, v.v., *ngày, nay, chay, bay*, v.v.. Nguyên âm /ɔ/ chủ yếu ghi bằng con chữ *o*, chẳng hạn: *con, cò, đôi, lòng*, v.v. nhưng còn được ghi bằng con chữ *oo* trong một số âm tiết phiên âm như (quần) *soóc*, (rõ) *moóc*, *boong* (tàu), *xoong*, v.v..

- Ba nguyên âm đôi được ghi bằng nhiều cách. Nguyên âm đôi /ie/ được ghi bằng *ia* trong các âm tiết kết thúc bằng chính nó (không có âm cuối), chẳng hạn: *chia, lia, mía*, v.v.; ghi bằng *ya* trong các âm tiết không có âm cuối nhưng có âm đệm, chẳng hạn: *khuya*, (xanh) *tuya*, v.v.; ghi bằng *yê* trong những âm tiết có âm cuối và âm đệm, chẳng hạn: *huyền, khuyên, tuyết*, v.v.; ghi bằng *iê* trong những âm tiết có âm cuối nhưng không có âm đệm, chẳng hạn: *hiên, tiến, miến*, v.v.. Nguyên âm đôi /uɤ/ được ghi bằng *ua* trong các âm tiết kết thúc bằng chính nó, chẳng hạn: *mua, thua, lửa*, v.v.; ghi bằng *uơ* trong những âm tiết có âm cuối, chẳng hạn: *thương, trường, nước*, v.v.. Nguyên âm /uo/ được ghi bằng *ua* trong các âm tiết kết thúc bằng chính nó, chẳng hạn: *mua, chùa, bùa*, v.v.; ghi bằng *uô* trong những âm tiết có âm cuối, chẳng hạn: *chuông, buồn, ruột*, v.v..

3.3.2. Âm chính trong phát âm

Trong các thổ ngữ của vùng phương ngữ Bắc Bộ, hệ thống âm chính được thể hiện và phân biệt tương đối đầy đủ. Hầu hết các thổ ngữ Bắc Bộ không phân biệt các âm chính /i/ và /u/, /uɤ/ và /ie/: (vè) *hư* > (vè) *hiu*, (quả) *lự* > (quả) *lịu*, v.v., (chai) *rượu* > (chai) *diệu*, (con) *hươu* > (con) *hiêu*, v.v.. Một số thổ ngữ ở Sơn Tây (Hà Tây), âm chính /a/ phát âm như /ɛ/, chẳng hạn: (bò) *vàng* > (bò) *vèng, làng* > *lèng, mang* > *meng*, v.v..

Trong các thổ ngữ của vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, hệ thống âm chính được thể hiện hết sức phức tạp, có nhiều nét đặc hữu địa phương. Một số thổ ngữ Thanh Hoá và Nghệ Tĩnh, các nguyên âm đôi được thể hiện thành nguyên âm đơn và ngược lại. Cụ thể: /ie/ > /i/ hoặc /e/, /uɤ/ > /u/ hoặc /ɤ/, /uo/ > /u/ hoặc /o/. Chẳng hạn: *liềm* > *lìm*, *hiếm* > *hím*, v.v., *buồn* > *bùn*, *muốn* > *mún*, v.v., *đường* > *đùng*, *nước* > *núc*, v.v. (Thanh Hoá); *liềm* > *lêm*, *hiếm* > *hém*, v.v., *buồn* > *bôn*, *muốn* > *món*, v.v., *đường* > *đờng*, *nước* > *nóc*, v.v. (Nghệ Tĩnh). Ngược lại, /e/, /ɛ/ > /ie/, /ɔ/ > /uo/, chẳng hạn: *dê* > *dia*, *vê* > *vìa*, *vé* > *vía*, *mẹ* > *mịa*, v.v., *to* > *tua*, *nhỏ* > *nhũa*, v.v.. Trong nhiều thổ ngữ, nguyên âm dài phát âm thành nguyên âm ngắn và ngược lại. Đó là các trường hợp /a/ > /ɤ/, /ă/ > /ɛ/, /a/, v.v.. Chẳng hạn: (con) *gái* > (con) *gáy*, *trái* > *tráy*, v.v., *nằm* > *nem*, *trăm* > *trem*, *khăn* > *khan*, *mặt* > *mạt*, v.v.. Lại có trường hợp, các nguyên âm có sự chuyển đổi độ mở theo hướng hẹp hoá như /o/ > /u/, /ɛ/ > /e/, /ɤ/ > /uɤ/, v.v., chẳng hạn: *hôn* > *hun*, *môi* > *mui*, v.v., *mẹ* > *mệ*, *giờ* > *giừ*, v.v.. Có nhiều nguyên âm có cấu âm bổ sung thể hiện lối cấu âm đặc trưng địa phương miền Trung cần được nghiên cứu bằng thực nghiệm.

Trong các thổ ngữ của vùng phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ, một số nguyên âm trong các âm tiết mở có hiện tượng chuyển sắc. Các nguyên âm trong các vần *iu*, *êu*, *iêu*, *uu*, *uou* đều phát âm thành *iu*, các nguyên âm trong các vần *im*, *êm*, *iêm* cũng đều phát âm thành *im*. Các nguyên âm trong các vần *ui*, *uôi* đều phát âm thành *ui*, các nguyên âm trong các vần *uom*, *uôm* đều phát âm thành *um*.

4. Hệ thống âm cuối

4.1. Số lượng và miêu tả

4.1.1. Số lượng

Các âm tiết tiếng Việt thường được kết thúc bằng các phụ âm và bán âm. Các phụ âm và bán âm làm nhiệm vụ kết thúc âm tiết nên gọi là âm cuối. Số lượng âm cuối gồm có 10 đơn vị, trong đó có 8 phụ âm và 2 bán âm. Tất cả các âm cuối (phụ

âm) có đặc điểm chung là tắc và không buông, nghĩa là bộ phận cấu âm tiến đến vị trí cấu âm rồi cố định ở đó chứ không về vị trí cũ.

4.1.2. Miêu tả hệ thống âm cuối

4.1.2.1. Các tiêu chí khu biệt âm cuối

Các âm cuối là phụ âm hay bán âm sẽ thực hiện động tác khép âm tiết theo những mức độ khác nhau nhưng chúng được phân biệt theo những tiêu chí dưới đây.

Theo tiêu chí phương thức, ta có sự đối lập ồn/ vang: các âm ồn (tiếng động nhiều hơn tiếng thanh) /p, t, c, k / và các âm vang (tiếng thanh nhiều hơn tiếng động) /m, n, ɲ, ŋ / (các âm mũi) và /j, w / (các âm không mũi).

Theo tiêu chí định vị, ta có các âm môi /p, m / và /w /; các âm lưỡi /t, n, c, ɲ, k, ŋ / và /j /. Trong số các phụ âm lưỡi lại có sự đối lập các âm đầu lưỡi /t, n /, các âm giữa lưỡi /c, ɲ /, các âm cuối lưỡi /k, ŋ /.

4.1.2.2. Miêu tả các âm cuối

- Các âm môi

(1) /p/ môi - môi, tắc, điếc, thí dụ: *hộp, lớp, tập, chếp*, v.v..

(2) /m/ môi - môi, tắc, vang, thí dụ: *tôm, hùm, năm, trăm*, v.v..

(3) /w/ hàng sau, hẹp, tròn môi, thí dụ: *thạo, chèo, chịu, đau*, v.v..

- Các âm đầu lưỡi

(4) /t/ đầu lưỡi - răng, tắc, điếc, thí dụ: *tốt, thật, rát, mặt*, v.v..

(5) /n/ đầu lưỡi, tắc, vang, thí dụ: *tân, xuân, ăn, mận*, v.v..

- Các âm giữa lưỡi

(6) /c/ giữa lưỡi, tắc, điếc, thí dụ: *thích, bịch, sách, lịch*, v.v..

(7) /ɲ/ giữa lưỡi, tắc, vang, thí dụ: *thanh, bình, thịnh, tình*, v.v..

- Các âm cuối lưỡi

(8) /k/ cuối lưỡi, tắc, điếc, thí dụ: *bác, học, bóc, lạc*, v.v..

(9) /ŋ/ cuối lưỡi, tắc, vang, thí dụ: *đồng, lòng, sang, ngang*, v.v..

(10) /j / cuối lưỡi, hẹp, không tròn môi, thí dụ: *ngươi, tài, ngày, nay*, v.v..

4.2. Bảng âm cuối

ph. thức		định vị	môi	lưỡi		
				đầu lưỡi	gi. lưỡi	c. lưỡi
tắc - điếc			p	t	c	k
tắc	mũi		m	n	ɲ	ŋ
vang	k. mũi		w			j

Từ bảng âm cuối, ta có thể lí giải tương quan ngữ âm giữa các âm tiết trong các từ láy kiểu *bôm bốp, đềm đẹp, xôm xốp*, v.v., *nhàn nhạt, man mát, san sát*, v.v., *chênh chéch, hênh hếch, khanh khách*, v.v., *biêng biếc, khang khác, hung nhúc*, v.v.. Đó là chuyển đổi các âm cuối theo quy tắc khác nhau về phương thức nhưng giống nhau về tiêu chí định vị: p - m, t - n, c - ɲ, k - ŋ.

4.3. Sự thể hiện của âm cuối

4.3.1. Âm cuối trên chữ viết

Các âm cuối tiếng Việt được ghi lại trong 12 kí hiệu chữ viết. Có năm âm cuối, mỗi âm được ghi lại bằng một con chữ tương ứng, trong đó, có bốn trường hợp có sự tương ứng lí tưởng (1-1) là *p, m, t, n* và một trường hợp có sự tương ứng một âm một chữ, đó là *c* (ghi âm /-k/). Có hai âm cuối được ghi bằng một con chữ kép, đó là *ch, nh*. Có hai âm cuối, mỗi âm được ghi bằng hai con chữ, đó là *i/ y* và *o/ u*. Âm cuối /-j/ được thể hiện bằng con chữ *i* (i ngắn) sau các nguyên âm dài (âm chính), chẳng hạn: *hai, đôi, ngươi, tới*, v.v.; thể hiện bằng con chữ *y* (i dài) sau các âm chính là nguyên âm ngắn, chẳng hạn: *thấy, mây, bay, ngày*, v.v.. Âm cuối /-w/ được thể hiện bằng con chữ *o* sau các nguyên âm rộng, hơi rộng và là nguyên âm dài, chẳng hạn: *đào, ao, trèo, đèo*, v.v.; thể hiện bằng con chữ *u* sau các nguyên âm

hẹp, hơi hẹp và sau các nguyên âm ngắn, chẳng hạn: *điêu, hieu, lêu, têu, nhiều, điềo, rau, màu, đầu, cầu*, v.v..

4.3.2. Âm cuối trong phát âm

Trong các thổ ngữ của vùng phương ngữ Bắc Bộ, các âm cuối được thể hiện và phân biệt khá đầy đủ. Ở một số thổ ngữ vùng nông thôn Thanh Hoá, âm cuối /-j/ phát âm nhập với âm cuối /-n/. Chẳng hạn: *cày > cần, cáy > cắy, tói > tún, chui > chun, cây > con*, (ngắn) *ngúi > (ngắn) ngùn*, (đầu) *gối > (tróc) cún*, v.v.. Hầu hết các thổ ngữ Nghệ Tĩnh, âm cuối /-n/ phát âm nhập với âm cuối /-m/ hoặc /-ɲ/, chẳng hạn: (chó) *cắn > (chó) cắm*, (rau) *giền > (rau) dênh, rên > rênh*, v.v..

Các thổ ngữ của vùng phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ không có hai âm cuối /-ɲ - c/ vì chúng phát âm thành /-n -t/. Chẳng hạn: *anh > ắn, minh > mun, chênh vênh > chần vân, kích thích > kít thít, chính khách > chắn khắtt*, v.v.. Cặp âm cuối /-n -t/ chỉ còn lại trong hai cặp vần *in it* và *en et*, chẳng hạn: *mít chín, trên hết*, v.v. trong cách phát âm của các thổ ngữ Nam Trung Bộ. Nhưng ở Nam Bộ lại phát âm *mít chín, tron hót*, tức là nguyên âm đỉnh vần chuyển dịch vào giữa, nguyên âm *u* thì ngắn lại, còn *ơ* thì lại dài ra. Sau tất cả các nguyên âm còn lại, hai âm cuối /-n -t/ đều phát âm thành /-ɲ -k/. Chẳng hạn: *trần lan > trầng lang, ắn nắn > ắng nắng, mát đắtt > mắtt đắtt, thiệt (thà) > thiếtt (thà)*, v.v.. Hai âm cuối /-m -p/ không biến đổi nhưng tác động đến nguyên âm đỉnh vần, làm cho các nguyên âm hàng sau - tròn môi mất tính chất tròn môi. Chẳng hạn: *um tùm > ưm tùm, lúp xúp > lúp xúp*, v.v.. Do đó, ba từ *hợp, hốp* và *hợp* thành đồng âm, đều phát âm là *hợp*. Các từ như *lượm thuộmm, buồn*, v.v. phát âm thành *lự:m thự:m, bừ:m*, v.v.. Đây là hiện tượng dị hoá ngược, vì /-m -p/ là ngữ phụ âm môi nên đã khử mất cấu âm môi của các nguyên âm đồng tính. Các thổ ngữ Nam Bộ còn có hiện tượng môi hoá hoàn toàn nguyên âm do tác động của âm cuối /-w/, hệ quả, âm cuối /-w/ biến mất. Chẳng hạn: (uống) *rượu > (uống) rự*, (vè) *huru > (vè) hu*, *cầu tàu > cù tù*, v.v..

5. Hệ thống thanh điệu

5.1. Số lượng và miêu tả

5.1.1. Số lượng

Thanh điệu là sự nâng cao hay hạ thấp giọng nói trong một âm tiết, là âm vị siêu đoạn tính được biểu hiện trong toàn âm tiết. Tiếng Việt có 6 thanh điệu; mỗi thanh được ghi lại bằng một kí hiệu chữ viết (dấu thanh): dấu huyền (ˉ), dấu ngã (ˊ), dấu hỏi (?), dấu sắc (ˆ), dấu nặng (ˋ); riêng thanh ngang là dấu không, tức là không có kí hiệu chữ viết. Thanh ngang, do đó, còn gọi là thanh không (dấu). Như vậy, các thanh điệu tiếng Việt được gọi tên theo dấu ghi thanh ấy.

Về nguồn gốc, cũng như các ngôn ngữ Môn-Khmer khác, tiếng Việt vốn không có thanh điệu. Nhưng theo H.Matspero (1912), A.G.Haudricourt (1953), do sự biến đổi lịch sử của những phụ âm cuối và phụ âm đầu cho nên tiếng Việt (cùng với tiếng Hán, tiếng Mèo-Dao) xuất hiện hệ thống thanh điệu. Theo A.G.Haudricourt (1953), hệ thanh điệu tiếng Việt hình thành là do sự biến đổi của các âm cuối trong tiếng Việt cổ làm xuất hiện các tuyến điệu. Hiện tượng biến mất của các âm cuối -h, hoặc -s (-s') đã hình thành thanh hỏi-ngã. Còn hiện tượng biến mất các âm cuối -?, hoặc -x đã hình thành thanh sắc-nặng. Sự biến mất của các âm cuối làm xuất hiện sự đối lập về đường nét thanh điệu. Kết quả: đến thế kỉ VI, tiếng Việt xuất hiện ba loại đường nét là thanh bằng (ngang-huyền), các thanh không bằng (sắc-nặng) và các thanh gãy (ngã-hỏi). Sang bước thứ hai, sự vô thanh hoá các âm đầu hữu thanh trong tiếng Việt cổ làm xuất hiện sự đối lập âm vị thanh điệu. Để tránh sự lẫn lộn giữa các từ có cùng cấu trúc ngữ âm thì âm đầu là những phụ âm vô thanh sẽ tương ứng với những thanh cao; ngược lại, âm đầu là những phụ âm hữu thanh (khi bị vô thanh hoá) thì sẽ tương ứng với những thanh thấp. Từ đó, ba thanh nhân đôi (do mỗi thanh tách ra thành hai) để cuối cùng có hệ thống 6 thanh thế kỉ X.

5.1.2. Miêu tả hệ thống thanh điệu

5.1.2.1. Các nét khu biệt của thanh điệu

Năm 1947, nhà ngữ học K.Pike đã tổng kết và đưa ra các thủ pháp phân tích các hệ thanh điệu trên thế giới theo hai tiêu chí là âm vực và đường nét. Từ đó, những miêu tả về thanh điệu, trong đó có hệ thanh tiếng Việt được các nhà ngữ học áp dụng theo tiêu chí của K.Pike. Theo tiêu chí âm vực, các thanh tiếng Việt thuộc hai loại âm vực: âm vực cao (bổng) và âm vực thấp (trầm). Âm vực cao gồm các thanh: thanh ngang, thanh ngã và thanh sắc; còn âm vực thấp gồm các thanh: thanh huyền, thanh hỏi và thanh nặng. Theo tiêu chí đường nét (âm điệu), các thanh được chia làm hai loại: bằng phẳng và không bằng phẳng. Thuộc loại bằng phẳng gồm thanh ngang và thanh huyền; loại không bằng phẳng gồm thanh ngã, thanh hỏi, thanh sắc và thanh nặng. Thuộc loại không bằng phẳng lại có thể chia ra các thanh gãy gồm thanh ngã và thanh hỏi; các thanh không gãy gồm thanh sắc và thanh nặng. Ngoài hai tiêu chí trên, theo Hoàng Thị Châu (1989, 2004), Đoàn Thiện Thuật (2004), có thể dựa vào các yếu tố trường độ, cường độ, hiện tượng thanh quản hoá hay tắc thanh hầu để nhận diện các thanh điệu tiếng Việt.

Khi miêu tả hệ thống thanh điệu, có thể ghi âm theo hai cách. Cách 1, ghi theo trị số /1/ thanh ngang, /2/ thanh huyền, /3/ thanh ngã, /4/ thanh hỏi, /5/ thanh sắc, /6/ thanh nặng. Cách 2, ghi theo thang 5 bậc của W.Gedney (1964): a [3 3], à [2 1], á [3 5], ạ [2 1'], ã [3 2 5], ả [2 1 2].

5.1.2.2. Miêu tả các thanh điệu tiếng Việt

a. Thanh ngang

Thanh ngang (còn gọi thanh không dấu) có độ cao xuất phát cao nhất so với các thanh khác, âm vực cao. Đường nét âm điệu bằng phẳng, gần như giữ nguyên độ cao từ đầu đến cuối. Chữ viết không có kí hiệu, ghi âm /1/, hoặc [3 3]. Ví dụ: /kwe¹/ (quê), /huəŋ¹/ (hương), v.v..

b. Thanh huyền

Thanh huyền xuất phát ở độ cao dưới mức trung bình, âm vực thấp. Đường nét âm điệu bằng phẳng, hơi đi xuống về cuối âm tiết. Chữ viết ghi bằng dấu huyền "\", ghi âm /2/, hoặc [2 1]. Ví dụ: /ba²/ (bà) /twan²/ (toàn), v.v..

c. Thanh ngã

Độ cao xuất phát gần với độ cao xuất phát của thanh huyền, bắt đầu ở âm vực thấp nhưng kết thúc ở âm vực cao, là thanh cao. Đường nét âm điệu phức tạp, không bằng phẳng, đổi hướng (gãy): đi lên ở phần đầu âm tiết nhưng đột ngột hạ xuống kèm theo yếu tố tắc ở đầu, rồi lại tiếp tục đi lên. Thanh ngã được ghi lại bằng dấu ngã "~", kí hiệu ghi âm /3/. Chẳng hạn: /muj³/ (mũi), /ŋa³/ (ngã), v.v..

d. Thanh hỏi

Độ cao xuất phát ở mức trung bình (giống thanh huyền), kết thúc ở âm vực thấp, là thanh thấp. Đường nét âm điệu không bằng phẳng, đổi hướng: độ cao dần dần hạ xuống thấp rồi lại đi lên ngang bằng với độ cao xuất phát. Chữ viết ghi bằng dấu hỏi "?", kí hiệu ghi âm /4/. Chẳng hạn: /t'aw⁴/ (thảo), /hɔj⁴/ (hỏi), v.v..

e. Thanh sắc

Độ cao xuất phát ở mức trung bình, sau đó vút lên cao và kết thúc ở độ cao cao nhất, là thanh cao. Đường nét âm điệu không bằng phẳng, không đổi hướng. Trong các âm tiết khép (kết thúc bằng các phụ âm tắc - điếc), đường nét âm điệu đi lên mạnh hơn nhưng lại ngắn hơn. Chữ viết ghi bằng dấu sắc "'", kí hiệu ghi âm /5/. Chẳng hạn: /hat⁵/ (hát), /surŋ⁵/ (xướng), v.v..

g. Thanh nặng

Độ cao xuất phát gần ngang với độ cao của thanh huyền, kết thúc rất thấp, là thanh thấp. Đường nét âm điệu đi xuống, không bằng phẳng, không đổi hướng. Trong các âm tiết khép, phần đi xuống nằm ngay ở cuối nguyên âm (âm chính). Thanh nặng kết thúc bằng sự nghẽn thanh hầu, có thể xảy ra hiện tượng yết hầu hoá. Chữ viết ghi bằng dấu nặng ".", kí hiệu ghi âm /6/. Chẳng hạn: /daj⁶/ (đại), /hɔk⁶/ (học), v.v..

Những miêu tả dựa vào thính giác như trên còn được bổ sung bằng những kết quả của ngữ âm học thực nghiệm. Từ kết quả phân tích các đường ghi của máy kymographe, hai nhà ngữ học N.D.Andreev và M.V.Gordina (1957) đã xây dựng biểu đồ thanh điệu tiếng Việt sau đây.

5.2. Bảng thanh điệu

Các thanh điệu tiếng Việt phân biệt nhau theo các tiêu chí âm vực và đường nét (âm điệu). Chúng có thể biểu diễn qua sơ đồ hình cây (Đoàn Thiện Thuật, 1977), sơ đồ hình hộp (Nguyễn Hàm Dương, 1966), sơ đồ hình lăng trụ (Đoàn Thiện Thuật, 2004), v.v.. Hệ thống thanh điệu tiếng Việt cũng có thể được nhận diện qua bảng sau:

đường nét âm vực	bằng phẳng	không bằng phẳng	
		có đôi hướng	không đ.hướng
cao (bông)	1	3	5
thấp (trầm)	2	4	6

Từ bảng thanh điệu, ta có thể lí giải tương quan ngữ âm giữa các thanh trong các từ láy kiểu *khang khác, tim tím, xôm xốp*, v.v., *nhè nhẹ, nặng nặng, nhàn nhạt*,

v.v.; ở đây, các thanh điệu có sự biến chuyển về đường nét âm điệu nhưng giữ nguyên âm vực. Trường hợp *nho nhỏ, đo đờ, sang sáng*, v.v. cũng không nằm ngoài nguyên tắc trên nhưng phải có sự can dự của lịch sử: thanh hỏi trong ngữ âm học truyền thống được xếp âm vực cao (còn thanh ngã là thanh thấp).

5.3. Sự thể hiện của thanh điệu

5.3.1. Thanh điệu trên chữ viết

Sáu thanh điệu tiếng Việt được ghi lại bằng 5 kí hiệu chữ viết: dấu huyền "\", dấu ngã "~", dấu hỏi "?", dấu sắc "/" và dấu nặng "." Riêng thanh ngang không có kí hiệu chữ viết, hay gọi là dấu không. Tên các dấu thanh được dùng để gọi các thanh điệu tương ứng.

5.3.2. Thanh điệu trong phát âm

Hệ thống 6 thanh điệu tiếng Việt được thể hiện và phân biệt đầy đủ trong phát âm của vùng phương ngữ Bắc Bộ, còn các vùng phương ngữ khác, nhìn chung, chỉ có 5 thanh (không có thanh ngã). Nhưng cũng là hệ thống 5 thanh nhưng vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, thanh ngã nhập với thanh nặng, gọi là thanh nặng-ngã, còn vùng phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ, thanh ngã nhập vào thanh hỏi, gọi là thanh hỏi-ngã. Có thể nói, ở các thổ ngữ của vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ, hệ thanh điệu tiếng Việt được thể hiện hết sức phức tạp, có sự thay đổi cả về số lượng và phẩm chất. Về số lượng, có những thổ ngữ chỉ có 4 thanh (Hương Hoá - Tuyên Hoá, Hạ Trạch - Bố Trạch), thậm chí chỉ có 3 thanh (Nghị Lộc). Các thanh điệu có sự hỗn nhập từ thanh này sang thanh khác làm cho phẩm chất ngữ âm của các thanh không còn nhận ra được nữa. Về phẩm chất, các thanh được thể hiện rất nghèo nàn về đường nét âm điệu; hầu hết các thanh đều phát âm ở âm vực thấp. Chính vì điều này mà Hoàng Thị Châu (1989, 2004), Hoàng Cao Cương (1978) gọi hệ thống thanh điệu Nghệ Tĩnh và Thừa Thiên-Huế là những hệ thanh điệu trầm.

Trong vùng phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ, thanh ngã nhập với thanh hỏi. Đường nét các thanh được thể hiện khá phức tạp so với phương ngữ Bắc Bộ nhưng không bằng phương ngữ Bắc Trung Bộ.

6. Phân bố ngữ âm trong tiếng Việt

6.1. Phân bố âm đầu

- Trước âm đệm /-w-/

* Các âm đầu /b, m, f, v, n, z, γ / không bao giờ xuất hiện trước âm đệm. Ngoại lệ: *boa*, (xe) *buýt*, (thùng) *phuy*, (khăn) *voan*, *noãn* (bào), *roàn roạt*, *goá* (bụa). Những trường hợp *boa*, (xe) *buýt*, (thùng) *phuy*, trong phát âm bị lược bỏ âm đệm thành *bo*, (xe) *bít*, (thùng) *phi*.

* Các âm đầu còn lại có thể xuất hiện trước âm đệm /-w-/. Chẳng hạn: *toà*, *thủy*, *xuân*, *duyên*, *đoán*, *khoa*, *hoàn*, *chuyển*, *nhoà*, *quê*, *nguyệt*, v.v..

- Trước âm chính (nguyên âm)

Hầu hết âm đầu đều có khả năng phân bố trước các âm chính, trừ hai trường hợp sau đây: âm đầu /f-/ không xuất hiện trước âm chính /uo/, âm đầu /γ-/ không xuất hiện trước âm chính /ie/. Hai trường hợp này, mỗi trường hợp có một ngoại lệ: *phước* (tặng), (góm) *ghiếc*.

6.2. Phân bố âm đệm

- Sau âm đầu

* Sau các âm đầu /b-, m-, f-, v-, n-, z-, γ- / không bao giờ xuất hiện âm đệm, trừ các ngoại lệ như đã nói ở phân bố âm đầu.

* Sau các âm đầu khác, âm đệm có thể xuất hiện.

- Trước âm chính

* Âm đệm không bao giờ xuất hiện trước các âm chính là nguyên âm hàng sau - tròn môi /u, o, ɔ, uo/.

* Âm đệm không bao giờ xuất hiện trước các âm chính là nguyên âm hàng sau - không tròn môi /u, ʉ/.

* Âm đệm được phân bố hết sức hạn chế trước âm chính là nguyên âm hàng sau - không tròn môi /ɜ/: *quơ, quờ, quở, huơ, khuơ, thuở*.

* Âm đệm có thể được phân bố trước các âm chính còn lại: trước các âm chính là nguyên âm hàng trước - không tròn môi /i, e, ɛ, ie / như *huy, huê, hoè, huyền...*; trước các âm chính là nguyên âm hàng sau - không tròn môi /a, ă, ɜ / như *toán, xuấn, tuấn*, v.v..

6.3. Phân bố âm chính

- Sau âm đệm

* Sau âm đệm /-w-/, các âm chính /u, o, ɔ, uo/, các âm chính /u, ʉ/ không bao giờ xuất hiện.

* Sau âm đệm /-w-/, âm chính /ɜ/ xuất hiện hết sức hạn chế.

* Sau âm đệm /-w-/, các âm chính /i, e, ɛ/ và các âm chính /a, ă, ɜ/ có thể xuất hiện.

- Sau âm đầu

* Sau âm đầu /f-/, âm chính /-uo-/, sau âm đầu /ɣ-/, âm chính /-ie-/ không thể xuất hiện.

* Sau các âm đầu (trừ hai trường hợp trên), các âm chính có thể xuất hiện.

- Trước âm cuối

* Âm chính /-u-/ không bao giờ xuất hiện trước hai âm cuối /-m, -p/ và âm cuối /-n/, nghĩa là, trong tiếng Việt không có các vần *um up* và vần *un*.

* Âm chính /-ɜ-/ không bao giờ xuất hiện trước hai âm cuối /-ŋ, -k/, nghĩa là, trong tiếng Việt không có các vần *ong oc*.

* Các âm chính /i, e, ɛ, ie/ không bao giờ xuất hiện trước âm cuối /-j /.

* Các âm chính /u, o, ɔ, uo/ và /ʌ/ không bao giờ xuất hiện trước âm cuối /-w/.

* Trừ các trường hợp trên, các âm chính đều được phân bố trước các âm cuối.

Chẳng hạn: *mứt, bình, đức, com, chim, tết, vôi, nước*, v.v..

6.4. Phân bố âm cuối

* Sau âm chính /-u-/, các âm cuối /-m, -p/ và /-n/ không bao giờ xuất hiện.

* Sau âm chính /-ʌ-/, các âm cuối /-ŋ, -k/ và /-w/ không bao giờ xuất hiện.

* Sau các âm chính /i, e, ɛ, ie/, âm cuối /-j / không bao giờ xuất hiện.

* Sau các âm chính /u, o, ɔ, uo/, âm cuối /-w/ không bao giờ xuất hiện.

* Trừ các trường hợp trên, các âm cuối đều có thể phân bố sau âm chính.

6.5. Phân bố thanh điệu

* Trong 6 thanh, thanh sắc và thanh nặng có thể xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết: *tá, tạ*, v.v. (âm tiết mở), *tái, tại*, v.v. (âm tiết nửa mở), *tám, tạm*, v.v. (âm tiết nửa khép), *táp, tạp*, v.v. (âm tiết khép).

* Các thanh: thanh ngang, thanh huyền, thanh ngã và thanh hỏi không bao giờ được phân bố trong các âm tiết khép. Như vậy, thanh sắc và thanh nặng có khả năng phân bố rộng, các thanh còn lại phân bố hẹp hơn.

7. Nhận xét chung

- Hệ thống ngữ âm tiếng Việt gồm 52 đơn vị, trong đó có 46 âm và 6 thanh. Hệ thống ngữ âm tiếng Việt là hệ thống của hệ thống. Trừ âm đệm không thành hệ thống, ta có các tiểu hệ thống âm đầu, âm chính, âm cuối và thanh điệu.

- Các đơn vị ngữ âm tiếng Việt được phân bố theo nguyên tắc *xa nhau về cấu âm*, nghĩa là: các âm có cấu âm giống nhau hoặc gần giống nhau thì không phân bố bên cạnh nhau.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC BÀI 2 CHƯƠNG 2

* **Những kiến thức cần nắm vững**

- Hệ thống ngữ âm tiếng Việt là một hệ thống gồm nhiều tiểu hệ thống: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu. Nắm được số lượng các đơn vị trong từng tiểu hệ thống, kí hiệu ghi âm, các nét âm vị học và sự thể hiện trên chữ viết.

- Hiểu được khả năng kết hợp (sự phân bố) của các đơn vị âm thanh trong việc tạo lập vở tiếng (hình vị, từ) trong tiếng Việt.

- Thấy được sự thể hiện của hệ thống ngữ âm tiếng Việt trong thực tế phát âm của người Việt (tức là qua các phương ngữ, thổ ngữ).

* Câu hỏi và bài tập

1. Nêu vai trò của hệ thống âm đầu. Cách phát âm các âm đầu ở địa phương anh/ chị có gì đặc biệt?

2. Thảo luận các giải pháp về âm đệm, vấn đề số lượng âm đệm, xu thế lược bỏ âm đệm trong tiếng Việt hiện đại.

3. Tạo sao yếu tố nguyên âm trong âm tiết tiếng Việt được gọi là âm chính? Nhận xét tương quan giữa các âm chính trong các từ láy sau đây: *hom hem, khụt khịt, hỏn hển*. Tại sao xếp những từ láy này là từ láy hoàn toàn?

4. Qua bài giảng nhận xét hệ thống ngữ âm tiếng Việt.

5. trình bày sự phân bố của các đơn vị ngữ âm tiếng Việt. Phân tích và lí giải quy luật phân bố các đơn vị âm thanh trong việc tạo nên kí hiệu đơn tiết.

6. Cho biết những đặc trưng nào khu biệt các âm đầu trong các âm tiết trong ở hai câu sau. Tiếng địa phương của anh/ chị có sự phân biệt đó không?

Trịnh trọng chàng trâu chào chú chuột

Choáng choàng chú chuột trốn chàng trâu

7. Hãy xác lập các dãy tương liên âm đầu tiếng Việt.

8. Phân biệt các âm chính trong các cặp âm tiết sau: tai/ tay, mai/ may, hai/ hay. Theo anh/ chị, có thể cải tiến chữ viết trong các trường hợp trên để chữ quốc ngữ triệt để là chữ viết ghi âm

9. Cách thể hiện âm chính và âm cuối ở địa phương bạn có gì đặc biệt?

10. Phân biệt vần trong cấu trúc âm tiết với vần trong thi ca. Phân tích hiệu quả của vần trong hai câu thơ sau:

Con chó cậy có chủ sủa ầm ĩ trong làng

Còn vàng trắng thì im lặng sáng (Trần Nhuận Minh)

11. Ghi theo kí hiệu âm vị và phân loại các âm tiết trong khổ thơ sau theo cách kết thúc âm tiết.

Lại thương nỗi đoạ đày thân Bác

Mười bốn trăng tê tái gông cùm

Ôi chân yếu mắt mờ tóc bạc

Mà thơ bay cánh hạc ung dung (Tố Hữu)

12. Ghi theo kí hiệu âm vị và nhận xét cách hiệp vần trong câu thơ sau đây:

Ngày chưa biếc nụ tâm xuân

Anh về tóc vương bạc cành heo may

13. Ghi theo kí hiệu âm vị và nhận xét tương quan ngữ âm giữa các âm tiết trong các từ láy: *bỏm bẻm, xôm xốp, biêng biếc, bìm bịp, sứt sứt*.

14. Ghi theo kí hiệu âm vị và nhận xét cách hiệp vần trong câu thơ sau:

Cũng là thôi, cũng là đành

Sang ngang lở bước riêng mình chị dâu (Nguyễn Bính)

15. Ghi theo kí hiệu âm vị và nhận xét cách phối thanh trong khổ thơ sau:

Đang trưa ăn mỳ vào chùa

Sư ra cho một lá bùa rồi đi

Ăn mỳ chẳng biết làm gì

Cát vào trong túi lại đi ăn mỳ (Đồng Đức Bốn)

16. Ghi theo kí hiệu âm vị và nhận xét âm hưởng của câu thơ sau đây:

Đừng buông giọt mắt xuống sông

Anh về dẫu chỉ đò không cũng chìm (Đồng Đức Bốn)

*** Tài liệu tham khảo**

1. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội tr.83- 114.
2. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ngữ âm tiếng Việt*, Đại học Vinh, Vinh 2007, tr.30- 42.
3. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 100- 286.

Bài 3. NGỮ ĐIỆU

Phân phối thời gian

1. *Học trên lớp*: lí thuyết: 1 tiết; thảo luận, bài tập: 1 tiết
2. *Tự học*: 5 tiết.

1. Một số vấn đề chung

1.1. Ngữ điệu và câu nói

1.1.1. Ngữ điệu là gì?

Trong các câu nói, các âm tiết không phải phát ra đều đều, rì rạc mà có khoan có nhặt, có nhấn có lướt, có trầm có bổng. Hay nói cách khác, mỗi câu nói phát ra đều phải được bằng một ngữ điệu tương ứng.

Ngữ điệu là tổng hoà những sự diễn biến âm thanh gồm độ dài, độ mạnh, độ cao trong một câu nói, nhằm thể hiện và phân biệt các câu nói.

Một câu nói có ý nghĩa xác định bao giờ cũng được bằng một ngữ điệu nhất định. Trong nhiều trường hợp, ngữ điệu góp phần thể hiện và phân biệt ý nghĩa của các câu nói. Chẳng hạn: *Tất cả xuống xe*, nếu xuống giọng khi nói là câu kể, nhưng nếu nhấn giọng sẽ là câu mệnh lệnh.

1.1.2. Vai trò của ngữ điệu

Trong ngữ âm học đại cương, ngữ điệu cùng với thanh điệu và trọng âm là những hiện tượng ngôn điệu, đóng vai trò là phương thức muôn màu muôn vẻ để tổ chức các đơn vị đoạn tính thành những thể thống nhất lớn hơn cũng như để phân biệt các kí hiệu ngôn ngữ. Nói đến vai trò của ngữ điệu, trước hết nó là yếu tố thể hiện các câu nói. Khi nói, đó là sự lên giọng hay xuống giọng (độ cao), nhấn giọng hay lướt giọng (độ mạnh), ngắt giọng hay kéo giọng (độ dài); còn trong chữ viết, dấu câu chính là hình thức chữ viết của ngữ điệu. Không có ngữ điệu thì câu nói không thể xác lập.

Ngữ điệu có vai trò phân biệt các câu nói. Trong nhiều trường hợp, các câu nói phát ra không phải khác nhau ở từ ngữ, ở tổ chức ngữ pháp mà do ngữ điệu khác nhau. Ngữ điệu phân biệt các câu nói cả về cấu tạo ngữ pháp và ngữ nghĩa. Cho câu *Đêm hôm qua cầu gãy*, nếu ngắt giọng sau *Đêm hôm*, ta có câu nói có trạng ngữ - vị ngữ, không có chủ ngữ; nhưng nếu ngắt giọng sau *Đêm hôm qua*, ta có câu nói có trạng ngữ - chủ ngữ - vị ngữ. Cho câu *Khi uống bia không được pha đường*, sẽ là câu mơ hồ nhưng nếu ngắt giọng (trên chữ viết dùng dấu phẩy) ở những vị trí thích hợp là phân định được ngay những từ nào kết hợp được với nhau, nhờ đó nội dung thông báo của câu trở nên rõ ràng: (1) *Khi uống bia, không được pha đường*; (2) *Khi uống bia không, được pha đường*; (3) *Khi uống bia không được, pha đường*. Ngữ điệu còn có vai trò biểu cảm, thể hiện thái độ của người nói. Chẳng hạn, cho câu *Anh đi đi*, nếu xuống giọng bình thường ở cuối câu, thể hiện sự quan tâm; nếu nhấn giọng ở cuối câu, thể hiện sự bực bội, tức giận; nhưng nếu kéo giọng ở cuối câu lại thể hiện sự hờn dỗi, nũng nịu.

1.1.3. Phân biệt ngữ điệu với thanh điệu

Ngữ điệu là đặc trưng âm thanh của toàn bộ câu nói, có chức năng thể hiện và phân biệt các câu nói. Thanh điệu là đặc trưng âm thanh (độ cao) của âm tiết, trong phạm vi âm tiết. Ngữ điệu có trong tất cả các ngôn ngữ, còn thanh điệu chỉ có ở một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Lào, v.v..

1.2. Ngữ điệu và phong cách phát âm

1.2.1. Phong cách phát âm và ngữ điệu tương ứng

Người ta thường phân biệt ba loại phong cách phát âm sau đây:

- Phong cách trò chuyện

Đây là lối phát âm thường gặp trong trò chuyện hàng ngày. Trong cách phát âm này, có những âm tiết được kéo dài ra và được nhấn mạnh, lại có những âm tiết bị lướt nhẹ và rút ngắn đến nỗi có thể nhập với các âm tiết lân cận. Chẳng hạn:

(1) *Cậu nói cái gì mà lạ th... ế... ế...*

(2) *Buồn c... uờ...i...th... ậ...t...*

(3) *Hỏi k gì? (Hỏi cái gì?)*

- Phong cách trang trọng

Đây là lối phát âm trong những giao tiếp mang tính chính thức xã hội như trình bày các bản tin trên các phương tiện truyền thông, trong các cuộc hội thảo khoa học, mít tinh, trên giảng đường...

- Phong cách trung hoà

Đây là lối phát âm tổng hợp hai phong cách trên, thường dùng trong hội thảo, xêmina ở giảng đường, đọc truyện, v.v..

1.2.2. Ngữ điệu nói và ngữ điệu đọc

Ngữ điệu nói là ngữ điệu được thể hiện một cách tự nhiên trong lời nói hàng ngày, không có sự chuẩn bị trước, phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp. Còn ngữ điệu đọc là ngữ điệu phát ra khi người ta xướng đọc các văn bản cho trước. Ngữ điệu đọc có sự chuẩn bị trước và bị chi phối bởi nội dung văn bản.

2. Các yếu tố của ngữ điệu và chức năng của chúng

2.1. Độ dài và sự ngắt giọng

Một câu nói hoàn chỉnh bao giờ cũng có sự ngắt giọng ở cuối câu và trong nội bộ câu cũng thường ngắt giọng ở những chỗ nhất định. Tùy theo tốc độ của lời nói nhanh hay chậm, những chỗ ngắt có thể dồn lại ít hơn hay chia ra nhiều hơn.

Ví dụ: *Tiếng nói/ là thứ của cải/ vô cùng lâu đời/ và vô cùng quý báu/ của dân tộc* (Hồ Chí Minh).

Tác dụng của ngắt giọng, xét về mặt sinh lí, ngắt giọng là để lấy hơi mà nói tiếp. Nhưng sự ngắt giọng chính là thể hiện yếu tố độ dài của ngữ điệu, có tác dụng biểu đạt mối quan hệ giữa các thành phần trong câu nói. Do đó, sự ngắt giọng không thể tùy tiện, nếu không, nó sẽ làm cản trở việc hiểu đúng ý nghĩa của câu nói.

Ví dụ: *Cậu học sinh/ mới đến tìm thầy giáo.*

Cậu học sinh mới/ đến tìm thầy giáo.

Trong nhiều trường hợp, ngắt giọng là để phân biệt ý nghĩa của các câu nói. So sánh:

(1) *Tôi có người bạn/ học ở Huế.*

(2) *Tôi có người bạn học/ ở Huế.*

Những chỗ ngắt giọng ở cuối câu bao giờ cũng được đánh dấu bằng dấu câu, còn sự ngắt giọng trong nội bộ câu thì có thể được đánh dấu bằng dấu câu nhưng cũng có thể không.

2.2. Độ mạnh và sự nhấn giọng

Trong một câu nói, có những âm tiết được đặc biệt nhấn mạnh bên cạnh những âm tiết được lướt nhẹ. Đó chính là sự nhấn giọng hay còn gọi trọng âm. Trọng âm là hiện tượng phát âm nhấn mạnh nhằm nêu bật một âm tiết nào đó trong một từ (gọi là trọng âm từ), hay trong một câu (gọi là trọng âm câu). Chẳng hạn: *sát sạt*, *khít khít*, *xốp xốp*, v.v. nhấn mạnh âm tiết thứ hai, còn *sát sàn sạt*, *khít khìn khít*, *xốp xòm xốp*, v.v. nhấn mạnh âm tiết thứ nhất.

Trong tiếng Việt, việc nhấn giọng một âm tiết nào đó như trong các từ láy trên nhằm thể hiện cách phát âm bình thường đối với những từ đó, còn trong các ngôn ngữ châu Âu, trọng âm từ thường được sử dụng làm phương tiện nhận diện và phân biệt ý nghĩa của từ. Chẳng hạn: *мы́ка* (sự đau khổ) và *мыка́* (một mình), *замо́к* (lâu đài) và *замо́к* (ổ khoá), v.v..

Đối với trọng âm câu, tùy theo tác dụng biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp hay ý nghĩa lôgic mà chia thành hai loại:

Trọng âm cú pháp là trọng âm câu, trong đó một âm tiết được nhấn mạnh là do vai trò ngữ pháp của nó. Chẳng hạn, trong câu *Người ở nhà này là bạn tôi*, nếu nhấn mạnh ở *Người* thì nó là chủ ngữ, nếu nhấn mạnh ở âm tiết *ở* thì *Người ở* là chủ ngữ.

Trọng âm lôgic là trọng âm câu, trong đó, một âm tiết được nhấn mạnh là do yêu cầu nêu bật một ý nghĩa nào đó trong câu. Chẳng hạn, trong câu *Mây của ta trời thắm của ta*, nếu nhấn mạnh ở hai âm tiết *của... của* là nhấn mạnh ý nghĩa sở hữu, còn nếu nhấn mạnh ở các âm tiết *mây, trời thắm* là nhấn mạnh đối tượng miêu tả.

Trong một câu, nếu vừa có trọng âm lôgic, vừa có trọng âm cú pháp thì nói chung trọng âm cú pháp phải nhường chỗ cho trọng âm lôgic.

2.3. Độ cao và sự lên xuống giọng

Trong các ngôn ngữ châu Âu, diễn biến của độ cao âm thanh được dùng làm phương tiện đặc lực để biểu đạt ý nghĩa của câu nói. Chẳng hạn, trong tiếng Nga: *эмо дом* (Đây là nhà), nếu lên giọng là câu hỏi, còn nếu xuống giọng là câu kể. Còn trong tiếng Việt, diễn biến độ cao âm thanh đã được sử dụng để phân biệt các âm tiết, cho nên, trong phạm vi câu, độ cao lên xuống không thể dùng làm phương tiện để phân biệt ý nghĩa. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nào đó, có thể sử dụng độ cao trung bình khác nhau để phân biệt ý nghĩa các câu nói. Chẳng hạn: tổ hợp *Hay không*, nếu xuống giọng là câu hỏi, còn nếu lên giọng sẽ là câu cảm thán.

2.4. Ngữ điệu và chức năng biểu cảm

Ngoài tác dụng biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa lôgic của các câu nói như đã trình bày trên đây, các yếu tố ngữ điệu trong sự phối hợp với nhau về độ dài, độ mạnh, độ cao (thường gọi là kéo giọng, dẫn giọng, uốn giọng) cũng là phương tiện quan trọng để biểu đạt sắc thái tình cảm của câu nói. Chẳng hạn:

Xin lỗi anh. bình thường

Xin l... ồ...i anh khinh bỉ
Anh đi đi bình thường
Anh đ...i... đ...i... nũng nịu, hờn dỗi

3. Nói thêm về ngữ điệu

Cho đến nay, những nghiên cứu về ngữ điệu trong tiếng Việt là chưa nhiều. Để có cái nhìn sâu hơn, chúng tôi xin tóm tắt các kết quả đã công bố của L.C.Thompson (1984), Hoàng Cao Cương (1985) và Đỗ Tiến Thắng (2009) về ngữ điệu tiếng Việt.

3.1. Ý kiến của L.C.Thompson (1984)

Theo L.C.Thompson, tiếng Việt có bốn loại ngữ điệu:

- Ngữ điệu yếu

Loại ngữ điệu này xuất hiện ở cuối ngữ đoạn thì có nghĩa là người nói chưa hoàn thành lời nói của mình. Khi ở cuối phát ngôn, nó có thể chứng tỏ người nói bị ngắt lời vì một ý nghĩ nào đó hay vì một sự kích thích bên ngoài, hoặc đơn giản có thể người nói bỏ lửng. Trên chữ viết, ngữ điệu yếu khi ở cuối ngữ đoạn được biểu thị bằng dấu phẩy (,), đôi khi bằng dấu lửng (...). Chẳng hạn: *Nếu tôi không đi được...*

- Ngữ điệu mạnh

Ngữ điệu mạnh có khi ở giữa câu nói, nhưng thông thường thì rơi vào những âm tiết cuối câu. Ở trong ngữ đoạn, nó nêu bật những từ mà người nói muốn nhấn mạnh đặc biệt (những từ này thường in xiên, in đậm hoặc gạch chân). Trường hợp này ngữ điệu mạnh trùng với trọng âm mạnh. Ngữ điệu này thường dùng trong câu cảm thán, câu mệnh lệnh, hay câu hỏi mà người nói ít chú ý đến câu trả lời (thường được thể hiện bằng dấu cảm trên chữ viết). Chẳng hạn: *Muốn hỏi về chuyện gì!*

- Ngữ điệu xuống

Loại này xuất hiện ở cuối câu, cho biết rằng người nói tin chắc vào hiệu quả của lời nói của mình và người nghe sẽ phản ứng một cách nào đó. Khi dùng ngữ điệu này ở những câu tường thuật và câu mệnh lệnh, người nói cho rằng người nghe sẽ

chấp nhận; nếu dùng nó ở câu hỏi thì người nghe chờ đợi câu trả lời. Trên chữ viết, nó được thể hiện bằng dấu chấm (.). Chẳng hạn: *Ông cho tôi coi.*

Muốn hỏi về chuyện gì!

- Ngữ điệu treo

Loại ngữ điệu này giọng nói lên cao ở cuối câu, có nghĩa là người nói không thể hay vì một lí do nào đó không đoán trước được kết quả lời nói của mình. Ngữ điệu này thấy ở những câu tường thuật hồ nghi, những câu mệnh lệnh không quả quyết và những câu hỏi để thông báo. Những câu hỏi thường dùng dấu hỏi (?), những câu tường thuật không quả quyết, hồ nghi cũng dùng dấu này, còn những câu khác thường dùng dấu chấm (.). Ví dụ:

Chùng nào ông đi Sài Gòn?

Tôi muốn hỏi ông.

Nói chuyện đi.

3.2. Nhận xét của Hoàng Cao Cương (1985)

- Về độ cao, câu tường thuật cảm xúc có âm vực trung bình cao hơn câu tường thuật bình thường. Còn câu nghi vấn và câu mệnh lệnh thì lại có âm vực cao hơn so với câu tường thuật.

- Về độ dài, những âm tiết càng về sau càng được kéo dài. Đặc điểm này giống nhau ở các loại câu nên không phải là nét cần yếu đối với ngữ điệu tiếng Việt.

- Về độ mạnh, có lẽ cũng hoạt động trong ngữ điệu tiếng Việt làm nên sự đối lập giữa một bên là các câu hỏi xác định và câu mệnh lệnh với một bên là các loại câu khác.

Nhìn chung, theo Hoàng Cao Cương, ấn tượng về sự hành chức của ngữ điệu tiếng Việt trong phân loại câu là mờ nhạt hơn nhiều so với các ngôn ngữ không có thanh điệu như các ngôn ngữ châu Âu.

3.3. Công trình *Ngữ điệu tiếng Việt* của Đỗ Tiên Thắng (2009)

- Đánh giá chung

Những ý kiến của L.C.Thompson, Hoàng Cao Cương về ngữ điệu chưa được chi tiết; chính họ đã thừa nhận, những vấn đề này cần được nghiên cứu sâu thêm mới có kết quả chắc chắn. Cho đến thời điểm này, công trình *Ngữ điệu tiếng Việt* của tác giả Đỗ Tiến Thắng xác nhận đã thúc đẩy những nghiên cứu về ngữ điệu tiếng Việt tiến triển đáng kể. Thay lời nói đầu, tác giả khẳng định ngữ điệu là một bộ phận của ngữ âm và là đối tượng của ngữ âm học siêu đoạn tính, là yếu tố có mặt trong từ vựng khi cần khu biệt một tổ hợp là từ với một tổ hợp là ngữ, là công cụ đắc dụng trong ngữ pháp học, ngữ nghĩa học, tu từ học... Ngữ điệu còn hoạt động rất tích cực trong tiết tấu, nhịp điệu thơ ca, trong thi pháp, trong các loại hình nghệ thuật trình diễn bằng lời. Thế nhưng, ngữ điệu lại bị *phân biệt đối xử* ngay tại nơi nó sinh ra và ngay địa bàn mà nó hành chức. Trong các sách vở về ngữ âm, ngữ điệu được nhắc đến một cách sơ sài trong một vài trang; trên mục giảng đại học hay cao đẳng ngữ văn nó cũng chỉ được trình bày trong một thời lượng khiêm tốn. Với mong muốn góp phần giải quyết những bất cập, tác giả đã tập trung giải quyết câu chuyện ngữ điệu tiếng Việt từ việc xác lập định nghĩa, tìm hiểu bản chất và các thành tố của ngữ điệu tiếng Việt, xác định các loại ngữ điệu trong tiếng Việt, v.v..

- Các loại ngữ điệu tiếng Việt (theo Đỗ Tiến Thắng)

* Ngữ điệu cấu tạo (ngữ điệu câu đơn, ngữ điệu câu ghép)

* Ngữ điệu mục đích (ngữ điệu câu kể, ngữ điệu câu hỏi, ngữ điệu câu cầu khiến).

* Ngữ điệu tình thái (ngữ điệu câu tối giản, ngữ điệu câu bất bình thường, ngữ điệu câu đầy đủ có tác tử tình thái, ngữ điệu câu có động từ tình thái, những trường hợp khác).

* Ngữ điệu hàm ý (ngữ điệu cấu trúc đề - thuyết, ngữ điệu câu khẳng định có hàm ý phi khẳng định, ngữ điệu câu phủ định có hàm ý phi phủ định, ngữ điệu câu nghi vấn có hàm ý phi nghi vấn).

* Ngữ điệu hành vi (ngữ điệu và câu ngữ vi, ngữ điệu trong một số hành vi tại lời, ngữ điệu trong một số hành vi mượn lời).

* Ngữ điệu hội thoại (ngữ điệu và diễn ngôn, ngữ điệu nguyên thủy và ngữ điệu phái sinh, ngữ điệu và cấu trúc hội thoại, ngữ điệu và những quan hệ liên cá nhân, ngữ điệu và các nguyên tắc hội thoại).

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC BÀI 3 CHƯƠNG 2

* Những kiến thức cần nắm vững

- Nắm được khái niệm ngữ điệu, vai trò của ngữ điệu trong câu nói.
- Nắm được các yếu tố của ngữ điệu và chức năng của chúng.
- Sử dụng đúng ngữ điệu trong hoạt động giao tiếp và trong xướng đọc văn bản, đặc biệt là các văn bản nghệ thuật.

* Câu hỏi và bài tập

1. Ngữ điệu là gì? Phân biệt ngữ điệu nói và ngữ điệu đọc.
2. Trình bày các yếu tố của ngữ điệu và chức năng của chúng (độ dài và sự ngắt giọng, độ mạnh và sự nhấn giọng, độ cao và sự lên xuống giọng).
3. Phân tích một số ngữ điệu để làm nổi bật vai trò biểu cảm của nó.

4. Xác định ngữ điệu trong các câu sau đây:

Tiếng sóng vỗ loong boong bên mạn tàu.

Tiếng suối trong như tiếng hát xa.

Người ra đi đầu không ngoảnh lại

Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

Càng nhìn ta lại càng say

Biển Đông lòng lộng gió lay ngọn cờ

Người lên ngựa, kẻ chia bào

Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san

5. Xác định ngữ điệu (có thể có) trong các câu sau đây:

Tất cả xuống xe

Mẹ con đi chợ chiều mới về

6. Phát âm các câu sau đây đúng ngữ điệu.

Nó thật thà.

Nó thật thà!

Nó thật thà?

*** Tài liệu tham khảo**

1. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 1994, tr.108-110.
2. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ngữ âm tiếng Việt*, Đại học Vinh, Vinh 2007, tr. 43-46.

Bài 4. BIẾN ÂM VÀ CHUẨN HOÁ PHÁT ÂM

Phân phối thời gian

1. *Học trên lớp*: lí thuyết:3 tiết; thảo luận, bài tập: 1 tiết
2. *Tự học*: 5 tiết.

1. Biến âm

1.1. Biến âm trong lời nói (ngữ lưu)

Biến âm là những hiện tượng diễn biến ngữ âm xảy ra trong lời nói hoặc trong sự phát triển của ngôn ngữ.

Trong lời nói, đặc trưng của một đơn vị ngữ âm nào đó có thể bị biến đổi ít nhiều do ảnh hưởng của các đơn vị ngữ âm lân cận dưới áp lực của các yếu tố ngữ điệu. Đó là hiện tượng biến âm trong lời nói. Những hiện tượng biến âm trong lời nói thường gặp là đồng hoá và dị hoá, nhượng hoá và bớt âm.

1.1.1. Đồng hoá và dị hoá

Đồng hoá là hiện tượng biến âm, trong đó hai đơn vị ngữ âm vốn khác nhau trở nên giống nhau theo mức độ giống nhau hoàn toàn (đồng hoá hoàn toàn), giống nhau chút ít (đồng hoá bộ phận).

Thí dụ: cười títt mắt > cười típ mắt

muôn vạn > muôn vãn

nơi nào > nơi nao

hai mươi > hai mươi

thất cơ lỗ vận > thất cơ lơ vận

Dị hoá là những hiện tượng biến âm, trong đó hai đơn vị ngữ âm vốn giống nhau trở nên khác nhau hoàn toàn (dị hoá toàn bộ), hoặc ít giống nhau hơn (dị hoá bộ phận).

Thí dụ: nhạt nhạt > nhàn nhạt

tím tím > tim tím

xốp xốp > xom xốp

biếc biếc > biêng biếc

1.1.2. Nhược hoá và bớt âm

Là những hiện tượng biến âm, trong đó, một số đơn vị âm thanh vì đọc nhanh và nhẹ quá nên âm sắc bị biến đổi và bị rút ngắn (nhược hoá) hoặc là mất hẳn, hoặc nhập làm một với đơn vị ngữ âm khác.

Thí dụ: *hỏi cái gì? > hỏi cơ gì? hoặc hỏi kgi?*

ngửi một tí > ngửim tí, hoặc ngửi mtí.

phải không > phỏng

hai mươi một > hăm mốt

Trong nhiều trường hợp, hiện tượng biến âm có thể cùng một lúc chịu nhiều quy luật chi phối. Chẳng hạn: *nền nếp > nề nếp*, vừa bớt âm vừa dị hoá.

1.2. Biến âm lịch sử

1.2.1. Biến âm lịch sử và quy luật đối ứng ngữ âm

Khác với biến âm trong lời nói là những hiện tượng chỉ xảy ra lâm thời ở một thời điểm nhất định và có thể quan sát trực tiếp trong lời nói, biến âm lịch sử là quá trình biến đổi và phát triển các đơn vị âm thanh và hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ từ thời đại này sang thời đại khác. Chẳng hạn, so sánh tiếng Việt thế kỉ XVII và hiện nay, ta thấy:

<i>blăng</i>	<i>trăng</i>	<i>giăng</i> (Bắc Bộ)
<i>tlu</i>	<i>trâu</i>	<i>tru</i> (Bắc Trung Bộ), <i>châu</i> (Bắc Bộ)
<i>tlí</i>	<i>trí</i>	<i>trí</i> (Bắc Trung Bộ), <i>chí</i> (Bắc Bộ)
<i>mlàm</i>	<i>lâm/ nhâm</i>	<i>lâm</i> (Bắc Trung Bộ), <i>nhâm</i> (Bắc Bộ)

Ta thấy *bl* và *tl* nhập lại thành *tr* ở Bắc Trung Bộ nhưng thành *ch* ở Bắc Bộ; *ml* biến đổi thành *nh* hoặc *l*; vần *u* (vần đơn) biến đổi thành *âu* ở Bắc Bộ nhưng vẫn giữ nguyên ở Bắc Trung Bộ. Các hiện tượng biến âm trên đây xảy ra trong diễn trình lịch sử nên gọi là biến âm lịch sử.

1.2.2. Hệ quả của biến âm lịch sử

Biến âm lịch sử làm cho hình thức ngữ âm của nhiều đơn vị từ ngữ thay đổi hàng loạt. Chẳng hạn: *bl, tl > tr* như *blăng > trăng, blời > trời, blầu > trâu, blọn > trợn, tle > tre, tlu > trâu/tru, tlắng > tráng, v.v..*

Biến âm lịch sử làm cho một số đơn vị ngữ âm biến đổi. Sự xuất hiện những yếu tố mới thay thế những yếu tố cũ, hoặc làm mất dần những yếu tố cũ dẫn đến làm thay đổi hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ theo sự phát triển lịch sử.

2. Chuẩn hoá ngữ âm

2.1. Chuẩn hoá ngôn ngữ và chuẩn hoá ngữ âm

Tiếng nói của một dân tộc đều có thể biến chuyển theo thời gian. Trong sự biến chuyển đó có sự tham gia của ý thức con người nhưng chủ yếu là do tự bản thân nó biến chuyển. Chuẩn hoá ngôn ngữ là sự tiến triển của tiếng nói dân tộc trong quá trình thực hiện các chức năng xã hội của nó, trong đó, chủ yếu là chức năng làm

công cụ giao tiếp và tư duy. Sự tiến triển của bản thân ngôn ngữ luôn luôn diễn ra dưới tác động của những người sử dụng ngôn ngữ đó. Khi nói *chuẩn hoá* một ngôn ngữ thì tức là muốn nói đến việc xác định các chuẩn mực của ngôn ngữ ấy - thông thường là ngôn ngữ văn hoá - khi nó có những hiện tượng chưa hoàn toàn thống nhất về mặt này hay mặt khác, theo địa phương hay nhóm xã hội. Chuẩn hoá ngôn ngữ là xác định hay xác định lại các quy tắc; công việc này được uỷ giao cho những tổ chức có trách nhiệm cân nhắc về các hiện tượng còn có sự bất đồng, tức là có vấn đề về ngôn ngữ, để tìm ra cách xử lý tối ưu.

Chuẩn mực ngôn ngữ là những khuôn mẫu của tiếng nói dân tộc và đồng thời bao gồm cả những biến dạng của những khuôn mẫu ấy trong những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Chuẩn mực không đòi hỏi một sự thống nhất của tiếng nói như lấy tiếng Hà Nội làm chuẩn mà có sự biến dạng của các tiếng địa phương. Hay nói cách khác, chuẩn mực ngôn ngữ, nói một cách khái quát, là cái đúng. Đó là cái đúng có tính chất chung, tính chất bình thường được mọi người trong một cộng đồng ngôn ngữ chấp nhận, ở một giai đoạn nhất định trong một quá trình phát triển lịch sử của ngôn ngữ. Cái đúng ấy được xác định trong một tập hợp những quy tắc nhất định thuộc các phạm vi phát âm, chữ viết (chính tả), dùng từ và cấu tạo từ mới, đặt câu, tổ chức văn bản, v.v..

Chuẩn hoá ngữ âm là một công việc của chuẩn hoá ngôn ngữ. Chuẩn hoá ngữ âm là xác lập cách phát âm phù hợp với chuẩn ngữ âm đã được thừa nhận trong một ngôn ngữ, là xác lập hệ thống các chuẩn mực phát âm của ngôn ngữ đó. Chuẩn hoá ngữ âm có hai nội dung: 1/ chuẩn hoá hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ toàn dân. Vấn đề này đụng chạm đến cách phát âm của tiếng Việt, lựa chọn trong các hệ thống ngữ âm, lấy cách phát âm của địa phương nào làm chuẩn, xử lý ra sao. 2/ Chuẩn hoá cách phát âm đối với một số đơn vị từ ngữ trong tiếng Việt, chọn một trong các biến thể (chuẩn hoá phát âm từ ngữ), chẳng hạn: *gà trống/ gà sổng, chính phủ/ chánh phủ, cách mạng/ cách mệnh, mặc dẫu/ mặc dù*, v.v..

2.2. Chuẩn hoá hệ thống ngữ âm tiếng Việt hiện đại

2.2.1. Chuẩn hoá và thống nhất phát âm

Xác định hệ thống ngữ âm chuẩn mực, có hai ý kiến đáng chú ý:

- Lấy cách phát âm Bắc Bộ, tiêu biểu là cách phát âm Hà Nội làm chuẩn mực (Hồng Giao).

- Lấy cách phát âm miền Bắc làm cơ sở và bổ sung những sự phân biệt ở những địa phương khác cho đầy đủ (các cặp âm đầu tr/ch, s/x, r/d, gi, n/l; các vần uu/iu, uou/iêu, v.v.).

Theo chúng tôi, hệ thống ngữ âm tiêu chuẩn của tiếng Việt phải là siêu địa phương, trong đó, bao gồm một sự phân biệt tối đa như đã được phản ánh trong chữ viết và chính tả tiếng Việt.

Chuẩn hoá ngữ âm cần xác định phạm vi của âm chuẩn mực bên cạnh những biến dạng địa phương.

2.2.2. vai trò của cách phát âm địa phương

Những cách phát âm địa phương, trong đó có những địa phương tiêu biểu như Hà Nội, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn có thể vẫn được chấp nhận sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp nhất định bên cạnh cách phát âm theo khuôn mẫu thống nhất.

2.3. Chuẩn hoá phát âm từ ngữ tiếng Việt

2.3.1. Phân biệt những biến dạng phát âm từ ngữ khác nhau

- Biến dạng cần yếu và không cần yếu về mặt cấu tạo và biểu đạt ý nghĩa của từ. Chẳng hạn: *mười* (hai) > (hai) *mươi*, *mười* và *mươi* là biến dạng cần yếu, do đó, *mười/ mười* đều là chuẩn. Còn *xung* (quanh) > *chung* (quanh), (nhà) *tranh* > (nhà) *gianh*, v.v. thì *xung/ chung*, *tranh/ gianh*, v.v. là biến dạng không cần yếu về phương diện cấu tạo từ và biểu đạt ý nghĩa.

- Biến thể phát âm cần yếu hay không cần yếu về mặt phong cách chức năng. Chẳng hạn: *trời/ giời*, *gì/ chi*, *trâu/ giâu*, v.v., trong đó, *trời*, *gì*, *trâu*, v.v. bình

thường, sử dụng trong nhiều phong cách, còn *giời*, *giầu* trong phong cách khẩu ngữ miền Bắc, *chi* trong phong cách khẩu ngữ miền Trung; *giời*, *chi*, *giầu*, v.v. trong ngôn ngữ nghệ thuật, hiệp vần trong thơ, v.v. là cần yếu, mang phong cách chức năng.

- Biến thể đồng loạt và không đồng loạt

Đồng loạt: tr/gi trong *trời/ giời*, *tro/ gio*, *trầu/ giầu*, *trăng/ giăng*, *tranh/ gianh*, *trùn/ giun*, v.v..

Không đồng loạt: đ/ n: *đem/ nệm*, v.v..

2.3.2. Phân biệt biến thể phát âm của những lớp từ ngữ khác nhau

- Biến thể phát âm của từ thuần Việt và từ vay mượn

gà trống - *gà sổng* (thuần Việt)

chính phủ - *chánh phủ* (vay mượn)

cách mạng - *cách mệnh* (vay mượn)

- Biến thể phát âm mang màu sắc địa phương và không mang màu sắc địa phương. Loại mang màu sắc địa phương như: *gì/ chi*, *trăng/ giăng*, *trầu/ giầu*, v.v.; loại không mang màu sắc địa phương như: *mặc dầu/ mặc dù*, *lời nói/ nhờ nói*, *sinh nhật/ sanh nhật*, v.v..

2.4. Vấn đề chuẩn hoá phát âm trong nhà trường

2.4.1. Vai trò của chuẩn hoá phát âm trong nhà trường

- Chuẩn hoá phát âm là điều kiện để truyền đạt có hiệu quả kiến thức cho học sinh, làm cho quá trình dạy học đạt chất lượng cao.

- Là điều kiện quan trọng để xúc tiến ngôn ngữ dân tộc thống nhất và phát triển.

2.4.2. Phương hướng rèn luyện

- Xác định những cách phát âm, những lỗi phát âm không chuẩn trong lời nói (do bệnh lí, do thói quen, do lỗi cấu âm địa phương, v.v.).

- Cách rèn luyện: đọc đúng, luyện phát âm, luyện nói theo hệ thống ngữ âm tiêu chuẩn.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC BÀI 4

* Những kiến thức cần nắm vững

- Hiểu được các hiện tượng biến âm, hệ quả của biến âm, đặc biệt là biến âm lịch sử. Hiện tượng biến âm gắn với ngữ nghĩa.

- Vận dụng hiện tượng biến âm để giải thích một số biến thể trong phương ngữ, thổ ngữ của mình (biến âm có tác dụng tạo nên từ địa phương).

- Nắm được các khái niệm: chuẩn hoá ngôn ngữ, chuẩn mực ngôn ngữ, chuẩn hoá phát âm, chuẩn mực ngữ âm; vấn đề phát âm địa phương, phát âm trong nhà trường...

* Câu hỏi và bài tập

1. Biến âm là gì? Hiện tượng biến âm có quan hệ gì với ngữ nghĩa?
2. Nêu nội dung của chuẩn hoá ngữ âm. Nêu các quan niệm về hệ thống âm tiêu chuẩn của tiếng Việt.
3. Theo anh/ chị có nên loại bỏ cách phát âm của các phương ngữ, thổ ngữ không? Tại sao?
4. Vấn đề chuẩn hoá phát âm trong nhà trường.
5. Giải thích quá trình biến âm sau đây: *col > con > cây, nặc nặc > nằng nặc > nằng nằng*.
6. Xác lập quy tắc tác động vào sự biến đổi ngữ âm trong loạt từ láy hoàn toàn sau đây: *bìm bịp, sần sạt, bình bịch, hùng hục, san sát, khanh khách, biêng biếc...*
7. Nêu và giải thích một vài hiện tượng biến âm nào đó trong phương ngữ, thổ ngữ của anh/ chị.
8. Nêu một số dẫn chứng về các biến âm có tác dụng tạo nên từ địa phương.

* Tài liệu tham khảo

1. Vương Hữu Lễ, Hoàn Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 1994, tr.115-134.

2. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ngữ âm tiếng Việt*, Đại học Vinh, Vinh, 2007, tr.47-51.

Bài 5. CHỮ VIẾT VÀ CHÍNH TẢ

Phân phối thời gian

1. *Học trên lớp*: lí thuyết: 3 tiết, thảo luận, bài tập: 1 tiết
2. *Tự học*: 8 tiết.

1. Chữ viết và chữ viết tiếng Việt

1.1. Một số vấn đề chung

1.1.1. Khái niệm chữ viết

Chữ viết (còn gọi văn tự) là một hệ thống kí hiệu đồ hình ghi lại âm thanh ngôn ngữ, dùng làm phương tiện phụ trợ để mở rộng phạm vi giao tiếp của ngôn ngữ.

Giao tiếp bằng ngôn ngữ dùng hai hình thức: nói và viết. Nói bao giờ cũng là chủ yếu, song từ khi có chữ viết, dần dà chữ viết không chỉ làm chức năng đại diện vô âm thanh, mà còn tiến xa hơn: làm kí hiệu trực tiếp. Ban đầu chữ viết là thứ kí hiệu phải đi qua các kênh mắt nhìn, tai nghe, rồi mới đến óc tiếp nhận. Trình độ văn hóa của con người ngày càng cao, kí hiệu sử dụng ngày càng nhiều, thì con đường đi từ kí hiệu vào óc càng ngắn đi, ngày nay thường là: kí hiệu (chữ viết) - mắt nhìn - óc nhận.

1.1.2. Con đường hình thành chữ viết

Câu hỏi *Do đâu mà có chữ viết?*, người xưa khẳng định là do Thượng đế và thánh thần ban tặng. Các vị thần vâng mệnh trời đem chữ viết xuống cho con người. Theo người Trung Hoa cổ đại, Thương Hiệt - một sử quan của hoàng đế, đầu rồng, có bốn mắt sáng như đèn - đã sáng tạo ra chữ viết. Lúc ông tạo ra chữ viết thì quỷ khóc ma gào nhưng gạo từ trên trời tuôn xuống như mưa. Người Ấn Độ cổ xưa cũng khẳng định họ có một thứ chữ viết cổ gọi là brâhmi do vị thần tối

cao, chúa tể của vũ trụ tên là Brahmâ tạo nên, và từ thứ chữ viết cổ này mà sinh ra những loại chữ viết Ấn Độ hiện đại. Người Ai Cập cũng cho rằng, ngày xưa có một vị thần mang lột chim đã dùng thứ *chữ thánh* kì lạ viết lên bãi cát ven sông Nil nhiều điều huyền diệu để dạy bảo người đời, v.v..

Hẳn bạn không thể hài lòng với những truyền thuyết ấy. Vậy chúng ta phải tìm hiểu con đường hình thành chữ viết của con người. Ta hãy bắt đầu từ câu hỏi: Làm thế nào để truyền tin cho nhau khi con người chưa có chữ viết? Ban đầu, con người muốn truyền tin cho nhau, từ không gian này qua không gian khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác thì phải học thuộc, tức là dùng trí nhớ. Để cho mau thuộc lòng, dễ nhớ, thông tin được tổ chức một cách có vần điệu và thế là các bản trường ca, ca dao, thành ngữ, tục ngữ...ra đời. Vậy là, trí nhớ và vần điệu là hình thức "chữ viết" sơ khai của con người.

Cuộc sống xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu trao đổi thông tin ngày càng đa dạng, phức tạp. Do đó, người xưa đã biết dùng các vật thực hoặc dấu hiệu để hỗ trợ trí nhớ và để thông báo tin tức. Xác một con rắn hay một cái sừng hươu treo móc trên cành cây hoặc đặt trên tảng đá nơi dễ nhìn thấy, một chùm lá xanh hay một cành cây gai ở chỗ này, cắm xuống chỗ kia; một sợi dây thắt nút, một vài hòn đá chồng xếp theo những kiểu dáng nhất định...đều có tác dụng thông báo tin tức theo quy ước (thay cho lời nói) giữa các thành viên trong một cộng đồng. Người Pêru cổ đại (Trung Mỹ) đã sử dụng hệ thống dây thắt nút để hỗ trợ cho việc ghi nhớ và thông báo tin tức, gọi là Kipu. Kipu gồm nhiều sợi dây to nhỏ, dài ngắn khác nhau, có nhiều màu sắc khác nhau, có các nút thắt to nhỏ, dày thưa khác nhau. Thí dụ: nút thắt càng to thì sự việc càng quan trọng; nút thắt càng gần nhau thì sự việc càng cấp bách. Dây màu đen biểu thị sự chết chóc, dây màu trắng biểu thị hoà bình, còn dây màu đỏ biểu thị chiến tranh, v.v..

Ngoài ra, người xưa còn dùng các vạch khắc đá, xương động vật, gỗ, gốm...những đường nét dài ngắn, nông sâu, hoặc đơn, hoặc liên kết với nhau, tạo

thành những kí hiệu nhằm biểu thị một số ý niệm đơn giản để dùng trong việc thông báo tin tức.

Dùng vật thực làm dấu hiệu để thông báo tin tức cũng có nhiều điều bất tiện. Trước hết, vật thực dễ bị hư nát, biến dạng hoặc mất mát, v.v.. Hơn nữa, vật thực dễ gây hiểu lầm. Lại còn nhiều ý niệm trừu tượng khó mà biểu thị bằng vật thực hoặc dấu hiệu. Do đó, qua kinh nghiệm thực tiễn, người xưa đã biết cách vẽ lại bằng những nét đơn sơ nguệch ngoạc những vật thực mà họ muốn sử dụng làm dấu hiệu để thông báo tin tức. Thế là, muốn nói đến núi, người ta vẽ rặng núi bằng ba hình tam giác cao thấp khác nhau; muốn nói đến sông, người ta vẽ hình dòng sông với nước chảy thường là bằng vài ba nét ngoằn ngoèo uốn lượn; muốn nói đến con hươu, người ta vẽ con hươu (có khi chỉ vẽ cặp sừng hươu). Dần dần, người xưa phối hợp một số hình vẽ để biểu thị những khái niệm phức tạp hơn. Chẳng hạn, người xưa vẽ một con hươu đang chúi đầu xuống một vách đá dựng đứng, ở dưới là vực sâu để thông báo cho người khác kinh nghiệm săn bắt hươu; hãy dồn hươu tới đây, xua nó xuống vách núi, đó là cách săn bắt hiệu quả nhất.

Biện pháp vẽ hình nhằm biểu đạt ý nghĩ, để thông tin được sử dụng trong một thời gian khá dài. Thông tin bằng hình vẽ có một lợi thế nữa là, tuy những người không dùng chung một ngôn ngữ nhưng nếu gần nhau về mặt văn hoá thì nói chung đều có thể hiểu được đại khái nội dung mà hình vẽ muốn thông báo. Ngày nay, chữ viết hình vẽ vẫn còn được sử dụng: trên các thùng hàng có các hình vẽ như mũi tên dựng đứng (không được đặt ngược thùng), cái li thủy tinh (hàng dễ vỡ), cái ô (tránh ẩm ướt), v.v..

Trong quá trình hình thành, tất cả các hệ thống chữ viết trên thế giới đều phải trải qua giai đoạn vẽ hình diễn ý ấy. Để giảm bớt và đi đến loại trừ những sự lầm lẫn, mơ hồ, không rõ ràng trong việc dùng hình vẽ làm công cụ hỗ trợ cho ngôn ngữ nói, người xưa dần dần đi tới chỗ đơn giản hoá cách vẽ, ổn định hình dạng các vật thể trong hình vẽ, gắn hình vẽ với những từ ngữ nhất định. Cuối cùng, mỗi hình vẽ

được coi là đại diện cho một từ nhất định, có hình thể kết cấu nhất định, có âm đọc tương ứng, biểu thị một vật thể, một khái niệm nhất định. Từ đây chữ viết thực sự xuất hiện dưới dạng sơ khai, đó là chữ viết hình vẽ.

Chữ viết hình vẽ chỉ chú ý ghi lại nội dung ý nghĩa của từ ngữ chứ chưa quan tâm đến vỏ âm thanh của từ ngữ. Những chữ như vậy thuộc loại chữ *ghi ý* hoặc là *diễn ý*. So với biện pháp vẽ hình, chữ ghi ý là một bước tiến mới, bởi vì loại chữ này gắn bó với từ ngữ, một đối một. Nhưng chữ ghi ý vẫn bộc lộ những nhược điểm: xã hội phát triển, nhu cầu thông tin ngày càng phức tạp nên khó mà vẽ chữ kịp; nhiều từ trong ngôn ngữ biểu thị ý nghĩa phức tạp nên chữ ghi ý khó lòng thể hiện được; chữ ghi ý được thực hiện theo kiểu vẽ chữ nên mỗi người có thể vẽ một kiểu không như nhau, dẫn đến sự nhầm lẫn. Để khắc phục các nhược điểm trên, một mặt, người xưa đơn giản hoá cách vẽ chữ, cung cấp cho chúng một hình thể cố định, thống nhất và tương ứng với một âm đọc cố định. Mặt khác, người xưa đã sử dụng hiện tượng đồng âm trong ngôn ngữ, mượn chữ này để ghi lại từ kia. Đó là một biện pháp hết sức đơn giản nhưng tiện lợi. Dựa trên biện pháp này, người xưa có thể có rất nhiều chữ ghi nhiều từ khác nhau (miễn là chúng có quan hệ đồng âm) mà không cần vẽ thêm chữ nữa. Từ chỗ dùng hình vẽ để biểu đạt nội dung ý nghĩa thông tin, rồi dùng chữ hình vẽ để biểu đạt nội dung ý nghĩa của từ, người xưa đã tiến tới sáng tạo ra chữ viết ghi ý (tức chữ dùng để ghi lại ý nghĩa của từ), và trên cơ sở này tiến đến chỗ sáng chế ra chữ viết ghi âm (tức ghi lại âm thanh của từ). Chữ viết ghi âm ghi lại ngôn từ giản tiện hơn chữ viết ghi ý. Những chữ ghi âm buổi đầu là chữ ghi trọn vẹn cả âm tiết. Chữ ghi âm tiết là một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình sáng chế chữ viết của loài người. Tuy nhiên, loại chữ này vẫn còn gắn chặt với hình vẽ, nhiều khi còn quá rườm rà, không tiện sử dụng. Nhu cầu phát triển mọi mặt của đời sống xã hội đòi hỏi người xưa phải có cải tiến sâu sắc hơn về chữ viết theo hướng đơn giản, tiện dùng. Người Ai Cập cổ đại từ chữ hình vẽ ghi âm tiết dần dần quy định dùng ghi một âm tố. Cuối cùng, người Ai Cập cổ

đại đã xây dựng được một hệ thống 24 con chữ ghi lại các phụ âm có trong ngôn ngữ cổ Ai Cập. Khoảng 2000 năm trước công nguyên, người Sémities, sau đó là người Phénicie (những tộc người sống trong khu vực ven Hồng Hải và Địa Trung Hải) đã tiếp thu thành quả của người Ai Cập cổ đại, sau nhiều lần cải tiến, bổ sung, cuối cùng tạo ra những chữ ghi âm tố làm cơ sở cho sự xuất hiện hệ thống chữ cái a, b, c, v.v..

1.1.3. Vai trò của chữ viết

Chữ viết có vai trò to lớn trong sự phát triển của xã hội loài người. Chữ viết khắc phục được hạn chế không gian và thời gian của ngôn ngữ âm thanh. Chữ viết dựa trên ấn tượng thị giác nên có sức tác động mạnh mẽ và tránh được hiện tượng *tam sao thất bản*. Nhờ có chữ viết mà người đời sau vẫn hiểu được người đời trước; người đời trước có thể nhắn gửi thông tin cho người đời sau.

Chữ viết còn phát huy được tác dụng trong những trường hợp không thể dùng được ngôn ngữ âm thanh: người câm điếc, những nơi có tiếng động lớn, có sự cách biệt quá lớn về mặt phát âm, v.v..

Khi chưa có chữ viết, ngôn ngữ chỉ tồn tại ở dạng nói. Nhưng khi có chữ viết, hoạt động ngôn ngữ có thêm dạng viết. Khi xã hội phát triển, dạng viết ngày càng chiếm ưu thế. Chữ viết còn tác động đến sự phát triển của ngôn ngữ. Trước hết, chữ viết góp phần cố định hoá ngôn ngữ âm thanh, lưu giữ được những sáng tạo kì diệu của các thế hệ trước cho thế hệ sau kế thừa và phát triển. Chữ viết còn là phương tiện làm cho việc giáo dục ngôn ngữ được thực hiện thuận lợi.

Trong nhà trường, chữ viết là công cụ để tổ chức hoạt động dạy và học, góp phần rèn luyện nhân cách cho học sinh.

Tóm lại, chữ viết có những ưu thế sau đây:

- Hình ảnh chữ viết đập vào trí não ta như một vật cố định và vững chắc, thích hợp hơn là âm thanh, duy trì tính thống nhất của ngôn ngữ qua thời gian.

- Đối với con người, ấn tượng thị giác vẫn rõ ràng hơn và lâu bền hơn ấn tượng thính giác. Do đó, giao tiếp bằng chữ viết đang có xu hướng lấn át ngôn ngữ âm thanh vốn là cái có trước.

1.2. Chữ viết tiếng Việt

1.2.1. Giả thuyết về một thứ chữ viết cổ xưa của tiếng Việt

Theo truyền thuyết và dã sử, từ xa xưa, tiếng Việt đã có chữ viết. Thứ chữ này được nhắc đến và miêu tả trong một số tài liệu trong và ngoài nước. Sách *Tần Hán thư*, một tài liệu cổ sử Trung Hoa viết: *Đời Đào Đường có họ Việt ở phương nam cử sứ giả, qua nhiều lớp phiên dịch, vào triều biểu con rùa thần, có lẽ đã sống đến hàng nghìn năm, trên lưng có khắc chữ như con nòng nọc (khoa đầu) ghi việc trời đất mở mang. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là quy dịch.*

Trong Thanh Hoá quan phong, thế kỉ XIX, Vương Duy Trinh luận bàn về thứ chữ cổ nước ta: *Tỉnh Thanh Hoá, một châu quan, có lối chữ là chữ thập châu đó. Người ta thường nói rằng nước ta không có chữ. Tôi nghĩ không phải. Thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ, lẽ nào dưới chợ lại không. Lối chữ châu là lối chữ nước ta đó.*

Trên chiếc trống đồng tìm thấy ở Lũng Cú (Đồng Văn - Hà Giang), bên cạnh ngôi sao 12 cánh là những đường nét uốn lượn, ngoằn ngoèo, phải chăng là chữ viết như con nòng nọc của ta? Giáo sư Hà Văn Tấn dựa vào các vạch khắc trên một số hiện vật khảo cổ từ thời đại Hùng Vương (qua đồng, rìu đồng, đồ gốm...) chứng minh tiếng Việt đã có một thứ chữ viết từ thời Hùng Vương.

1.2.2. Chữ Nôm - sản phẩm của nền văn hoá và ý thức dân tộc

a. Về sự ra đời của chữ Nôm

Chữ Hán du nhập vào nước ta trở thành thứ văn tự chính thức trong giao tiếp hành chính của các triều đại phong kiến. Chữ Hán không thể ghi hết tên người, địa danh, tên núi, tên sông, sản vật, hoa quả...do một số khuôn hình ngữ âm tiếng Việt không có trong tiếng Hán. Do nhu cầu tín ngưỡng, nhu cầu giao tiếp hàng ngày

(cúng tế, lễ bái, văn tự bán ruộng, trâu bò, v.v.) và yêu cầu phải có một thứ chữ viết riêng để thể hiện niềm tự hào dân tộc đã thúc đẩy chữ Nôm ra đời.

Nhìn chung, chữ Nôm là thứ chữ viết ghi âm, sử dụng những chữ Hán hoàn chỉnh hoặc một bộ phận chữ Hán được cấu tạo lại để ghi âm tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết trên cơ sở âm Hán - Việt. Tuy không được các giai cấp phong kiến Việt Nam thừa nhận là văn tự nhà nước nhưng chữ Nôm đã góp phần đề cao ý thức dân tộc, là công cụ để ghi chép các giáo lí nhà Phật và sáng tác văn chương. Về sự ra đời của chữ Nôm, có nhiều cách giải thích. Phạm Huy Hổ cho rằng, chữ Nôm có từ thời Hùng Vương. Pháp Tính cho chữ Nôm ra đời từ thời Sĩ Nhiếp (181 - 226). Các học giả Nguyễn Văn San, Lê Dư, Nguyễn Đồng Chi, Trần Văn Giáp, Hoàng Trọng Miên có cùng quan niệm với Pháp Tính. Dương Quảng Hàm cho rằng chữ Nôm có từ thời Phùng Hưng (766 - 791). Các tác giả Nguyễn Tài Cẩn, Lê Quán cho rằng, chữ Nôm ra đời vào khoảng thế kỉ VIII - IX. Học giả Đào Duy Anh cho chữ Nôm có từ họ Khúc dấy nghiệp (905). Tác giả Trần Kinh Hoà khẳng định chữ Nôm có từ thời Lý (thế kỉ XI).

Không có một dấu tích nào thật chính xác về thời điểm phát xuất chữ Nôm nhưng những cứ liệu ngữ âm lịch sử và văn học tiếng Việt đã cho phép ta đoán định chữ Nôm có thể xuất hiện vào khoảng thế kỉ XII - XIII.

b. Cấu tạo chữ Nôm

Chữ Nôm được cấu tạo dựa trên chất liệu chữ Hán. Chữ Nôm được cấu tạo theo những cách thức chính sau đây:

- Mượn chữ Hán nhưng đọc theo âm Nôm, tức là âm Hán Việt. Chẳng hạn: chữ *đọc* là *tài*, chữ *đọc* là *mệnh*, chữ *đọc* là *nguyệt*, v.v..

- Chữ ghép theo hình thanh, tức là ghép một yếu tố âm (thanh) với một yếu tố nghĩa (hình). Cách cấu tạo này có hai dạng tùy theo những yếu tố thành phần là toàn Hán hay một trong hai yếu tố là Nôm.

* Hai yếu tố thành phần đều là Hán

chữ Nôm	yếu tố nghĩa	yếu tố âm
<i>tớ</i>	<i>nhân</i>	Hán Việt đọc là <i>tứ</i>
<i>trăm</i>	<i>bách</i>	Hán Việt đọc là <i>lâm</i>
<i>chợ</i>	<i>thị</i>	Hán Việt đọc là <i>trợ</i>

* Thành phần âm là chữ Nôm

<i>bún</i>	yếu tố nghĩa	<i>mễ</i> (gạo)
	yếu tố âm	<i>bốn</i>

Yếu tố âm lại là một chữ Nôm: *bốn*, bao gồm một phần nghĩa là *bốn* (tứ) và một phần âm là *bốn*.

- Ghép chữ theo hội ý, nghĩa là ghép các yếu tố nghĩa. Chẳng hạn: chữ *trời* là ghép chữ *thiên* (trời) với chữ *thượng* (trên). Chữ *trùm* (trong ông trùm) là ghép chữ *nhân* (người) với chữ *thượng* (trên).

c. Cách đọc chữ Nôm

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cách đọc chữ Nôm là hết sức khó khăn. Ngoài cái khó do sự thay đổi ngữ âm theo thời gian mà chữ viết không phản ánh được còn có nhiều nguyên nhân khác.

* Có thể có sự lẫn lộn giữa trường hợp vay mượn hoàn toàn (vừa nghĩa vừa chữ) với việc vay mượn bộ phận (chỉ mượn chữ thôi). Chẳng hạn, kí hiệu *độc* có hai cách đọc: đọc *độc* theo âm Hán Việt là *mộc*, nhưng đọc theo âm Việt là *mọc*. Để tránh nhầm lẫn và nói lên rằng chữ *độc* đọc theo âm Nôm thì thêm vào dấu nháy <. Như vậy, viết *độc* là *mộc*, viết *độc* là *mọc*.

* Có thể lẫn lộn giữa một chữ Nôm và một chữ Hán đồng dạng. Chẳng hạn, chữ *độc* theo âm Hán là *thản* (rộng) nhưng đọc theo âm Việt là *đát*. Chữ *đát* được cấu tạo theo hình thanh (nghĩa *thổ* (đất), âm *đát*).

* Khó đọc do đơn giản hoá cách viết. Chẳng hạn, chữ Nôm *một* là từ chữ Hán giản lược bộ thủy

Một chữ Nôm có thành phần âm bị giản hoá. Chẳng hạn, chữ Nôm *đát* gồm chữ *thổ* (đất) cộng với yếu tố âm (đát) bị giản hoá. Chữ *đát* vốn là bị giản lược bộ tâm ().

* Do có sự khác biệt về ngữ âm giữa ngôn ngữ cho mượn (tiếng Hán) và ngôn ngữ vay mượn (Việt). Một chữ Hán có thể dùng để ghi nhiều từ Việt gần âm nhưng không gần nghĩa. Ngược lại, nhiều chữ Hán đọc khác nhau nhưng gần âm lại dùng để ghi một từ Việt. Chẳng hạn, chữ *nữ* Hán Việt có thể đọc tùy theo văn cảnh: *nớ, nợ, nữa, nợ...*

1.2.3. Chữ quốc ngữ

1.2.3.1. Sự hình thành chữ quốc ngữ

Danh từ *quốc ngữ* dịch từng chữ ra tiếng Việt là *nước, tiếng*, hiểu chính xác là *tiếng nước* (nhà). Như vậy, quốc ngữ phải hiểu là *tiếng, ngôn ngữ*. Thế nhưng, danh từ này dùng để chỉ một thứ chữ viết ghi âm latin hoá. Chữ quốc ngữ là công trình của các giáo sĩ người Bồ Đào Nha, Ý, Pháp đã thành công trong việc dùng bộ chữ cái latin vào việc phiên viết tiếng Việt. Trong chữ quốc ngữ, chữ *qu* là mượn của Ý; chữ *ch* mượn của Bồ Đào Nha; chữ *gi* mượn của Pháp và Bồ Đào Nha; còn các tổ hợp *ph, th, kh* và các dấu thanh là mượn của Hi Lạp cổ.

Lần tìm dấu vết lịch sử, ta thấy, người phương Tây đến châu Á và Việt Nam sớm nhất là các giáo sĩ đạo Cơ Đốc (Christ), còn gọi là đạo Gia Tô (Zesus) hay đạo Thiên Chúa. Sử Trung Hoa chép từ thời nhà Đường (618-907) có một tôn phái của đạo Gia Tô là Cảnh giáo đã đến Trung Quốc truyền giáo. Nhưng bây giờ, đạo Phật đang cực thịnh nên Cảnh giáo không có chỗ tồn tại nên mất dần đi. Đến các triều Nguyên, Minh mới có các giáo sĩ sang giảng đạo Thiên Chúa. Còn ở Nhật Bản, giáo sĩ người Bồ Đào Nha đến giảng đạo từ thế kỉ XVI (1543, thời mạc phủ Đức xuyên gia khang). Ở Việt Nam, theo *Khâm định Việt sử* thì năm Nguyên hoà nguyên niên (1533) đời vua Lê Trang tông có giáo sĩ Tây dương tên là Inêkhu theo đường biển vào giảng đạo ở Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chân (tức

nam Trục ngày nay) và ở Trà Lũ (tức huyện Giao Thủy). Theo Trương Vĩnh Kí trong sách *Nam sử* thì năm Bính thân (1596) đời chúa Nguyễn Hoàng có giáo sĩ người Tây Ban Nha tên là Diego Adverte vào giảng đạo. Vì có mấy chiếc tàu của Tây Ban Nha cùng đến nên chúa đuổi đi. Đến năm Giáp tí (1624) có giáo sĩ người Pháp là Jean Rhoder (Trương Vĩnh Kí ghi nhầm A.de Rhodes thành Jean Rhodes) đến giảng đạo ở Phú Xuân và lập giáo đường.

Ngoài Bắc, vào năm Bính dần (1626) đời Lê Thần tông có giáo sĩ tên là Baldinoti vào giảng đạo; chúa Trịnh Tráng không cho nên đành bỏ đi. Được tin báo, giáo sĩ Jean Rhodes từ Phú Xuân ra Bắc yết kiến chúa Trịnh và dâng tặng chiếc đồng hồ quả lắc, chúa cho vào giảng đạo ở kinh đô (Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược). Từ đó, người Việt Nam theo đạo càng đông. Sau đó, tuy vua chúa ở hai miền ra sức cấm đạo nhưng Thiên Chúa giáo đã thực sự bám rễ vào nước ta, tạo tiền đề cho sự ra đời của chữ quốc ngữ.

Những người có công đầu sáng tạo ra chữ quốc ngữ là các giáo sĩ được toà thánh Vatican cử sang Việt Nam. Những giáo sĩ như Gaspard Amiral và Antonie Birbore đều là người Bồ Đào Nha, sau một thời gian đã biên soạn *Tự vị Bồ Đào Nha - An Nam* và *Tự vị An Nam - Bồ Đào Nha*. Đặc biệt, cha cố người Pháp là Alexan de Rhodes là một người giỏi ngôn ngữ, đã học tiếng Việt và dùng tiếng Việt để giảng đạo. Sau đó, ông về Lamã mở trường dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ ở Vatican để họ sang Đông Nam Á truyền đạo. Năm 1651, ông cho xuất bản cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* và cuốn *Giáo lí cương yếu* bằng tiếng Latinh và tiếng An Nam. Những cuốn sách này của A.de Rhodes có sử dụng tư liệu trong *Tự vị An Nam - Bồ Đào Nha* (Gaspard Amiral) và *Tự vị Bồ Đào Nha - An Nam* (Antonie Birbore). Đó là những công trình đặt nền tảng cho sự ra đời của chữ quốc ngữ sau này. Thế là, vatican đã cử các nhà truyền giáo sang Việt Nam khai sinh ra chữ quốc ngữ và Vatican cũng là nơi in ấn chữ quốc ngữ đầu tiên.

Nói thêm về giáo sĩ Alexan de Rhodes. Ông sinh năm 1591, mất 1660, người Pháp gốc Do Thái, sinh ở tỉnh Avignon. Năm 1620, ông đến Roma. Năm 1624, ông đến Phú Xuân (Huế), đòi chúa Sãi đàn Trong. Ông là người tinh thông ngôn ngữ, sang Việt Nam 4 tháng đã thông thạo tiếng Việt, qua 6 tháng thì giảng đạo bằng tiếng Việt (theo Vũ Ngọc Phan). Ông dựng giáo đường ở Phú Xuân - Huế (theo Trần Trọng Kim). A.de Rhodes đã nghiên cứu cách phát âm ở đàn Ngoài (vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thời bấy giờ) để đặt ra vần chữ quốc ngữ phản ánh đủ các giọng trong tiếng Việt. Có thể khẳng định ông là người đại diện và cũng là người góp công sức nhiều nhất để khai sinh chữ quốc ngữ.

Khi khởi đầu các hoạt động truyền giáo thế kỉ XVII, các giáo sĩ Kitô giáo phải giải quyết một vấn đề hết sức khó khăn là làm sao cho dân bản xứ hiểu được họ nói gì. Trước sự tồn tại song song hai ngôn ngữ lúc bấy giờ: một ngôn ngữ dùng trong tầng lớp trí thức phong kiến (tức là tiếng Hán Việt) được triều đình phong kiến sử dụng, được các nhà nho coi trọng và ngôn ngữ thứ hai là tiếng Việt (ngôn ngữ của toàn dân), các giáo sĩ chọn tiếng Việt vì mục đích của họ là truyền đạo cho đám dân chúng. Chữ viết để ghi lại tiếng Việt thời đó là chữ Hán và chữ Nôm (văn tự rất khó viết và quá nhiều chữ). Các giáo sĩ không chọn chữ Nôm, càng không chọn chữ Hán và đã đặt ra một hệ thống ghi chép đơn giản và quen thuộc đối với họ bằng cách dùng các chữ cái latin để ghi lại tiếng Việt. Đó là nhu cầu khai sinh ra chữ quốc ngữ mà mục tiêu đầu tiên và chủ yếu là ghi lại các âm và thanh tiếng Việt để truyền đạo.

Về cách viết chữ quốc ngữ thế kỉ XVII, cuốn Giáo lí cương yếu của A.de Rhodes (1651) in ở Roma có tiêu đề Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn (muôn) chịu phép rửa tội (tội) mà beao (vào) đạo thánh đức chúa Blời (trời):

Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhứt (nhất). Ta cẩu cũ (cầu cúng) đức chúa Blời (trời) giúp fúc (sức) cho ta biet tố tưỡng (biết tỏ tường) đạo chúa là nưỡnng nào vì bậy (vậy) ta phải hay ở thế gian này (này) chẳng (chẳng) có ai fৌ (sống) lâu, vì

chung kể đến bảy tám mươi tuổi (tuổi) chẳng có nhẽ (nhiều). Vì vậy (vậy) ta nên tìm đường nào cho ta được fòu lâu (sống lâu), là kiếm hàng fòu vậy: thật là việc (việc) người cuên tử (quân tử), khác phép thế gian này dù mà làm cho người được phú quý: fau le chẳng (song le chẳng) làm được cho người ta ngày fau (sau)...

Một đoạn khác viết: *Có kẻ thì nói rằng (rằng), bí bằng (ví bằng) ta chẳng (chẳng) thờ blời (trời) mà Blời lẩy fám fét (lấy sấm sét) đánh ta, hau (hầu) làm fao (sao) cho khỏi? Ấy là lo quúi (quấy = bận bịu) mà blời có đánh được ai đâu.*

Như vậy, chữ quốc ngữ thời kì đầu chưa phản ánh một cách khoa học cơ cấu ngữ âm tiếng Việt, còn chịu ảnh hưởng của cách ghi âm của tiếng nước ngoài. Chẳng hạn, để ghi từ *sách* trong tiếng Việt, người ta đã từng viết *sayc*, để ghi từ *ông nghề* thì được viết theo nhiều cách khác nhau: *unge, unguch, oungeuch*... Để ghi vần *ông*, có người viết *oũ* (suõ: sông). Tuy nhiên, nhờ có chữ quốc ngữ thời kì này, chúng ta sẽ hình dung được phần nào diện mạo ngữ âm tiếng Việt có những biến đổi đáng kể. Chẳng hạn:

Thế kỉ XVII	Hiện nay
<i>bó</i> (ngựa)	<i>vó</i> (ngựa)
<i>bui bé</i>	<i>vui vẻ</i>
<i>blái</i> (núi)	<i>trái</i> (núi)
(con) <i>tlu</i>	(con) <i>tru/ trâu</i>
<i>mlát</i> (chém)	<i>lát/ nhát</i> (chém)

Trong vòng hai thế kỉ tiếp theo, chữ quốc ngữ được cải tiến từng bước và cuối cùng ổn định về hình thức và hoàn thiện vào cuối thế kỉ XIX. Chữ quốc ngữ là loại chữ viết đơn giản về hình thể kết cấu, tiện lợi về mặt hình thức; sử dụng bộ chữ cái latin là thông dụng trên thế giới. Ở chữ quốc ngữ, giữa chữ và âm, giữa cách viết và cách đọc có mức độ phù hợp cao. Đó là ưu điểm mà các hệ thống chữ viết khác không có được. Với chữ quốc ngữ, chỉ cần học thuộc bảng chữ cái và biết cách ghép vần là có thể viết và đọc được mọi chữ trong tiếng Việt.

Về quá trình vận động để trở thành văn tự chính thức, lúc đầu, chữ quốc ngữ chỉ là công cụ truyền giáo, ghi chép công việc trong nhà thờ, in ấn giáo lí và sử dụng hạn chế trong phạm vi các xứ đạo. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, chữ quốc ngữ ngày càng được phổ biến. Vào cuối thế kỉ XIX, bắt đầu xuất hiện một số văn bản bằng chữ quốc ngữ ghi lại các truyện Nôm như *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*... Một số sách nho học kinh điển đã được dịch ra và in ấn bằng chữ quốc ngữ như Trung dung, đại học... Cũng ở thời kì này, một số tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ đã được lưu hành như *Chuyện đời xưa*, *Chuyện khôi hài*, *Chuyến đi thăm Bắc kì năm Ất Hợi* (1876)... Đầu thế kỉ XX, chữ Hán và chữ Nôm bị gạt bỏ. Việc sử dụng chữ quốc ngữ ngày càng phát triển. Những người yêu nước trong phong trào Duy tân đã thấy ở chữ quốc ngữ là một phương tiện có khả năng mở mang dân trí. Đông kinh nghĩa thực - một tổ chức vận động cách mạng đầu thế kỉ, đã cổ động việc học tập và phổ biến chữ quốc ngữ. Trong tài liệu *Văn minh tân học sách* do tổ chức này xuất bản, khi nêu 6 việc cần làm để mở mang dân trí thì việc phổ biến chữ quốc ngữ được đưa lên hàng đầu.

Trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng, Đảng ta rất chú ý đến việc phổ biến chữ quốc ngữ. Hội truyền bá chữ quốc ngữ ra đời và đã thu được nhiều kết quả to lớn. Cách mạng tháng Tám thành công, cùng với tiếng Việt, chữ quốc ngữ trở thành văn tự chính thức của dân tộc.

1.2.3.2. Hệ thống chữ quốc ngữ

a. Số lượng

Chữ quốc ngữ gồm có 29 con chữ (chữ cái), trong đó, có 17 con chữ ghi phụ âm, 12 con chữ ghi nguyên âm. Bảng chữ cái tiếng Việt: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, (F) Ê, G, H, I, (J) K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, (W) X, Y, (Z).

b. Về tên gọi các chữ cái

- Chữ cái là đơn vị cơ bản của một hệ thống chữ viết ghi âm để ghi lại các kí hiệu âm thanh ngôn ngữ, làm cơ sở để phiên viết các từ ngữ. Con người tiếp nhận chữ

cái bằng cơ quan thị giác song mỗi chữ cái vẫn có một tên gọi (âm đọc) nhất định để có thể nhắc tới chúng trong những trường hợp cần thiết. Chẳng hạn: 1. Khi cần đọc thành tiếng các khối chữ viết tắt, ví dụ: căn cứ Thông tư số 45/ TCCP ngày 11/3/1996 của Ban tổ chức chính phủ, căn cứ Quyết định số 32/ QĐ- TTg ngày 12/6/2001 của Thủ tướng chính phủ, v.v.; 2. Khi cần gọi tên các đối tượng theo tên chữ cái, ví dụ: súng trưng CKC, tiểu liên AK, lớp 9A, đội bóng hạng A, v.v.; 3. Khi cần phát biểu quy tắc phiên âm chính tả hoặc dạy học sinh viết chữ cái, ví dụ: phát biểu quy tắc phiên âm hai tiếng *quả cà*, v.v...

- Về nguyên tắc, khi một chữ cái đại diện cho một đơn vị âm thanh ngôn ngữ thì khi cần gọi tên chữ cái đó ta có thể dùng ngay âm mà nó biểu thị. Ví dụ, trong chữ quốc ngữ, các chữ cái a, ê, e, u, ô, o... đại diện cho các âm /a, e, ε, u, o, ɔ /... nên được gọi là "a", "ê", "e", "u", "ô", "o"... Tuy nhiên, nguyên tắc này không thể áp dụng triệt để, chủ yếu vì hai lí do sau đây:

(1) chữ cái không bao giờ trùng khít tuyệt đối 1 - 1 với một kí hiệu âm thanh ngôn ngữ. Chẳng hạn: một chữ cái dùng để ghi nhiều âm, như chữ *a* ghi nguyên âm /a/ trong *ai, am, an, ang*, v.v.; ghi nguyên âm /ã/ (a ngắn) trong *au, ay*. Có khi, một âm được ghi bằng nhiều chữ cái, như /i/ được ghi bằng *i* và *y*; /k/ được ghi bằng *c, k, q*, v.v.. Trong trường hợp này, cần phải lựa chọn cho mỗi chữ cái một tên gọi dứt khoát.

(2) Tên gọi của chữ cái phải có cấu tạo tối thiểu bằng một âm tiết mới có thể nghe được rõ ràng. Thế nhưng, các phụ âm lại không tự mình làm thành âm tiết. Trong trường hợp này, tên gọi của chúng phải được âm tiết hoá. Ví dụ: chữ *t* gọi là "tê", chữ *c* gọi là "xê", v.v..

Trong thực tế, việc gọi tên chữ cái tuân thủ theo hai nguyên tắc chung: một là, các chữ cái ghi nguyên âm được gọi tên theo nguyên âm mà chúng biểu thị. Trong trường hợp một chữ cái mà biểu thị nhiều nguyên âm khác nhau thì gọi chữ cái đó theo nguyên âm chính mà nó biểu thị; hai là, đối với các chữ cái phụ âm, tên gọi

của chúng được âm tiết hoá gồm phụ âm kết hợp với một nguyên âm (nguyên âm đó thông thường là /e/ ê).

- Dựa vào những nguyên tắc có tính quốc tế này, khi đặt tên cho chữ cái cần đảm bảo những yêu cầu sau:

+ Tên gọi của chữ cái không được xa lạ đối với những đặc điểm phát âm của người bản ngữ.

+ Tên gọi phải thể hiện được khả năng khu biệt tối đa tên gọi các chữ cái (giữa các chữ cái).

+ Tên gọi chữ cái phải đảm bảo tính hệ thống và tính cân đối giữa tên gọi các chữ cái.

+ Tên gọi phải thuận tiện đối với thực tiễn đánh vần, phiên âm, v.v.. Muốn vậy, tên gọi chữ cái phải có cấu tạo đơn tiết và phải phản ánh được âm mà nó biểu thị.

Chữ quốc ngữ sử dụng bộ chữ cái latin nên việc đặt tên cho chúng cũng tuân theo những nguyên tắc và yêu cầu đã nêu trên. Sau đây chỉ bàn đến những trường hợp đặc biệt.

Về tên gọi chữ cái ghi nguyên âm, về cơ bản đã thống nhất và tuân thủ theo nguyên tắc gọi chữ theo âm. Riêng chữ y còn nhiều tên gọi khác nhau: gọi là "i gờ réch" (gờ réch có nghĩa là Hi Lạp) có từ lâu, mô phỏng cách gọi trong văn tự Pháp, không phù hợp với yêu cầu trên; gọi là "i", xuất hiện giữa những năm 60 thế kỉ XX trong sách giáo khoa thử nghiệm tiếng Việt; gọi là "i dài" có từ năm 1945 đến nay (dựa vào nét chữ). Trong ba tên gọi, cách gọi "i dài" tuy không đảm bảo yêu cầu đơn tiết nhưng được chấp nhận.

Về tên gọi các chữ cái ghi phụ âm hiện đang tồn tại hai cách xử lí khác nhau. Cách 1, mô phỏng tên gọi vốn có và khá phổ biến của chữ cái latin: "bê", "xê", "dê", "đê", "rê/giê", "hát", "ca", v.v.. Cách này áp dụng từ lâu, khi chữ quốc ngữ hình thành và được dùng rộng rãi. Cách 2, nhất loạt đọc các chữ cái theo phụ âm mà chúng biểu thị kèm theo nguyên âm /ɜ/ (ơ) và thanh huyền: "bờ", "cờ", "dờ",

"đờ", "gờ", "hờ", "lờ", "mờ", v.v.. Riêng *k* vẫn đọc là "ca" để phân biệt với con chữ *c* đọc là "cờ". Cách này nảy sinh trong thực tiễn dạy học đánh vần chữ quốc ngữ trong ba bốn chục năm gần đây. Đây là cách gọi tên có phần thuận lợi trong đánh vần nhưng lại mâu thuẫn gay gắt với truyền thống và tính quốc tế của cách gọi tên các chữ cái latin. Cách gọi này cũng không phù hợp với các ngành tự nhiên và kỹ thuật.

Tóm lại, tên gọi 29 chữ cái quốc ngữ hiện nay (ở các chữ cái ghi phụ âm) là kết hợp cả hai cách trên: A (a), Ă (á), Â (ớ), B (bê), C (xê), D (dê), Đ (đê), E (e), Ê (ê), G (rê/giê), H (hát), I (i), K (ca), L (ên lờ), M (êm mờ), N (ên nờ), O (o), Ô (ô), Ơ (ơ), P (pê), Q (quy), R (e rờ), S (ét sờ), T (tê), U (u), Ư (ư), V (vê), X (ích xờ), Y (i dài).

2. Chính tả tiếng Việt

2.1. Một số vấn đề chung

2.1.1. Khái niệm chính tả

Chính tả (orthographo) là phép viết đúng, hay lối viết hợp chuẩn mực. Chính tả là hệ thống các quy tắc về cách viết thống nhất (viết đúng) cho các từ của một ngôn ngữ, cách viết hoa tên riêng, cách viết tên riêng tiếng nước ngoài, cách viết dấu câu... Nói cách khác, chính tả là những quy ước của xã hội trong ngôn ngữ; mục đích của nó là làm phương tiện truyền đạt thông tin bằng chữ viết, đảm bảo cho người viết và người đọc hiểu như nhau nội dung văn bản. Chính tả trước hết là sự quy định có tính chất xã hội; nó không cho phép vận dụng quy tắc một cách linh hoạt và cá nhân không được phép sáng tạo (tức là không có tính sáng tạo cá nhân).

Chính tả có sau chữ viết và là yêu cầu tất yếu của ngôn ngữ có chữ viết. Bởi lẽ, chính tả đảm bảo tính thống nhất trong nội bộ chữ viết, duy trì sự tồn tại và phát triển của chữ viết.

2.1.2. Các nguyên tắc chính tả

- Nguyên tắc ngữ âm học

Nguyên tắc này có nghĩa là âm thế nào thì viết thế ấy, tức là, chữ dùng để đại diện cho âm, ghi lại âm. Mỗi chữ là một đơn vị phiên âm. Tuy nhiên, có khi chữ cái tự mình làm đơn vị phiên âm như *b* /b/, *m* /m/, *v* /v/, *t* /t/, *n* /n/, v.v. nhưng cũng có trường hợp phải ghép với các chữ cái khác thành chữ kép để làm đơn vị phiên âm như *th* /tʰ/, *kh* /x/, *nh* /ɲ/, *ng/ngh* /ŋ/, v.v.. Về cơ bản, chính tả tiếng Việt sử dụng nguyên tắc này.

- Nguyên tắc truyền thống

Nguyên tắc này chỉ dựa vào truyền thống chữ viết, tức là phiên viết theo thói quen đã có từ trước của chữ viết (cách viết của người nước ngoài). Chẳng hạn, cùng một âm đầu /ŋ-/ nhưng viết thành *ng* và *ngh*. Được viết thành *ngh* là do thói quen lâu nay vì nó đứng trước các nguyên âm *i*, *ê*, *e*, *iê*. Chẳng hạn: *nghe*, *nghe*, *nghe*, *nghe*, v.v..

- Nguyên tắc phân biệt

Dùng sự phân biệt ý nghĩa để đánh giá tính đúng sai của chữ viết. Chẳng hạn, cùng âm đầu /z-/ nhưng viết con chữ *d* trong *da dẻ*, (cặp) *da*, *dành dùm*, *dì dượng*, v.v.; viết *gi* trong *gia* (vị), *gia giảm*, *gia* (đình), *giành giật*, (cái) *gì*, v.v..

2.1.3. Các quy tắc chính tả tiếng Việt

- Quy tắc viết âm tiết và từ ngữ

Viết âm tiết theo quy tắc viết rời, nghĩa là các âm tiết (trong từ) được viết rời ra với những khoảng cách đều nhau trong dòng chữ viết.

Một số đơn vị từ ngữ được viết theo từ nguyên, chẳng hạn: *sáp nhập* (không viết *sát nhập*), *nền nếp* (không viết *nề nề*). Có trường hợp lại viết theo cách phát âm hiện nay, chẳng hạn: *khoái trá* (viết theo từ nguyên là *khoái chá*), *tu hành* (viết theo từ nguyên là *tu hạnh*), v.v.. Có trường hợp vừa viết theo từ nguyên, vừa viết theo cách phát âm hiện nay, chẳng hạn: (chim) *bằng* (theo từ nguyên), (đại) *bàng* (theo cách phát âm hiện nay). Lại có những trường hợp chấp nhận hai chuẩn chính tả, chẳng hạn: *mặc dù* và *mặc dầu*, *sứ mệnh* và *sứ mạng*, *eo sèo* và *eo xèo*, v.v..

- Quy tắc viết hoa

Quy tắc viết hoa gồm viết hoa đầu câu, đầu đoạn, viết hoa tên riêng, viết hoa tu từ... Đối với viết hoa tên riêng: những tên riêng chỉ người, các đơn vị hành chính thì viết hoa tất cả các âm tiết có trong tên riêng. Chẳng hạn: *Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Hưng Nguyên, Nghệ An, Việt Nam*, v.v.. Tên riêng là các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, đơn vị thì chỉ viết hoa âm tiết đầu. Chẳng hạn: *Bộ giáo dục và đào tạo, Trường đại học sư phạm Hà Nội, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Nhà máy bóng đèn phích nước Rạng Đông*, v.v.. Các trường hợp viết hoa tu từ gồm: các tước hiệu (xưa), các danh hiệu (nay) như: *Bố Cái Đại Vương, Trần Hưng Đạo, nghệ sĩ Nhân dân, nhà giáo Ưu tú*, v.v.; các sự kiện lịch sử to lớn trong và ngoài nước như *cách mạng tháng Mười, cách mạng tháng Tám*, v.v.; liên quan đến lãnh tụ như *Người, Ông Cụ*, v.v.; các chức vụ lớn như *Tổng bí thư, Chủ tịch* (nước, quốc hội), *Thủ tướng, Bộ trưởng*, v.v..

- Quy tắc viết bộ dấu câu

Tiếng Việt có 10 dấu câu, trong đó có các dấu dùng để kết thúc câu và các dấu dùng trong nội bộ câu. Các dấu dùng để kết thúc câu gồm dấu chấm (.) dùng để kết thúc câu kể, dấu hỏi (?) dùng kết thúc câu hỏi, dấu cảm (!) dùng kết thúc câu mệnh lệnh và câu cảm. Các dấu dùng trong nội bộ câu gồm dấu phẩy (,), dấu chấm phẩy (;), dấu hai chấm (:), dấu gạch ngang (-), dấu lửng (...), dấu ngoặc đơn (), dấu ngoặc kép ("...").

- Quy tắc viết tắt

Chữ tắt gồm chữ tắt quốc tế và chữ tắt quốc gia. Trong mỗi loại chữ tắt đều có kiểu đọc được theo vần và kiểu không đọc được theo vần. Kiểu đọc được theo vần như *ASEAN, VINATABA*, v.v.; kiểu không đọc được theo vần như *WB, TTg*, v.v.. Kiểu viết tắt và đọc tắt và kiểu viết tắt nhưng không đọc tắt được. Kiểu vừa viết tắt vừa đọc tắt như *IMF, QĐ -UB*, v.v.; kiểu viết tắt nhưng không đọc tắt được như *TTXVN* (Thông tấn xã Việt Nam), *GS.TS.* (giáo sư tiến sĩ), v.v..

- Quy tắc phiên viết tên riêng tiếng nước ngoài

Những tên địa lí đã Việt hoá (tên các châu lục, các đại dương, tên một số nước như Anh, Pháp, Đức, Mĩ, Ý, v.v.) vẫn viết như cũ. Những tên địa lí khác thì viết nguyên dạng nếu bản ngữ dùng chữ latin; nếu bản ngữ dùng chữ khác thì chuyển tự sang chữ latin. Ngoại lệ duy nhất cho nguyên tắc này là tên người và tên đất Trung Quốc, vốn xưa nay được phiên đọc theo âm Hán Việt, viết theo cách phát âm này.

Trong khi chuyển tự, vẫn chữ quốc ngữ cần được bổ sung thêm các chữ cái thông dụng trong khối các nước dùng chữ la tinh như F, J, W, Z.

2.1.4. Vấn đề chính tả trong nhà trường

a. Yêu cầu của dạy học chính tả trong nhà trường

Trong nhà trường, chính tả là môn học bắt buộc. Thực hiện dạy học chính tả trong nhà trường phải nghiêm túc, triệt để, không cho phép một sự tùy tiện nào. Viết đúng, viết đẹp, viết nhanh là yêu cầu vừa là tiêu chuẩn cần thiết trong đánh giá người dạy và người học.

b. Cách thức thực hiện

Có thể dạy học chính tả theo hai cách tích cực và tiêu cực. Theo cách tích cực, giáo viên cho học sinh nhìn cách viết đúng, nghe cách phát âm chuẩn để từ đó viết đúng, phát âm đúng. Theo cách tiêu cực, giáo viên tìm ra các loại lỗi chính tả của học sinh rồi trên cơ sở đó mà phân tích nguyên nhân, xác định cách chữa lỗi, giúp học sinh tránh được các lỗi đó.

2. Một số vấn đề chính tả tiếng Việt

2.1. Vấn đề chuẩn hoá chính tả

2.1.1. Thực trạng

Trong các vấn đề ngôn ngữ có vấn đề chính tả. Viết đúng chính tả là yêu cầu tối thiểu đối với người có học. Đối với cả nước hiện nay, chính tả là thống nhất; nó vừa thể hiện vừa góp phần giữ gìn và củng cố thống nhất của tiếng Việt. Nhưng

hiện nay, trên các sách báo tiếng Việt, rải rác có tình trạng chính tả chưa thống nhất, thậm chí viết sai chính tả. Chính tả có những chỗ còn bất hợp lí, vần chữ quốc ngữ có phần cứng nhắc, chật hẹp nên khó đáp ứng một số yêu cầu mới của việc sử dụng ngôn ngữ, nhất là trong khoa học. Do đó, cần phải xác định chuẩn chính tả trong những trường hợp không có chuẩn rõ ràng, trường hợp còn tồn tại song song hai chuẩn chính tả. Việc xác định chuẩn chính tả là hết sức cần thiết và là nhiệm vụ thường xuyên. Cần phải xác định chuẩn chính tả đối với một số âm tiết trong cách viết một số từ ngữ mà chính tả chưa nhất trí như *quý/ quí, láng giềng/ láng diềng, trau dồi/ trau dồi, giải thưởng/ dải thưởng, trán giô/ trán giò, đá dăm/ đá giảm, trỗi dậy/ chỗi dậy, trưng bày/ chung bày, xanh ròn/ xanh dòn, suýt soát/ xuýt soát, hàng ngày/ hằng ngày, màu/ màu, thầy giáo/ thày giáo, nhẽ ra/ lẽ ra, nhờ lời/ lỗ lời, v.v..* Cần quy định cách viết hoa tên riêng thống nhất, chẳng hạn, chọn một trong ba cách viết hoa sau đây: *Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường đại học sư phạm Hà Nội*. Về cách viết tên riêng tiếng nước ngoài, chọn cách viết nguyên dạng hay phiên âm?

2.1.2. Các công trình từ điển chính tả

Từ trước đến nay, có rất nhiều công trình từ điển chính tả ra đời nhưng tiêu biểu hơn cả là ba công trình sau đây:

- *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ (1959)

Đây là công trình chính tả ra đời khá sớm, được biên soạn đầy đủ và khá công phu nhưng lại đưa ra một số nguyên tắc chính tả không đúng như: chủ trương nghiên cứu từ nguyên là chính, do đó, nhiều trường hợp thoát li thực tế tiếng Việt ngày nay; chủ trương dựa vào cách phát âm địa phương để viết chính tả

- *Từ điển chính tả phổ thông* của Viện văn học (1963)

Đây là cuốn từ điển được biên soạn cho cả nước, góp phần chuẩn hoá và thống nhất chính tả. Công trình này đã giải quyết đúng đắn một số nguyên tắc chính tả song cần phải bổ sung và làm sáng tỏ cho đầy đủ hơn.

- *Chính tả tiếng Việt* của Hoàng Phê (1999)

Công trình này có quy mô lớn nhất về chính tả, nghiên cứu chính tả tiếng Việt theo từng vấn đề chính tả cụ thể và xây dựng được một số quy tắc chính tả giúp cho việc dạy học chính tả có hệ thống.

2.1.3. Phương hướng giải quyết vấn đề chính tả

- Tập phát âm đúng

Phát âm đúng ở đây là phát âm theo sự phân biệt có trong chính tả. Cách này có phần phi lí vì muốn phát âm đúng thì phải viết đúng chính tả trước đã. Mà thay đổi thói quen phát âm là câu chuyện không hoàn toàn đơn giản. Tiếng Việt hiện nay lại chưa xác định được hệ thống ngữ âm tiêu chuẩn.

- Cố gắng nhớ từng chữ một

Thông qua các hoạt động đọc, viết hàng ngày, gặp phải những chữ (từ) khó viết, dễ viết sai chính tả thì rèn luyện cách viết đúng chính tả, ghi nhớ từng chữ một để tích lũy dần dần. Cách này đòi hỏi phải bền bỉ, kiên nhẫn.

- Dùng các mẹo chính tả

Mẹo có tác dụng như những đơn thuốc được pha chế sẵn giúp cho việc viết đúng chính tả. Dĩ nhiên, không có mẹo vạn năng. Mỗi mẹo chỉ áp dụng để chữa một loại lỗi. Do vậy, cần phải kết hợp các mẹo khác nhau để tạo nên kĩ năng viết đúng chính tả.

2.2. Một số trường hợp chính tả

2.2.1. Chính tả thanh điệu

2.2.1.1. Chính tả hỏi - ngã

a. Nhận xét chung

- Tiếng Việt có 1258 âm tiết hỏi - ngã, trong đó, có 786 âm tiết mang thanh hỏi (63%) và 472 âm tiết mang thanh ngã (37%). C Phân tích chi tiết: có 291 cặp âm tiết hỏi / ngã đối lập (nghĩa là vừa có âm tiết mang thanh hỏi, vừa có âm tiết mang thanh ngã), ví dụ: *bẻ / bẽ, cứu / cữu, giản / giã, hổ / hũ, mả / mã, rử / rữ, vở /*

vỡ, v.v.. Có 459 trường hợp chỉ có thanh hỏi, không có thanh ngã tương ứng, ví dụ: *âm, chéo, gọi, mây, phở, xỏm*, v.v.. Có 181 trường hợp chỉ có thanh ngã, không có thanh hỏi tương ứng, ví dụ: *ã, ã, ã, ã, ã, ã, ã, ã, ã, ã*, v.v..

Để nắm được chính tả viết dấu hỏi hay dấu ngã chỉ cần nắm được những trường hợp viết với dấu ngã, đặc biệt chú ý đến các trường hợp có cặp hỏi / ngã đối lập, từ đó mà suy ra những trường hợp khác viết với dấu hỏi.

- Trong tổng số 1258 âm tiết hỏi - ngã có 292 âm tiết Hán Việt, trong đó, có 16 cặp âm tiết Hán Việt hỏi - ngã đối lập. Chẳng hạn: *hỏi / hỏi, tiểu / tiểu, bảo / bảo, cứu / cứu, sĩ - sĩ*... Có 182 âm tiết Hán Việt mang thanh hỏi (62%) và 110 âm tiết Hán Việt mang thanh ngã (38%). Chẳng hạn: *cải, chiếu, chính, bửu, chủng, bản*, v.v. và *bãi, tiễn, viễn, vãn, thuấn, cữu, vĩ*, v.v.. Có 166 trường hợp âm tiết Hán Việt chỉ có thanh hỏi mà không có thanh ngã tương ứng, ví dụ: *ảnh, bảng, cánh, hoá, trảm*, v.v.. Có 94 trường hợp âm tiết Hán Việt mang thanh ngã, không có thanh hỏi tương ứng, ví dụ: *cuồng, diễn, mào, ngũ, vãng, vĩnh*, v.v..

b. Một số quy tắc chính tả hỏi - ngã

* Đối với âm tiết Hán Việt

(1) Âm tiết Hán Việt hỏi - ngã không có chữ cái ghi âm đầu đều viết với dấu hỏi. Đó là các trường hợp: *ai, âm, ảnh, ản, ảo, ảm, ẩu, ổn, uản, ụng, uổng, uỷ, uyển, ý, yếm, yếu*.

(2) Âm tiết Hán Việt hỏi - ngã có chữ cái ghi âm đầu là *ch, gi, kh* đều viết với dấu hỏi.

Với *ch*: *chấn, chỉ, chiếu, chính, chủ, chuân, chủng, chuyển, chường*.

Với *gi*: *giả, giải, giảm, giản, giảng, giáo*

Với *kh*: *khả, khải, khám, kháng, khảo, khảng, khản, khẩu, khiển, khoả, khoản, khỏ, không, khởi, khuôn, khủng, khuyến, khứ*.

(3) Âm tiết Hán Việt hỏi - ngã có chữ cái ghi âm đầu là *b, c, đ* phần lớn viết với dấu hỏi.

Với *b*: *bản, bảng, bảo, biểu, biển, bình, bỏ, bốn, bỗng, bửu*. Ngoại lệ: *bĩ, bãi, bão*.

Với *c*: *cái, cảm, cản, cẳng, cánh, cáo, cần, cầu, cỏ, củng, cử, cứu*. Ngoại lệ: *cưỡng, cứu*.

Với *đ*: *đà, đàn, đảm, đảng, đảo, đảng, dẫu, để, điểm, điển, điều, đỉnh, đoán, đống, đờm*. Ngoại lệ: *đãi, dăng, để, đĩnh, đồ*.

* Đối với các trường hợp khác

(4) Luật trầm bổng trong từ láy đôi

Hệ trầm: huyền - ngã: *nhỡ nhàng, khẽ khàng, bẽ bàng, trẻ tràng, mỡ màng, nảo nùng, dõ dành, kĩ càng, bão bùng, hời hững, dễ dàng, v.v..*

ngã - ngã: *loã xoã, những nhiều, lồm bồm, bặng nhặng, lẫm chẫm, bỗ bã, v.v..*

nặng - ngã: *thông thẹo, nững nịu, rộng rãi, quạnh quẽ, mạnh mẽ, võ vạc, nhạt nhẽo, lạnh lẽo, lộng lẫy, v.v..*

Hệ bổng: không - hỏi: *mê mẩn, thơ thẩn, ngờ ngẩn, khảng khiu, bánh bao, đảm đang, ngủ nghê, trong trẻo, quanh quẩn, nhỏ nhen, v.v..*

hỏi - hỏi: *khủng khỉnh, đủng đỉnh, rùng rình, lẩn thẩn, lỏng lẻo, bủn rủn, linh kính, v.v..*

sắc - hỏi: *sáng sủa, rẻ rúng, nhảm nhí, hời hả, gắt gỏng, hắt hủi, dặt dỏ, lúng cúng, v.v..*

(5) Mẹo Lãi lời lợi và Tán tán tan

Mẹo *lãi lời lợi* nghĩa là, một chữ có dấu hệ trầm sẽ cùng nguồn gốc với những chữ có dấu hệ trầm khác đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với nó. Ba chữ *lãi lời lợi* là cùng gốc. Nếu *lợi* là dấu nặng thì *lãi* phải là dấu ngã (vì cùng hệ trầm). Ta có:

Lãi - lời: *dấu - dẫu, cũng - cùng, đã - đà, quỹ - quây, bõ - bù, mồm - môm, chìa - chìa, bũ (môi) - biu (môi), hăng (buôn) - (cửa) hàng, đẩy - đây, ngõ - ngò, thông - thông, cỏi - còi, (chuột) chũn - (chuột) chù.*

Lãi - lợi: *cỏi - cội, đở - đậu, (chống) chỗi - (chống) chọi, chử - trử, lười - lại, dễ - dị, vẽ - hoạ, đãi - đợi, trên - then.*

Lãi - lãi: *dôi - rôi, ngẫm - gẫm, khẽ - sẽ, quấy - vấy, đĩa - đĩa, rã - bã, rữa - vữa, bển lên - trên, hẵng - hã.*

Mẹo *tản tán tan*, ta biết *tản* đồng nghĩa với *tan* mà *tan* có dấu không (không dấu), vậy theo luật bổng, *tản* phải viết dấu hỏi. Ta có:

Tản - tán: *khả - khá, rải - rưới, phản - vản, bản - vón, bả - bó, bảo - báo, phỏi - phé, v.v..*

Tản tan: *chảng - chảng, chữa - chưa, tủa - tua, quẳng - quẳng, vãnh (mặt) - vênh (mặt).*

Tản tản: *bỏ - mở, cõi - cõi, nhỏ - rỏ, xẻ - chẻ, bổng - phỏng, nhủ - rủ, phỏ - vỏ, thủng - phủng, v.v..*

2.2.1.2. Chính tả ngã - nặng

a. Nhận xét chung

- Tiếng Việt có 1216 âm tiết ngã - nặng, trong đó, có 472 âm tiết mang thanh ngã (39%) và 744 âm tiết mang thanh nặng (61%). Có 304 âm tiết ngã - nặng đối lập. Ví dụ: *bển - bẹn, chũm - chum, gẫy - gây, lã - lạ, chằm - chặm, cỏi - cội, hẽ - hệ, vã - vạ, v.v..* Có 168 trường hợp chỉ có âm tiết mang thanh ngã, không có âm tiết mang thanh nặng tương ứng và 440 âm tiết mang thanh nặng, không có âm tiết mang thanh ngã tương ứng. Ví dụ: *ã, chẽ, chõng, duỗi, nhã, nũng, sùng, thông, xẵng... và bạn, bịa, bụ, chạy, chuyện, chịu, cộm, dọn, vượng, v.v..*

Trong tổng số 1216 âm tiết ngã - nặng có 318 âm tiết Hán Việt, trong đó, có 110 âm tiết Hán Việt mang thanh ngã (35%) và 208 âm tiết Hán Việt mang thanh nặng (65%). Phân tích chi tiết ta có: 69 cặp âm tiết Hán Việt có ngã - nặng đối lập. Thí dụ: *bãi / bại, dĩ / dị, hổ / hộ, bĩ - bị, hãn - hạn, cữu - cữu, dũng - dụng, lỗ - lộ, viển - viện, v.v..* Có 41 trường hợp âm tiết Hán Việt mang thanh ngã, không có thanh nặng tương ứng. Có 139 âm tiết Hán Việt mang thanh nặng, không có thanh ngã

tương ứng. Thí dụ: *cuỡng, duỡng, hữu, mẫ, nữ, nghĩ, nhĩ, vẫ, v.v.* và *bộ, cộ, hậ, lợi, nhuậ, nội, triệ, tự, vượ, v.v..*

- Để nắm được chính tả viết dấu ngã hay dấu nặng, chúng ta phải nắm chắc những trường hợp viết với dấu ngã, đồng thời lưu ý những trường hợp âm tiết Hán Việt mang thanh ngã (đặc biệt các cặp đối lập ngã / nặng).

b. Một số quy tắc chính tả ngã - nặng

Các quy tắc viết chính tả ngã - hỏi cũng có thể áp dụng để viết ngã - nặng. Ngoài ra, có thể dùng mẹo láy âm và mẹo nhớ từng trường hợp một. Một số trường hợp cần chú ý:

Binh lính *bại* trận mới ra lệnh *bãi* binh.

Kế hoạch táo *bạo* để thực hiện hoài *bão* lớn.

Bỏ *bể* công việc nên bị hạ *bệ*.

Thủ đoạn *dã* man của bọn mặt người *dạ* thú.

Bất đắc *dĩ* phải đồng ý li *dị*.

Đối *diện* với *diễn* giả.

Chiêu *đãi* các vị *đại* biểu

Vì có hoả *hoạn* nên phải trì *hoãn* công việc.

Không nhằm *lãn* nhưng có sự gian *lận*.

Tự *mãn* nhưng không ngạo *mạn*.

Chuyện *ngụ* ngôn viết bằng thơ *ngũ* ngôn.

Nó rất ầu *trĩ* về chính *trị*.

2.2.2. Chính tả âm đầu

2.2.2.1. Viết *tr* hay *ch*

a. Nhận xét chung

- Tiếng Việt có 575 âm tiết *tr / ch*, trong đó, có 343 âm tiết có *ch* (60%) và 232 âm tiết có *tr* (40%). Phân tích chi tiết: có 162 trường hợp chỉ có âm tiết viết với *ch*,

không có âm tiết viết với *tr* tương ứng và có 51 âm tiết viết với *tr*, không có *ch* tương ứng. Thí dụ:

Chài, cháu, chạy, chẵn, chậu, chín, chiếu, choảng, v.v..

Tràn, trắng, trẽ, trộm, trọng, trũng, truy, trượt, v.v..

Có 181 cặp âm tiết *tr / ch* đối lập (vừa có *tr*, vừa có *ch*). Thí dụ: *cha - tra, chanh - tranh, chê - trê, che - tre, chuyện - truyện, chả - trả, chọc - trọc, chùm - trùm, chục - trục, v.v..*

Để viết đúng chính tả *tr - ch*, trên thực tế chỉ cần nắm chắc những âm tiết viết với *tr* (chú ý những trường hợp các cặp đối lập), từ đó mà suy ra những trường hợp khác (thường là nhiều hơn) viết với *ch*.

- Trong tổng số 575 âm tiết *ch - tr* có 121 âm tiết Hán Việt, trong đó, có 43 âm tiết Hán Việt viết với *ch* (36%) và 78 âm tiết Hán Việt viết với *tr* (64%). Phân tích chi tiết: có 18 cặp âm tiết Hán Việt có *tr / ch* đối lập. Thí dụ: *tri - chi, trương - chương, trí - chí, triết - chiết, trấn - chấn, trưởng - chương...* Có 25 âm tiết Hán Việt viết với *ch*, không có *tr* tương ứng và có 60 âm tiết Hán Việt viết với *tr*, không có *ch* tương ứng. Thí dụ: *chánh, châu, chiếu, chính, chuyên, chức, chứng...* và *trạch, tràng, trầm, trọng, triết, truy, trực, trường, v.v..*

b. Một số quy tắc viết chính tả *tr - ch*

* Cách viết *tr - ch* Hán Việt

(1) Âm tiết Hán Việt *tr - ch* có thanh huyền, thanh ngã hoặc thanh nặng thì chỉ viết với *tr*. Đó là:

trà, tràng, trào, trầm, trấn, trì, triều, trình, trừ, truyền, trùng, trừ.

trĩ, trử.

trạch, trại, trạm, trạng, trận, trập trệ, trị, triệu, triết, trịnh, trọng, trợ, tru, trực, truy, truyện, trọc, trượng, v.v..

(2) Âm tiết Hán Việt *tr - ch* có chữ cái liền sau chữ cái âm đầu là *a* hầu hết viết với *tr*. Chẳng hạn: *tra, trà, trá, trác, trách, trại, trai, tráo, trạm, trảm, trạng, trang, tràng, tráng, tranh, trào, trảo...*(ngoại lệ: *chá, chánh*).

(3) Âm tiết Hán Việt *tr - ch* có chữ cái sau chữ cái âm đầu là *o* hoặc *ơ* hầu hết viết với *tr*: *tróc, trọc, trộng, trở, trợ*.

(4) Âm tiết Hán Việt *tr - ch* có chữ cái sau chữ cái âm đầu là *u* phần lớn viết với *tr*: *trừ, trử, trú, trục, trung, trùng, trước, truong, trường, trưởng, trượng, trùu* (viết *ch* chỉ có *chư, chức, chứng, chước, chưởng, chương, chướng*). Có 4 cặp đối lập: *chước / trước, chương / truong, chưởng / trưởng, chướng / trượng*).

* Cách viết *tr - ch* thuần Việt

(5) Dùng mẹo láy âm

Về mặt láy âm, *tr* và *ch* khác nhau khá rõ. Không bao giờ *tr* láy âm với *ch* và ngược lại. Do đó, gặp một từ láy âm không phân biệt *tr - ch* thì đó là từ điệp âm đầu: cả hai âm tiết đều là *tr* hoặc *ch*. Những từ điệp *tr* rất hạn chế. Đó là những từ hiểu theo nghĩa đen: *trơ trọi, trơ trụi, trống trải, trần truồng, tròng trọc*; hiểu theo nghĩa bóng: *trơ trẽn, trâng tráo, trợn trạo, tròng trộ*; nghĩa chêm trẽ: *trẽ tràng, trì trệ, trừ trừ, trúc trắc, trọc trặc*; còn lại khoảng 10 từ: *trói trắng, trà trộn, tròn trặn, tròn trịa, trai tráng, trảm trồ, trăn trở, trăn trọc*.

Số từ điệp *ch* rất nhiều (khoảng 180 trường hợp). Thí dụ: *chập choạng, cậm chạp, cháp chới, chằm chỉ, chắt chiu, chằm chú*, v.v..

(6) Có nhiều chữ viết với *tr* nhưng có những chữ đồng nghĩa với nó lại viết với *gi*. Do đó, nếu gặp chữ có hai hình thức viết: một hình thức viết với *gi* còn hình thức kia không rõ là *tr* hay *ch* thì khẳng định là viết với *tr*. Đó là các trường hợp: *giầu - trâu, giảng - trắng, gio - tro, giai - trai, gianh - tranh, giun - trùn, giông - trông, giới giảng - trói trắng, giê (môi) - trê (môi), giáo giờ - tráo trở*.

2.2.2.2. Viết *d* hay *gi*

a. Nhận xét chung

Tiếng Việt có 437 âm tiết *d - gi*, trong đó, có 281 âm tiết viết *d* (64%) và 156 âm tiết viết *gi* (36%). Phân tích chi tiết: có 122 cặp âm *d - gi* đối lập. Thí dụ: *da - gia, dáng - giáng, dập - giập, dẫu - giầu, dán - gián, dăng - giăng, đường - giường, dì - gì, v.v..* Có 34 âm tiết viết với *gi*, không có *d* tương ứng, chẳng hạn: *giảm, giảng, giắc, giêng, giòn, giúp, giữa, v.v..* Có 159 âm tiết (gấp gần 5 lần) viết với *d*, không có *gi* tương ứng, chẳng hạn: *dài, dạy, dâng, diệt, điều, dóc, dạng, dựa, dũa, dẫu, v.v..*

Để nắm được chính tả *d - gi*, trên thực tế ta cần nắm những trường hợp viết *gi* (chú ý những cặp *d / gi* đối lập) từ đó mà suy ra những trường hợp viết với *d* (thường nhiều hơn).

- Trong 437 âm tiết *d - gi* có 73 âm tiết Hán Việt, trong đó, có 51 âm tiết Hán Việt viết *d* (70%) và 22 âm tiết viết *gi* (30%). Chỉ có 1 cặp âm tiết Hán Việt có *d / gi* đối lập: *dao / giao*. *Dao* (viết *d*) có các nghĩa: lung lay, ngọc đẹp (cành dao), thể thơ dân gian, xa (tiêu dao). Còn *giao* (viết *gi*) có trong: *giao phó, chuyển giao, giao thừa, xã giao, giao tiếp, giao thiệp, ngoại giao, bang giao, giao thông, giao liên, giao cầu, giao hợp, giao long*.

Có 21 âm tiết Hán Việt viết *gi*, không có *d* tương ứng. Thí dụ: *gia, già, giả, giá, giác, giai, giải, giam, giám, giảm, gian, gián, giản, giang, giáng, giảng, giáo, giảo, giáp, giới...* Có 50 âm tiết Hán Việt viết *d*, không có *gi* tương ứng. Thí dụ: *dã, danh, diễn, diệp, doanh, duyên, dương, dục, v.v..*

b. Một số quy tắc chính tả *d - gi*

* Cách viết *d - gi* Hán Việt

(1) Âm tiết Hán Việt *d - gi* có chữ cái liền sau chữ cái âm đầu là *a*, hầu hết viết *gi*: *gia, già, giả, giá, giác, giai, giải, giam, giảm, giám, giang, giáng, giảng, giao, giảo, giáo, giáp, v.v.* (ngoại lệ: *giới*). Viết *d* chỉ có *dã, dạ, dạng, doanh, danh, dao*.

(2) Âm tiết Hán Việt *d - gi* có chữ cái sau chữ cái âm đầu không phải *a* đều viết với *d*: *dâm, dân, dân, dẫn, dật, dậu, di, dĩ, dịch, diêm, diễm, diệm, diên, diện, diệp,*

diệt, diêu, diêu, diểu, dinh, dĩnh, do, doãn, doanh, đồng, du, dụ, dục, duệ, dung, dững, dụng, duy, duyên, duyệt, dư, dự, dực, dược, dưỡng.

(3) Âm tiết Hán Việt *d - gi* có dấu hỏi hoặc dấu sắc đều viết với *gi*, có dấu ngã hoặc dấu nặng viết với *d*:

Viết *gi*: *giả, giá, giác, giải, giảm, giám, gián, giảng, giáo, giáp, giới, v.v..*

Viết *d*: *dã, dạng, dạ, dẫn, dật, dậu, dĩ, dị, dịch, diển, diện, điệp, diêu, doãn, dụ, dục, duệ, dững, dụng, dự, dực, dưỡng, v.v..*

* Các trường hợp khác

(4) Dựa vào sự phân biệt nghĩa để viết *da* (trong *da* thịt, *da* dê, cặp *da*, *da* thuộc) viết *gia* (trong *gia* vị, *gia* giảm, *gia* đình, *gia* thuộc, v.v.); viết *dấu* (con *dấu*) và *giấu* (*giấu* giếm); viết *duong* (hoa hướng *duong*, viển *duong*), viết *giuong* (*giuong* cung); viết *dắt* (*dắt* bà già), viết *giắt* (*giắt* tiền vào túi); viết *dì* (*dì* *duong*), viết *gì* (cái *gì*); viết *dò* (*dò* đường đi), viết *giò* (*giò* chả), v.v..

(5) Dựa vào khả năng kết hợp

Ta thấy, *gi* không bao giờ đứng trước các vần bắt đầu bằng *oa*, *oã*, *oe*, *uê*, *uy*, còn *d* thì xuất hiện trước các vần ấy: *doa*, *doanh*, *duềnh*, *duy*, *duyên*, *duyệt*, *duệ*, *doãng*, *doãn*. Vậy là, gặp những vần bắt đầu bằng *oa*, *oã*, *oe*, *uy*, *uê* thì viết *d*.

(6) Mẹo láy âm

Trong láy âm, *gi* và *d* không bao giờ láy âm với nhau. Do đó, những từ láy âm điệp âm đầu thì hoặc điệp với *gi*, hoặc điệp với *d* chứ không lẫn lộn. Điệp *gi*: *giặc*, *giã*, *gióng* *giả*, *giữ* *gìn*, *giám* *giúi*, *giẹo* *giợ*, v.v.. Điệp *d*: *dai* *dẳng*, *dằng* *dặc*, *dại* *dột*, *dang* *dở*, *dãi* *dầu*, *dám* *dúi*, *dan* *dúu*, *dạn* *dĩ*, *dí* *dỏm*, *đồng* *dạc*, *dồn* *dập*, *dắt* *dúu*, v.v..

Cũng trong láy âm, *gi* không láy âm với *l* nhưng *d* lại láy âm với *l*. Vậy là, chữ nào không phân biệt *d - gi* nhưng láy âm với *l* thì viết *d*: *lở* *dở*, *lâm* *dâm*, *liú* *dúu*, *lò* *dò*, *lai* *dai*, *lẹt* *dẹt*, v.v..

(7) Mẹo *Giao* tranh cho tôi cầm và *Dặn* đến nhà thương

Mẹo *Giao tranh* cho tôi cầm dùng để viết *gi*, nghĩa là những chữ có *gi* thì cùng gốc với những chữ có *gi* (*giao*), nhưng chữ có *tr* (*tranh*), nhưng chữ có *t* (*tôi*), những chữ có *c/k* (*cầm*).

GI cùng gốc với *gi*: *giềng* mối - *giường* mối, *giẫm* chân - *giậm* chân, v.v..

với *tr*: *giả* - *trả*, *gianh* - *tranh*, *gio* - *tro*, *giun* - *trùn*, *giời* - *trời*, *giàu* - *trầu*, *giai* - *trai*, v.v..

với *ch*: *giặm* - *chêm*, *giông* đèn - *chong* đèn, *giỏi* mài - *chùi* mài, cái *gì* - cái *chi*, *giống* loài - *chủng* loại, v.v..

với *t*: *giặc* - *tặc*, *giạt* - *tạt*, *vóc giặc* - *tuổi tác*, *giếng* - *tỉnh*, *giọng* nói - *tiếng* nói, v.v..

với *c/k*: *giao* - *keo*, *giác* - *cắc*, *giỗ* - *kị*, *giả* - *kẻ*, *giải* - *cởi*, *giăng* - *căng*, v.v..

Mẹo *Dặn đến nhà thương* để viết *d*, nghĩa là *d* cùng gốc với những chữ có *d*, nhưng chữ có *đ*, những chữ có *nh*, những chữ có *th*.

D cùng gốc với *d*: *dùng* - *dụng*, *đẽ dàng* - *dung dị*, *dời* - *di*, *dài* - *dai*, *dáng* - *dạng*, *dây* - *dấy*, *dù* - *dầu*, v.v..

với *đ*: *dứt* - *đứt*, *dao* - *đao*, *dạy* - *đáy*, *dành* - *đẻ* *đèng*, *dằng dẵng* - *đằng đẵng*, *da* - *đa*, *dĩa* - *đĩa*, *dày dạn* - *đầy đặn*, v.v..

với *nh*: *dón dác* - *nhón nhác*, *dồi* - *nhồi*, *dút dát* - *nhút nhát*, *dơ bản* - *nhơ bản*, *dúm thóc* - *nhúm thóc*, *dúng tay* - *nhúng tay*, *dường bao* - *nhường bao*, v.v..

với *th*: *dur* - *thừa*, v.v..

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC BÀI 5 CHƯƠNG 2

* Những kiến thức sinh viên cần nắm vững

- Nắm được khái niệm chữ viết, các loại chữ viết và vai trò của chữ viết trong đời sống xã hội và trong nhà trường.

- Thấy được những ưu điểm và hạn chế của chữ Nôm và chữ quốc ngữ.
- Nắm được các nguyên tắc và một số quy tắc chính tả thông dụng.
- Vấn đề chính tả trong nhà trường và một số trường hợp viết chính tả cần lưu ý.

*** Câu hỏi và bài tập**

1. Trình bày vắn tắt quá trình hình thành chữ viết. Nêu vai trò của chữ viết.
2. Trình bày cách cấu tạo chữ Nôm.
3. Nêu những nhược điểm và bất hợp lí của chữ quốc ngữ.
4. Nêu bảng chữ cái quốc ngữ và tên gọi của chúng.
5. Tại sao nói chính âm và chính tả có mối quan hệ mật thiết với nhau?
6. Giải thích nguyên nhân của của các lỗi chính tả sau đây: *bầu chời, chẳng chéo, ngành nề, bạn hủ, bắt dam, quác da, hà Nội, nước xôi, đẩu đón, chân tẩy, khuyếch đại, khiu tẩy, v.v..*

*** Tài liệu tham khảo**

1. Vương Hữu Lễ - Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, H. 1994, tr.135-156.
2. Nguyễn Hoài Nguyên, *Ngữ âm tiếng Việt*, Đại học Vinh, Vinh, 2007, tr. 52-57.
3. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2004, tr. 287-307.

BẢNG KÊ CÁC THUẬT NGỮ NGỮ ÂM HỌC

Â

âm	sound
âm bên	lateral
âm cản khí	contoid
âm căng	tense
âm chặn	obstruent
âm chêm	intrusive; epenthetic (sound)
âm chính	nuclear
âm có trường độ	continuant
âm có vị trí lưỡi cao và căng	bunching
âm dị vị	heterorganic (sounds)
âm đặc	compact (sound)
âm đầu	initial
âm đệm	prevocalic
âm đỉnh	nuclear
âm đoạn	segment
âm đoạn dao động	fluctuant segment
âm đoạn tự lập	autosegment
âm đồng vị	homorganic (sound)
âm hai tiêu điểm	bifocal
âm hẹp căng yết hầu và nâng thanh hầu	covered
âm hình	acoustic image
âm học	acoustics
âm học vị	akuzma
âm hút vào	implosive
âm không cản khí	vocoid
âm không liên tục	non - continuant

âm [j]	yod
âm [l] không mạc hoá	clear [l]
âm [l] mạc hoá	dark [l]
âm [l] sáng	clear [l]
âm [l] tối	dark [l]
âm lạc vị	heterotory
âm liên tục	continuant
âm liên tục không xát	prictionless continuant
âm loại tự nhiên	natural class
âm lơ	lax
âm lượng	sonority; volume
âm lướt lên	upglide
âm lướt xuống	downglide
âm miệng	buccal, oral (sound)
âm mút	click
âm ngạc	palatal sound
âm nhập	ingressive
âm o-umlaut	o-umlaut (tức chữ o đọc [æ])
âm ồn	obstruent
âm phi ngôn ngữ	non- speech sound
âm phụt	ejective
âm quặt lưỡi	retroflex; cacumial (cũ)
âm [r] rung	rolled [r]
âm [R] tiểu thiệt	uvular [R]
âm r có tác dụng liên hệ	linking r
âm rung tiểu thiệt	uvular trill
âm sắc	timbre; vowel colour

âm sắc bổng / sáng	acuteness
âm sắc	rhotacized
âm schwa	schwa
âm tắc mũi	nasal stop
âm tắc mút	succion stop
âm tắc phức	complex stop
âm tắc thanh hầu	glottal stop
âm tắc-xát	affricate
âm tật học	phoniatics
âm thanh	phone, phonic (adj)
âm thanh hầu	laryngeal
âm thanh hầu hoá	glottalized
âm tiếp cận	approximant
âm tiết	syllable
âm tiết-âm vị	slogofonema
âm tiết-hình vị	slogomorfema
âm tiết chặt	checked syllable
âm tiết chính	main syllable; major syllable
âm tiết có trọng âm	ictus
âm tiết cuối từ	ultimate syllable
âm tiết hạt nhân	nucleus; nuclear syllable; totic syllable
âm tiết hở	open syllable
âm tiết kín	closed syllable
âm tiết nặng	heavy syllable
âm tiết nhẹ	light syllable
âm tiết phụ	minor syllable
âm tiết siêu nặng	superheavy syllable

âm tiết thứ ba	antepenultimate
âm tiết tính	syllabic
âm tiết tối thiểu	minimum syllable
âm tiết trước phần đầu	prehead
âm tiết vị	syllabeme
âm tiêu	locus (pl. loci)
âm tiểu thiệt	uvular
âm tố	speech sound; sound; phone
âm tố kết dính	adhesive
âm tố nguyên âm tính	vocoid
âm tố phụ âm tính	contoid
âm tự thanh	sonant; sonorant
âm [u] biến thành [ù]	u-umlaut
âm uốn lưỡi	retroflex; cacuminal (cũ)
âm u-umlaut	u-umlaut
âm vang	sonant; sonorant
âm vành lưỡi	coronal
âm vị	phoneme
âm vị đoạn tính	segmental phoneme
âm vị độc lập	autonomous phoneme
âm vị hệ thống tính	systematic phoneme
âm vị hoá	phonemicization
âm vị học	phonology; phonemics
âm vị học bình diện tính	planal phonology
âm vị học cấu âm	articulatory phonology
âm vị học chiết đoạn	segmental phonology
âm vị học của quan hệ lệ thuộc	dependency phonology

âm vị học của tri giác đa chiều	multidimensional perception phonology
âm vị học đa hệ	polysystemic phonology
âm vị học điệu tính	prosodic phonology
âm vị học đoạn tính	segmental phonology
âm vị học hệ thống tính	systematic phonology
âm vị học nguyên tử	atomic phonology
âm vị học phi đoạn	non- segmental phonology
âm vị học phi tuyến tính	non-linear phonology
âm vị học quy luật tính	regular phonology
âm vị học sản sinh	generative phonology
âm vị học siêu đoạn	suprasegmental phonology
âm vị học tạo sinh	generative phonology
âm vị học tạo sinh tự nhiên	natural generative phonology
âm vị học tiết điệu	metrical phonology
âm vị học tuyến tính (luận)	linear(istic) phonology
âm vị học từ vựng	lexical phonology
âm vị học tự đoạn	autosegmental phonology
âm vị học tự nhiên	natural phonology
âm vị học siêu đoạn	suprasegmental phonology
âm vị tính	phonematic
âm vị zêrô	zero phoneme
âm vỗ	flap; flapped (sound)
âm vực	register; pitch
âm vực ngực	chest register
âm vực óc	head register
âm xát	fricative; spirant
âm xát bên	lateral fricative

âm xát môi-môi chún tròn	bilabial hole fricative
âm xát môi-môi khe dẹt	bilabial slit fricative
âm xuất	egressive
âm suýt	sibilant
Ân - Âu	Indo-European
B	
bán âm vị	semi phoneme
bán nguyên âm	semi vowel
bán phụ âm	semi consonant
bản ghi âm	sound recording
bản ghi âm điệu	intonogram
bản ghi thanh điệu	tonogram
bản ghi thanh phổ	spectrogram
bản ngữ	native language; first language
bảng âm tố	table of sounds
bảng nguyên âm	chart of vowels
bảng phụ âm	chart of consonant
bảng tự mẫu	alphabet
bành môi	lip spreading
bằng (phẳng)	plain
bất thường (hiện tượng)	anomaly
bật hơi	aspirated; aspiration
bật ra (phụ âm)	explosive
bẻ nguyên âm	vowel breaking
bẹt	flat
bền âm (hiện tượng)	perseveration
bệnh học về ngôn ngữ	language pathology

biên độ	amplitude
biên giới âm tiết	syllable boundary
biên giới ngữ đoạn âm vị học	phonologic(al) phrase
biến âm	phonetic change/shift; sound change/shift
biến âm có điều kiện	conditioned (sound) change
biến âm kết hợp	juxtapositional change
biến âm trị liệu	therapeutic sound change
biến dạng tự do	free variation / fluctuation
biến đổi	change
biến đổi (tác dụng~)	modification
biến đổi âm vị học	phonemic change
biến đổi nguyên âm (cách~)	vowel gradation
biến đổi ngữ âm học (sự~)	phonetic change
biến đổi ngữ âm không điều kiện	unconditioned sound change
biến đổi zêro	zero modification
biến thể (1)	allo-form; variant
biến thể (2)	member
biến thể âm vị	allophone
biến thể âm vị zero	null allophone
biến thể cải hoán	transform
biến thể chính	main variant; principal allophone / variant
biến thể chính / chuẩn (của âm vị)	norm
biến thể chữ viết	allograph
biến thể có điều kiện	conditionnal variant; conditione variant
biến thể của âm vị	phonemic variant
biến thể do chu cảnh quy định	contextual variant
biến thể hình vị	allomorph; morphemic variant

biến thể kết hợp	combinatorial variant
biến thể nghĩa vị	alloseme
biến thể ngôn ngữ	lect
biến thể phương ngữ của âm vị	diaphone
biến thể thứ yếu	subsidiary variant
biến thể tùy chọn	optional variant
biến thể tự do	facultative variant; free variant
biến thể vị trí	positional allophone
biến thể zero	null variant; zero allomorph
biến tố	inflection; accidence
biết chữ	literacy
biệt ngữ	dialect; idiom
biệt ngữ cá nhân	idiolect
biệt ngữ địa phương	regional dialect
biệt ngữ giới tính	genderlect
biệt ngữ nghề nghiệp	jargon
biểu cảm	evocative; expressive
biểu cảm (chức năng~)	expressive (function / speech act)
biểu đồ hình cây	tree diagram
biểu đồ hình nhánh	tree diagram
biểu thức	expression
biểu trưng âm thanh	cratylism; phonaesthesia symbolism
bình diện	level
bình diện đối vị	paradigmatic level
bình diện đồng đại	synchrony
bình diện kết hợp	syntagmatic plane
bình thường	normal

bổ sung (yếu tố~)	expletive
bộ phận (có tính chất~)	partial
bộ phận đầu của vận mẫu	medial
bối cảnh ngoài ngôn ngữ	extralinguistic context
bổng	acute

buông (động tác~, giai đoạn~) release

buông lỏng (sự~) relaxation

buồng hơi air chamber

C

cá nhân (thuộc~) personal

cách biểu đạt expression

cách chiết phân partitive (case)

cách định vị adessive (case)

cách nói/ giọng tone of voice

cách nói năng thông dụng usage

cải biến/cải hoán transformation

cải biến cục bộ local transformation

cảm thức ngôn ngữ linguistic intuition

cảm tính emotivity; emotive (adj)

cảm xúc emotion; emotive (adj)

căn tố base form; root

căng hoá fortition

cặp (từ) tối thiểu minimal pair

cặp tương liên correlated pair

cặp tương xứng matched pair

cắt khúc chunking

cân đối (sự~) symmetry; symmetric (adj)

cân đối của hệ thống (tính~)	balance of the system
cận ngôn ngữ	paralanguage; paralinguistic (adj)
cận ngôn ngữ học	paralinguistics
cấp bậc	rank
cấp dưới	subordinate (adj)
cấp độ	level
cấp độ dưới âm vị	hypophonemic stratum; subphonemic level
cấp độ thể hiện	level of representation
cấu âm	articulation; articulate
cấu âm bóp	stricture
cấu âm bổ sung	secondary articulation; additional articulation
cấu âm dịu nhẹ (cách~)	smooth articulation
cấu âm hai bên (cách~)	bilateral articulation
cấu âm hai môi	bilabial articulation
cấu âm hai tiêu điểm	double articulation
cấu âm hơi	aspiration
cấu âm khép	close approximation
cấu âm làm đích (cách~)	target articulation
cấu âm một bên	unilateral
cấu âm mở	open approximation
cấu âm mút	succion
cấu âm nắp họng	epiglottal (articulation)
cấu âm phụ	secondary articulation
cấu âm tắc	closure
cấu âm thắt	stricture
cấu âm thắt/ bóp	constriction
cấu âm tròn môi	rounding

cấu hình	configuration
cấu tạo (cách~)	anatomy
cấu tạo âm tiết (cách~)	syllabification
cấu tạo bổ sung	complementary formation
cấu trúc	structure / structural (adj)
cấu trúc bề mặt	surface structure; phenotype
cấu trúc chìm	deep structure
cấu trúc chức năng	functional structure
cấu trúc có tôn ti	hierarchic structure
cấu trúc cơ sở	base structure
cấu trúc hai bậc	double structure
cấu trúc hoá (cách~)	structuration
cấu trúc luận	structuralism
cấu trúc nghĩa	meaning structure
cấu trúc ngoại diện	extensive structure
cấu trúc ngữ đoạn	phrase structure
cấu trúc nội tại	immanent structure
cấu trúc sâu	deep structure
cấu trúc tham tổ	thematic structure
cấu trúc thành tố	component structure
cấu trúc tuyến tính	linear structure of language
chân răng/lợi (âm~)	gingival
chất giọng	voice quality
chất liệu	substance
chất liệu âm thanh	phonic substance
chất liệu của bình diện biểu đạt	substance of expression
chất liệu của bình diện nội dung	substance of content

chất liệu luận	substantialism
chế định	constraint
chêm âm (hiện tượng~)	epenthesis
chêm âm cuối từ	paragoge
chêm âm tiết đầu	prothesis
chêm cuối từ (âm~)	paragogic
chêm đầu từ (âm~)	prothetic
chi thể của âm vị	member of phoneme
chỉ tố ngữ âm	phonetic indicator
chia bậc (phép~)	grading
chia tách (sự~)	divergence
chia tách âm vị	phonemic split
chia theo chiều dọc	vertical splitting
chiết đoạn (âm đoạn)	segment
chiết phân	partitive
chiều hướng của lưỡi	tongue advancement
chính âm	tonal (vowel)
chính âm học	orthoepy
chính tả	orthography; spelling
chính tả một đối một giữa âm và chữ	homographic orthography
chóp lưỡi	apex; tip
chóp lưỡi (âm~)	apical
chóp lưỡi lợi (âm~)	apico-alveolar
chóp lưỡi răng (âm~)	apico-dental
chóp lưỡi sau lợi (âm~)	apico-post-alveolar
chỗ đặt trọng âm	place of stress
chỗ hạ giọng cuối câu	cadence

chỗ ngừng	pause; pausal (adj)
chỗ tách (có hai nguyên âm liên tiếp thành hai âm tiết)	hiatus
chơi chữ gần âm	pparechesis
chu cảnh	environment
chu cảnh đồng nhất	identical environment
chu cảnh ngôn ngữ	linguistic environment
chu cảnh tương tự	analogous environment
chu kì	cycle
chuẩn	canonical; standard
chuẩn hoá	standardization
chuẩn phát âm	norm of pronunciation
chuẩn tắc	criterion
chùm	bundle
chùm tương liên	correlational bundle
chung âm	final
chung âm tiết	ultima
chung âm zero	null final; zero final
chuỗi	series
chuỗi (kế tiếp)	string
chuỗi kết hợp	chain
chuyển biến	change
(chuyển) biến âm (thanh) (sự~)	sound shift; sound change
chuyển biến lịch đại (sự~)	diachronic change
chuyển biến ngạc hoá của nguyên âm (sự~)	palatal mutation
chuyển biến ngôn ngữ (sự~)	language change
chuyển biến nguyên âm (sự~)	mutation
(chuyển) biến (ngữ) âm (sự~)	phonetic change/ shift

chuyển biến theo phép suy diễn (sự~)	abductive change
chuyển giọng lên cao (sự~)	upturn
chuyển hoá (sự~)	transfer
chuyển hoá nguyên âm (cách~)	vowel mutation
chuyển hướng đi lên trong âm vực (hiện tượng~)	up-shift in pitch
chuyển mã	transcodification; code switching
chuyển mã biệt/ phương ngữ	dialect switching
chuyển tiếp (cấu âm~)	transition
chuyển trọng âm	shifting of stress
chuyển tự (cách~)	transliteration
chuyển vị (như hoán vị) (thao tác~)	movement; permutation
chuyển vị trọng âm	metatony
chữ (viết)	character
chữ cái	letter
chữ cái ghép	compound letter
chữ câm	silent (letter)
chữ đôi (như chữ kép)	digraph
chữ đơn	graph
chữ e câm	silent e
chữ ghép ba	trigraph
chữ ghép dính	ligature
chữ ghi âm	phonogram
chữ ghi từ	logogram /logograph
chữ ghi từng âm tiết	syllabogram
chữ hoa	majuscule
chữ in nghiêng	italics
chữ kép	digraph

chữ tượng hình	pictographic writing
chữ viết âm tiết tính	syllabic writing
chữ viết chuyên môn	technography
chữ viết ghi hình-âm tiết/từ-âm tiết	logo-syllabic writing
chữ viết ngữ âm học	phonetic writing / script
chữ viết thường	minuscule
chữ viết tượng hình	pictographic writing
chức năng giao tiếp	communicative function
chức năng luận	functionalism
chức năng phân giới	delimitative function
chức năng tạo đỉnh (của trọng âm)	culminative function
chướng ngại	impediment
chướng ngại vật	obstacle
có đánh dấu	marked
có giá trị	hold; valid
có nguyên do	motivated
có sức thuyết phục	convincing
có thanh hầu hoá	checked
có tiếng thở (âm~)	breathy
có trọng âm	tonic
có trường độ (âm~)	durative (sound)
công năng	functioning
cộng đồng ngôn ngữ	linguistic community
cộng hưởng/cộng minh	resonance
cộng minh trường (khoang cm)	resonator; resonance
cơ chế	mechanism
cơ chế luồng hơi	airstream mechanism

cơ chế luồng hơi khẩu mạc	velaric airstream mechanism
cơ chế luồng hơi miệng	oral airstream mechanism
cơ chế luồng hơi thanh hầu	glottalic airstream mechanism
cơ hoành	diaphragm
cơ quan khởi phát (luồng hơi)	initiator
cùng chung bối cảnh	shared background
cùng có số âm tiết như nhau	parasyllabic
cuối (yếu tố~)	final
cuối âm tiết (ở vị trí~)	syllable-final
cuống phổi	bronchus
cử chỉ bằng miệng	oral gesture
cử chỉ cấu âm	articulatory gesture
cữ giọng	tessitura
cực cấp tuyệt đối	absolute superlative
cực cấp tương đối	relative superlative
cương vị	status
cương vị xã hội	social status
cường điệu	emphatic
cường độ	intensity

D

dạng (thức) kết hợp	combining form
dạng ngữ âm	phonetic form
dạng phát âm gần chuẩn	near-RP; modified-RP
dạng phát âm nhanh	allegro form
dạng phục nguyên	attested form
danh sách âm vị	phonemic inventory
danh sách kí hiệu	signary

danh sách liệt kê	inventory
dãy tương liên	correlative series
dấu chấm	period; (full) stop
dấu chấm câu	punctuation
dấu chấm hỏi	question mark
dấu chấm phẩy	semicolon
dấu chỉ âm giữa	centralization diacritic
dấu chỉ cách phát âm đặc biệt	accent
dấu chỉ nguyên âm dài	macron
dấu chỉ nguyên âm ngắn	breve
dấu chỉ trường độ	length-mark
dấu cứng	hard sign
dấu hai chấm (trên chữ cái)	trema
dấu hiệu	sign
dấu hiệu ngôn ngữ	linguistic sign
dấu hiệu nhận diện âm học	acoustic cue
dấu hiệu ước định	conventional sign
dấu ngang (-)	dash
dấu ngoặc đơn	round brackets
dấu ngoặc kép	quotation mark; inverted commas
dấu ngoặc vuông	square brackets
dấu nối	hyphen
dấu phẩy	comma
dấu phụ	diacritic mark
dấu sắc	acute accent
dấu tách biệt hai nguyên âm kế cận	diaeresis
dấu trọng âm	stress mark

dây thanh giả	false vocal cords; ventricular bands
dẹt	flat
đĩ Âu vi trung	euro (peo)centric; euro (peo)centrism
dị (âm) tiết (thuộc~)	heterosyllabic
dị biệt (sự~)	difference; alterity
dị hoá	dissimilative; dissimilation
dịch (bản~)	translation
dịch (miệng)	interpretation
dịch máy	machine translation
diễn biến (sự~)	evolution
diễn dịch	deduction
dùng ngạc đồ (cách~)	palatography
Đ	
đa (âm) tiết	polysyllabic
đa thanh	polyphone
đa thanh (tinh~)	polyphony
đánh dấu sự đồng nhất	coindexation; coindexing
đảo âm	metathesis
đặc trưng	attribute; character
đặc trưng (như nét)	feature
đặc trưng âm vị học	phonologic(al) feature
đặc trưng do chu cảnh quy định	contextual feature
đặc trưng điệu tính	prosodic (feature)
đặc trưng đơn nhất/đơn trị	unary feature
đặc trưng khu biệt (như nét khu biệt)	distinctive (feature)
đặc trưng ngữ âm của cá nhân	idiophone
đặc trưng phạm trù	category feature

đặc trưng lưỡng phân	binary feature
đặc trưng về chất của nguyên âm	vowel quality feature
đặc trưng tương liên	correlation mark
đặc trưng về cộng minh trường	cavity feature
đặc trưng về đường dẫn âm	major class feature
đặc trưng về lượng của nguyên âm	vowel quantity feature
đặc trưng về nguồn âm	source feature
đẳng trị	equivalent
đặt sau âm tiết mang trọng âm	post-tonic
đặt trước trọng âm (âm tiết~)	pretonic
đầu lưỡi	(tongue) blade; lamina
đầu lưỡi (âm~)	laminal
đi lên (âm điệu~)	rising (contour tone)
địa danh	geographical name; toponym
địa danh học	toponymy
địa lí ngôn ngữ	linguistic geography
đích cấu âm	articulatory target
điểm cấu âm	point of articulation
điểm được định vị	located point
điểm kết thúc	terminus
điểm quy chiếu	point-of-reference; reference point
điểm nhìn	point of view; perspective
điểm mốc	cardinal point
điểm xuất phát	source
điệp âm (hiện tượng~)	gemination
điều kiện	condition
điệu hình âm điệu	pitch contour

điệu hình ngữ điệu	intonation contour
điệu hình trọng âm	stress contour
điệu tính (hiện tượng~)	prosody
điệu vị	prosodeme
đỉnh	peak
đỉnh âm lượng	sonority peak
đỉnh âm tiết	syllable peak
định danh (cách~)	denomination; naming
định hướng chuẩn	canonical orientation (encounter)
định lượng (có tính~)	quantitative
định lượng (phương thức~)	quantification
định mức mạnh yếu của âm vị	phonological scaling
định nghĩa	definition
định nghĩa bằng ngoại diên (cách~)	extensional definition
định nghĩa bằng nội hàm	intensional definition
định nghĩa bằng thao tác	operational definition
định nghĩa bằng thuật ngữ cấu âm	articulatory definition
định tính	determination; qualify
định tính (phương thức~)	qualification
định vị	location
định vị (cách~)	inessive; locative
đo lường hơi (cách~)	aerometry
đoạn ngữ điệu	paratone
đoạn tính	segmental
độ cao (của nhạc thanh)	pitch; pitch level
độ căng	tension
độ lớn	loudness

độ mở (như độ rộng)	aperture; openness
độ nâng (của) lưỡi	tongue height
độ rộng	aperture; openness
đôi tương liên	nh. cặp tương liên
đôi chiếu (ngiên cứu~)	contrastive (study)
đôi chọi (phép~)	antithesis
đôi lập (thế~)	opposition; contrast
đôi lập âm vị học (thế~)	phonologic(al) opposition
đôi lập biệt lập (thế~)	isolated opposition
đôi lập chặt-lỏng	opposition of contact
đôi lập có đồng bộ (thế~)	proportional opposition
đôi lập có trung hoà hoá (thế~)	neutralizable
đôi lập có-không	privative opposition
đôi lập đẳng trị (thế~)	equipollent opposition
đôi lập đơn nhất (thế~)	isolated opposition
đôi lập hai chiều	bilateral (opposition)
đôi lập hình thái học (thế~)	morphological opposition
đôi lập khép-hở	opposition checked-free
đôi lập lưỡng phân (thế~)	binary opposition; binary contrast
đôi lập thành bậc (thế~)	gradual opposition
đôi lập thường xuyên (thế~)	constant
đôi lập vé có vé không (thế~)	privative opposition
đôi vị	paradigmatic
đôi vị (hệ~)	paradigm
đôi âm (hiện tượng~)	metaphony
đông phương học	oriental studies
đồng âm	homonymous; homonymy

đồng âm bộ phận	partial homonymy
đồng cấu âm	co-articulation
đồng cấu âm bền	perseverative assimilation
đồng cấu âm sớm	anticipatory coarticulation
đồng đại	synchronic
đồng chức (như đồng vị)	apposition
đồng hiện (sự~)	co-occurrence; simultaneous
đồng hoá	assimilation (assimilate)
đồng hoá nguyên âm cách quãng (hiện tượng~)	vocalic dilation
đồng nhất	identical; identity
đồng nhất (hoá)	identity
đồng thanh điệu	syntonic
động tác mở	opening
đơn âm tiết	monosyllabic; monosyllabism
đơn nguyên âm hoá	monothongization
đơn nhất	single
đơn tiết	monosyllabic
đơn trị	monovalent
đơn vị	item; unit
đơn vị âm vị học	phonematic unit
đơn vị âm vị học tương liên	correlative phonemic unit
đơn vị biểu trưng âm thanh	phonaestheme
đơn vị ngữ điệu	tone-group; breath-group; phonological phrase
đơn vị thay thế	substitution item
đục	opaque; opacity
đúng (chuẩn)	correct; correctness
đúng chuẩn	normal

đưa ra phía trước	preposing
đứng trước nguyên âm	prevocalic
đường dẫn âm/thanh	vocal tract
đường mũi	nasal passage

E - G

giá trị (1)	value
giá trị (2)	validity
giai đoạn cấu âm	phase of production
giai đoạn giữ	retention; hold phase
giai đoạn thoái	off-glide
giai đoạn tiến	on-glide
gián đoạn (âm~)	discontinuous; interrupted
giáng	moll; flat
giao hoán (quan hệ~)	commutation
giao thoa (hiện tượng~)	interference
giọng (1)	voice
giọng (2)	accent
giọng địa phương	regional accent
giọng mũi	rhinolalia / rhinophonia
giọng nói	tone of voice
giọng nghiêng	creaky voice
giọng ngực	chest voice
giọng óc	head voice
giữa hai nguyên âm	intervocalic
gốc lưỡi	(tongue) root; radix
gốc lưỡi đưa về phía trước	advance tongue root

H

hạ thấp giọng	hyponym; subordinate
hài hoà nguyên âm (hiện tượng~)	vowel harmony
hàm dưới	lower jaw
hàng trước (nguyên âm~)	anterior
hẹp (nguyên âm~)	close (vowel)
hẹp vừa	half-close;mid-close
hệ kí hiệu ngữ âm	phonetic alphabet
hệ lưỡng phân	binary system
hệ (thống)	system; systematic
hệ thống chữ viết	writing system
hệ thống nguyên âm	vocalism; vocalisme
hiệp vần trên chữ viết	eye rhyme
hình ảnh âm thanh	acoustic image
hình (âm) tiết	morphosyllabeme
hình âm vị	morphophoneme
hình âm vị học	morphophonology
hình âm vị học tự động	automatic morphophonemics
hình cây (cấu trúc~)	arboreal
hình điệu vị học	morphotonemics
hình thái	form
hình thái học	morphology
hình thái phát âm rời	citation form
hình thang nguyên âm	vowel trapeze
hình tuyến	linear; linearity
hình vị	morpheme
hoà âm	harmony
hoà đồng nguyên âm (sự~)	synharmony

hoà đúc âm tiết (hiện tượng~)	synaloepha
hoà thanh	harmony
Hội ngữ âm học quốc tế	International phonetic Association
hơi thở ra	exhalation; expiration
hơi thở vào	inhalation
hữu thanh	voiced

K

kết âm	coda; final; juncture
kết âm học	phonotactics
kết âm mũi	nasal release; nasal plosion
kết cấu	construction
khai độ	aperture; openness
khẩu mạc	soft palate; velum
khe dẹt (âm xát~)	slit (fricative)
khe thanh (thanh môn)	glottis
khép (khẩu) mạc (động tác~)	velic closure
khép đột ngột (động tác~)	abrupt closure
khí quan cấu âm	articulator; vocal organs
khí quan cấu âm chính	major articulator
khí quan cấu âm chủ động	active articulator
khí quan cấu âm thụ động	passive articulator
khí quan phát âm	organ of speech
khí quan phát âm thụ động	passive organs of speech
khí quan cấu âm phụ	minor articulator
khí quản	trachea; windpipe
khinh âm	atonic; unstressed
khoang	cavity

khoang cộng minh	resonator; resonance cavity / chamber
khoang miệng	mouth /oral cavity
khoang mũi	nasal cavity
khoang yết hầu	pharyngeal cavity
khổ âm	cacophony
không bật hơi	unaspiration; unaspirated
không bật ra (phụ âm tắc~)	unexploded
không bị nghẽn (âm, luồng hơi~)	unobstructed
không căng	non-tense
không chún (môi~)	spread
không có tác dụng khu biệt	non-distinctive
không có thang độ	non-gradable
không có tiếng sát	frictionless
không đánh dấu	unmarked
không gian âm vị học	phonological space
không hàng trước (nguyên âm~)	non-anterior
không quan yếu	non-relevant; irrelevant
không quan yếu về ngôn ngữ học	linguistically irrelevant
không thè	non-strident; mellow
không thoả đáng (tính~)	inadequacy
không tròn môi	non-rounded; unrounded
khởi âm	onset
khởi âm (cách~)	attack
khởi âm mạnh	hard attack
khởi đầu nguyên âm (cách~)	vowel beginning
khu vực mục tiêu cấu âm	target articulation domain
khuất chiết bên trong	inner inflection; internal inflection

kiểu tạo âm	voice set; phonation
kí hiệu (1)	notation
kí hiệu (2)	symbol
kí hiệu (3)	sign
kí hiệu ngôn ngữ	linguistic sign
kí hiệu ngữ âm	phonetic symbol
kí tự	character
L	
latin hoá	romanized; romanization
lặp âm	assonance
lặp âm đầu	alliteration; alliterative
lặp cấu trúc	parallelism
lặp nguyên âm	assonance
lặp phụ âm	consonance; consonantal
lập thức (cách~)	formulation
lệch chuẩn	deviation
liên kết nguyên âm (hiện tượng~)	syneresis
loãng (âm~)	diffuse (sound)
lọc âm (hiện tượng~)	acoustic filtering
loạt tương liên	correlative series
lơ (phụ âm~)	lenis
lời nói	speech; parole
lợi (âm~)	alveolar
lợi (tính chất~)	alveolarity
lợi ngạc (âm~)	alveo-/ alveolo-palatal
lớp âm chiết đoạn	segmental tier
lớp âm vị	phonemic tier

lớp âm vị học (đoạn tính)	phonemic (segmental) tier
luân phiên (hiện tượng~)	alternation
luân phiên hình thái học (hiện tượng~)	morphological alternation
luân phiên nguyên âm	ablaut; vowel alternation
luân phiên tự do	free alternation
luật phù-trầm	law of harmony of tones
luồng hơi	airstream
lực âm vị học	phonologic(al) strength
lược âm	syncope; syncopation
lược âm cuối	apocope
lược âm đầu	aphaeresis
lược bỏ một âm/ âm tiết	ecthipsis
lưỡi	tongue
lưỡi (phụ âm~)	lingual
lưỡng khả	ambiguous; ambiguity
lưỡng phân luận	binarism
lướt (âm~)	glide
lí thuyết nét đặc trưng âm vị học	phonological feature theory
lí thuyết về nét khu biệt âm vị học	phonologic(al) feature theory

M

mã	code
mạc (âm~)	velar
mạc hoá	vevarization
mạc giữa (âm~)	mediovelar
mạc-yết hầu (vùng~)	velo-pharyngeal
mảnh (phụ âm~)	tenuis (tenues~)
máy ghi chấn động của thanh hầu	laryngograph

máy ghi chuyển động của lưỡi	glossograph
máy ghi thanh phổ	sound spectrograph
máy tổng hợp giọng nói	voice synthesizer
máy tổng hợp lời nói	speech synthesizer
mặt lưỡi	dorsum; tongue back
mặt lưỡi (âm~)	dorsal
mặt lưỡi sau (âm~)	postdorsal
mất trọng âm (hiện tượng~)	desaccentuation; loss of accentuation
miệng	mouth
miêu tả cấu trúc	structure description
mora (đơn vị đo trường độ)	mora
mô hình âm điệu	pitch pattern
mô hình âm tiết	syllable pattern
mô hình cấu trúc	structure pattern
mô hình giọng điệu	prosodic pattern
mô hình hoá (việc/cách~)	patterning
mô hình ngữ âm	sound pattern
mô hình ngữ điệu	intonation pattern
mô phỏng	imitative; imitation
môi	lip(s)
môi dưới	lower lip
môi (âm~)	labial
môi hoá	labialized
môi hoá (hiện tượng~)	labialization
môi mạc (âm~)	labiovelar
môi răng	labiodental
môi trên	upper lip

mở rộng	expansion; widening
mũi	nose
mũi (âm ~)	nasal
mũi (tính chất~)	nasality
mũi hoá	nasalized; nasalization
mũi họng (âm~)	pharyngonasal
mức độ	level; degree
mức hữu thanh	scale of sonority
mĩ âm pháp (nh uyển âm)	euphony
N	
Nam Á (ngôn ngữ~)	Austroasiatic
Nam đảo (ngôn ngữ~)	Austronesian
Nam phương (ngôn ngữ~)	Austriac
năng biểu	signifiant; significans; signifier
nấp họng	epiglottis
nâng lên (nguyên âm~)	raising
nét (nh đặc trưng)	feature
nét/ đặc trưng âm học	acoustic feature
nét dư	redundant feature
nét đặc trưng (nh nét khu biệt)	merism
nét đặc trưng nội tại/ cố hữu	inherent feature
nét đặc trưng về nguồn âm	source feature
nét điệu tính thể hiện tháí độ	modulation
nét khu biệt	distinctive (feature); merism
nét lên xuống (của thanh)	pitch contour
ngạc	palate
ngạc (âm~)	palatal

ngạc cứng (ngạc trước)	hard palate
ngạc đồ	palatogram
ngạc giữa (âm~)	mediopalatal
ngạc hoá	palatalized; palatalization
ngạc lợi (âm~)	palato-alveolar
ngạc mềm (như khẩu mạc)	soft palate; velum
ngạc mềm (âm~)	velar
ngạc sau (âm~)	postpalatal
ngăn cản (sự~)	impediment; obstruction
ngắt quãng (sự~)	interruption
nghịch âm	dissonance
ngoài âm tiết (tính~)	extrasyllabicity
ngôn âm học (nh. ngữ âm học)	phonetics; phonetic
ngôn âm học cấu âm	articulatory phonetics
ngôn âm học thính giác	auditory phonetics
ngôn cảnh	context
ngôn hành (câu~)	performative (utterance)
ngôn ngữ biến hình	inflectional / inflecting
ngôn ngữ chắp dính	agglutinating language
ngôn ngữ có thanh điệu	tone language
ngôn ngữ cội nguồn	parent language
ngôn ngữ cơ sở	base language
ngôn ngữ cơ tầng	substrate language
ngôn ngữ đa thanh điệu	polytonic language
ngôn ngữ đa tổng hợp	incorporating language
ngôn ngữ đích	target language
ngôn ngữ đơn lập	(root-)isolating language

ngôn ngữ gốc	parent language
ngôn ngữ hoà đúc	fusional language
ngôn ngữ học	linguistics; linguistic (adj)
ngôn ngữ học đại cương	general linguistics
ngôn ngữ học địa lí	geographical linguistics
ngôn ngữ học đối chiếu	contrastive linguistics
ngôn ngữ học đồng đại	synchronic linguistics
ngôn ngữ học khu vực	areal linguistics
ngôn ngữ học lịch đại	diachronic linguistics
ngôn ngữ học lịch sử	historical linguistics
ngôn ngữ học loại hình	typological linguistics
ngôn ngữ học lí thuyết	theoretical linguistics
ngôn ngữ học miêu tả	descriptive linguistics
ngôn ngữ học nhân học	anthropological linguistics
ngôn ngữ học so sánh	comparative linguistics
ngôn ngữ học so sánh -lịch sử	historical-comparative linguistics
ngôn ngữ học thống kê	statistic linguistics
ngôn ngữ học ứng dụng	applied linguistics
ngôn ngữ mẹ	parent language
ngôn ngữ nhân tạo	artificial language
ngôn ngữ nói	aural language; oral language
ngôn ngữ pha trộn	mixed language
ngôn ngữ thơ	poetic language
ngôn ngữ tiền thân	proto-language
ngôn ngữ tổng hợp tính	synthetic language
ngôn ngữ văn học	literary language
ngôn ngữ viết	written language

ngôn ngữ tự nhiên	natural language
nguyên âm	vowel; vocalic (adj)
nguyên âm ba	triphthong (triphthongal, adj)
nguyên âm cao	high (vowel)
nguyên âm căng	tense vowel
nguyên âm chuyển sắc	gliding vowel
nguyên âm dài	long (vowel)
nguyên âm đặc	compact /saturated vowel
nguyên âm đôi	diphthong
nguyên âm đôi hoá	diphthongization
nguyên âm đơn	monophthong
nguyên âm giữa	medial vowel
nguyên âm hàng sau	back (vowel)
nguyên âm hàng trước	front vowel
nguyên âm hẹp	narrow vowel
nguyên âm hơi chuyển sắc	diphthongoid
nguyên âm loãng	diffuse vowel
nguyên âm lướt	gliding vowel
nguyên âm mạnh	strong vowel
nguyên âm mũi (hoá)	nasal vowel
nguyên âm rộng	open vowel
nguyên âm sáng	bright / light vowel
nguyên âm thấp	low vowel
nguyên âm tối	obscure vowel
nguyên âm tròn môi	rounded vowel
nguyên âm yếu	weak vowel
ngữ âm học	phonetics; phnetic

ngữ âm học âm học	acoustic phonetics
ngữ âm học cấu âm	articulatory phonetics
ngữ âm học chức năng	functional phonetics
ngữ âm học đại cương	general phonetics
ngữ âm học đồng đại	synchronic phonetics
ngữ âm học khí cụ	instrumental phonetics
ngữ âm học thính giác	auditory phonetics
ngữ điệu	intonation
ngữ đoạn âm vị học	phonological phrase
ngữ tộc	phylum
nhạc thanh (tiếng thanh)	musical tone
nhân âm học	anthropophonics
nhịp	meter
nhịp điệu trong thơ/nhạc	cedence
nhóm ngữ điệu	intonation-group
nhược hoá âm	reduction

P

phát âm	pronunciation
phát âm chuẩn (cách~)	standard pronunciation
phát âm kéo dài	drawl
phát âm theo chính tả (cách~)	spelling pronunciation
phát ngôn	utterance; utter
phẩm chất ngữ âm	sound quality
phân âm tiết (sự/cách~)	synllabification
phân bố bổ sung (thế~)	complementary distribution
phân chia âm tiết (việc/cách~)	synllabic division
phân đoạn (sự/cách~)	articulation

phân đoạn (thủ pháp~)	segmentation
phân tích âm vị học (việc/cách~)	phonemic analysis
phi âm tiết tính	asyllabic; non-syllabic
phi âm vị học	non-phonemic
phiên âm	notation; transcription; transcribe
phiên âm âm vị học	phonem(at)ic transcription
phiên âm ngôn/ngữ âm học	phonetic transcription
phiên âm sát	narrow transcription
phong cách nói	key
phong cách phát âm	style of pronunciation
phổ niệm	universal
phổ niệm âm vị học	phonologic(al) universal
phổ niệm ngữ âm học	phonetic universal
phổi	lungs
phổi (thuộc~)	pulmonic
phụ âm	consonant
phụ âm âm tiết tính	syllabic consonant
phụ âm bập vào	implosive
phụ âm bật hơi	aspirated consonant; aspirate/aspirata
phụ âm bên	lateral consonant
phụ âm câm	mute consonant
phụ âm cứng	hard consonant
phụ âm hai tiêu điểm	double-peak consonant
phụ âm mạnh	strong consonant
phụ âm mềm (ngạc hoá)	soft consonant
phụ âm tắc câm (không bật ra)	silent stop
phụ âm tính	consonantal

phụ âm vang	resonant
phụ âm yếu	weak consonant
phương ngữ	dialect; regional dialect
phương ngữ học	dialectology
phương thức cấu âm	manner of articulation

Q

quan yếu	relevant
quặt lưỡi (âm~)	cacuminal; retroflex
quy luật ngữ âm	sound law
quy tắc âm vị học	phonologic(al) rule
quy tắc hình âm vị học	morpho(pho)nemic rule
quy tắc ngữ âm học	phonetic rule

R

răng (âm~)	dental
răng dưới	lower teeth
răng trên	upper teeth
rộng	wide
rộng vừa	half-open; mid-open
rung (âm~)	roll; trilled; vibrant
rung lưỡi (âm~)	lingual roll / trill
rung tiểu thiệt (âm~)	uvula roll / trill
rụng âm (hiện tượng~)	dropping (of a sound)
rụng âm cuối	apocope
rụng nguyên âm cuối	ecthlipsis

S

sau âm cuối (vị trí~)	postfinal
sau âm đầu (vị trí~)	postinitial

siêu âm vị	archiphoneme
siêu đoạn	suprasegmental
sóng âm	sound wave
sóng âm có chu kì	periodic wave
sóng âm không có chu kì	aperiodic
sụn của tuyến giáp	thyroid cartilage
T	
tách biệt	isolate
tái tạo âm tiết (hiện tượng~)	resyllabification
tam giác nguyên âm	vowel triangle
tạo âm	phonation (type)
tắc (âm~)	plosive; occlusive; stop
tắc (cấu âm~)	closure; occlusion
tăng trường độ	lengthening
tần số	frequency
tần số cao	high frequency
tập bản đồ phương ngữ	dialect (linguistic) atlas
tập quán phát âm	habit of pronunciation
tật phát âm	phonological paraphasia
thả âm	nh. biến thể âm vị
thanh	voice
thanh bằng	plain / level tone
thanh gãy	broken tone
thanh hầu	larynx
thanh hầu (âm~)	glottal
thanh hầu hoá	glottalization; laryngealization
thanh học (ngữ âm học~)	acoustic phonetics

thanh lượng	saturation
thanh môn (nh. khe thanh)	lottis
thanh ngang	level tone
thanh phổ đồ	sonagram; sound spectrogram
thanh tính	sonority
thanh trắ	gliding tone
thanh trầ	undertone
thanh uốn võ	falling-rising accent
thanh vị	toneme
thành tổ âm vị học	phonological component
thành tổ dưới cấp âm vị	hyrophoneme
thành tổ gốc	base component
thành tổ ngang cấp	siste comstituent
thao tác	operation; operational (adj)
thao tác thay đổi cấu trúc	structure manipulation
thay thế (sự~)	substitution
thay thế (yếu tố~)	replacive
thay thế bằng âm thanh hầu (sự~)	glottal replacement
thắ	sharp
thắt thanh hầu (động tác~)	glottal stricture
thân lưỡi	tongue body
thân từ (nh. từ cán)	thematic; stem
thé	strident
thể cấu âm	articulatory setting
thế giới khả hữu	possible world
thể hiện đồng thời của các nét khu biệt (sự~)	simultaneous implementation of distinctive features

thêm nguyên âm	anaptyxis
thêm thanh	voicing
thì thầm (tiếng~)	vocal murmur
thiết chế	institution; institutional
thính giác	hearing
thoả đáng (sự~)	adequacy
thổ ngữ	patois; subdialect
thống kê ngữ âm học	phonometry
thời điểm khởi thanh	voice onset time
thời gian khởi phát tiếng nói	voice onset time
thời hiện tại	present
thời lượng	duration
thủ pháp phân tích	analytic procedure
thủ pháp trắc nghiệm	cloze testing procedure
thụ đắc (quá trình~)	acquisition
thụ đắc ngôn ngữ (quá trình~)	language acquisition
thuật ngữ	term
thuật ngữ chuyên môn	special term; technical term
thuộc tính cố hữu	inherent attribute
thuộc tính của đối tượng	PA; picture aider
thuộc tính không cố hữu	non-inherent attribute
thủy âm	initial
thủy âm zero	null initial; zero initial
thuyết minh	interpretation
thuyết mô phỏng	imitation theory
thuyết phục (sức~)	persuasion; persuasive (adj)
thư pháp	calligraphy

thứ tự (số~)	ordinative
thứ yếu	secondary
thực hiện (sự/ cách~)	realization
thực tại	reality
thực thể	entity
thường tồn	permanent
thường xuyên	permanent
thượng thanh (nh. thanh cộng hưởng)	overtone
tiền âm tiết	presyllable
tiền bật hơi	preaspiration
tiền giả định tiêu điểm	focus presupposition
tiền khẩu mạc (âm~)	prevelar
tiền mũi hoá	prenasalized
tiền thanh hầu hoá	preglottalizer
tiền tố	prefix; prefixal
tiếng (nh. âm tiết)	syllable
tiếng (nh. ngôn ngữ)	language
tiếng bật ra	outburst
tiếng buông mũi	nasal release; nasal plosion
tiếng chuẩn	standard language
tiếng lóng	argot; slang
tiếng mẹ đẻ (bản ngữ)	mother tongue; first language
tiếng ồn	noise
tiếng thanh	voice
tiếng thanh (nh. nhạc thanh)	musical tone
tiếng thanh (thuộc~)	vocal
tiếng thều thào/ thì thầm	breathy voice; murmur

tiếng xát	friction
tiếp xúc chặt	close contact
tiết tấu	rhythm
tiêu chí (nh.chuẩn tắc)	criterion
tiêu chí hình thức	formal criterion
tiêu chuẩn	norm
tiêu chuẩn hoá	standardization
tiêu điểm	focalization
tiêu thể (nh. tha âm chuẩn)	standard allophone
tiểu âm vị	microphoneme
tiểu chiết đoạn	microsegment
tín hiệu	signal
thông điệp	message
tình huống	circumstant; circumstantial (adj)
tình thái	modality
tĩnh (khí quan cấu âm~)	stationary
tổ hợp	group
tổ hợp âm	cluster
tổ hợp phụ âm	consonant cluster
tốc độ	tempo
tộc âm tổ (D.Jones)	famili of sounds
tối thiểu (nh. nhỏ nhất)	minimal
trạng thái	state; static (adj)
trắc nghiệm giao hoán	commutation test
trắc nghiệm thay thế	replacement test; substitution test
trắc nghiệm đảo vị	permutation test; inversion test
trắc nghiệm lược bỏ	deletion test

trầm	grave
trật tự	order
tri giác	perceptual; perception
tri giác lời nói (cách~)	speech perception
tri giác ngôn ngữ (cách/việc~)	language apprehension
tri nhận (nh. nhận thức)	cognition; cognitive
tri thức (thuộc~)	epistemic
tri thức ẩn mặc	tacit knowledge
trình hiện/biểu hiện âm vị (cách~)	phonemic/phonologic(al) representation
tròn môi (âm~)	rounded
tròn môi (cấu âm~)	rounding
tròn môi (tư thế/động tác~)	lip rounding
trọng âm	stress; tonic accent
trọng âm (từ/câu)	accent (word/ sentence~)
trọng âm câu	nuclear stress; sentence stress
trọng âm từ	lexical stress; word stress
trục đối vị	paradigmatic axis
trục kết hợp	syntagmatic
trung hoà (1)	mid/ middle; neutral
trung hoà (2)	neuter
trung hoà hoá (hiện tượng~)	neutralization; syncretism
trùng ngôn	tautological; tautologous
trước (hàng~)	front
trước ngạc (âm~)	prepalatal
trường độ	quantity; length
trường khái niệm	conceptual field
trường liên tưởng	associative field

trừu xuất	abstraction; abstract
tu từ học	rhetoric
Trường Kazan	Kazan School
Trường Praha	Prague School; Praguian
trường phái tự nhiên	natural school
tuần hoàn	cycle
tuyến đẳng âm	isophone
tuyến đồng ngữ âm	isophonic line
tuyến tính	linear; linearity
tư thế môi	lip position
từ chìa khoá	keyword
từ (đa) âm tiết	polysyllable
từ đồng âm	homonym
từ đơn	single word
từ đơn tiết	monosyllable
từ láy	reduplicative
từ nguyên học	etymology
từ nguyên học dân gian	folk etymology
từ nguyên học đồng đại	synchronic etymology
từ ngữ cổ	archaism
từ ngữ hội thoại	colloquialism
từ ngữ mới xuất hiện	neologism
từ (ngữ) ngoại lai	foreignism
từ ngữ xưng hô	address form/term; form/term of address
từ phức	complex word; compound word
từ rút ngắn	telescoped word
từ song tiết	bisyllable; dissyllable

từ tượng thanh	onomatopoeia
tứ giác nguyên âm (hình~)	quadrilateral of vowels
Tự mẫu ngữ âm quốc tế	International Phonetic Alphabet
tự vị	grapheme
tự vị học	graphemics
tương cận (sự~)	affinity
tương đồng	similar; similarity
tương đồng về ngữ âm	phonetic similarity
tương đương về chức năng	functional equivalence
tương liên	correlative
tương liên (thế~)	correlation
tương liên bật hơi (thế~)	correlation of aspiration
tương liên môi mạt hoá (thế~)	correlation of labiovelarization
tương liên ngạc hoá (thế~)	correlation of palatalization
tương liên phụ âm điệp (thế~)	correlation of gemination
tương liên về độ căng (thế~)	correlation of tension
tương liên về lượng (thế~)	correlation of quantity
tương liên về quan hệ (thế~)	correlation of relation
tương liên về thanh (thế~)	correlation of voice
tương liên về tiếp xúc (thế~)	correlation of contact
tương liên về tính mũi (thế~)	correlation of nasality
tương liên về tính tắc (thế~)	correlation of occlusion
tương liên về trọng âm (thế~)	correlation of accent
tương phản (trong kết hợp)	contrast (in praesentia)
tương tác (hoạt động~)	interaction
tương thuộc (quan hệ~)	interdependence
tương tự	similar; similarity

tương ứng (sự~)	correspondence
tương ứng một đối một	one-to-one correspondence
ứng ứng một đối một (sự~)	one(-to)- one correspondence
tương ứng một đối một (trong âm vị học)	biuniqueness
u-umlaut	u umlat (tức chữ ù đọc [y] hay [Y])
uốn lưỡi	cacuminal; retroflex
uốn lưỡi (sự~)	retroflexion
uyển âm (nh. mỹ âm pháp)	euphony
ứng xử (cách~)	behabitive

V

vạch nghiêng (hai bên kí hiệu âm vị học)	bars; slants; solidi
vành lợi	alveolar ridge; alveolum
vành lưỡi	rim
văn bản	text
văn cảnh	context; co-text
văn tự	script
văn tự âm tiết tính	syllabary; syllabic script
văn tự ABC	alphabetic writing
văn tự ghi âm	phonetic writing
văn tự ghi âm tiết	syllabary; syllabic script
văn tự ghi âm tố	alphabetic writing
văn tự ghi ý	ideographic script
văn tự ngữ âm	phonographic script; cenemic script
vế hữu trung của một thế đối lập	marked term of an opposition
vế không đánh dấu (nh. vế vô trung)	unmarked term
vế vô trung	unmarked term
vĩ âm (nh. kết âm)	coda

vĩ âm zero	null coda; zero coda
vị trí cấu âm	place/ point of articulation
vị trí giữa hai phụ âm	interconsonantal (position)
vị trí mang trọng âm	position of stress
vị trí ưu thế	dominant position
vị trí yếu	weak position
viết nhịu	lapsus calami
viết tắt	abbreviation
võ đoán (tính~)	arbitrariness
vô thanh	unvoiced; voiceless; breathed; surd
vô thanh hoá (hiện tượng~)	devoiced; devoicing
vô thanh hoá âm cuối	final devoicing; finally devoiced, adj
vô thanh hoá âm đầu (hiện tượng~)	initial devoicing; initially devoiced
vô thanh hoá bộ phận (hiện tượng~)	partial devoicing; partially devoiced
vô trung (nh. không đánh dấu)	unmarked (unmarkedness, n)
vốn ngữ liệu	corpus
vùng cấu âm	articulatory region
vùng chuyển tiếp (nh. vùng giáp ranh)	transition area
vùng cộng hưởng	formant
vùng tiêu điểm	focal area
X	
xã hội học ngôn ngữ	sociolinguistics
xác lập một kiểu tạo âm (cách~)	phonatory setting
xác suất của thanh điệu	tone frequency
xác tín	conviction
xát hoá (hiện tượng~)	spirantization
xu hướng chuyên biến (chung của một ngôn ngữ)	drift

xuất hiện (sự~)	occurrence
xuất xứ	source
xung đột giữa từ đồng âm (sự)	homonymic conflict
xuýt hoá	assibilation
xử lí dữ liệu tự động (cách~)	automatic data processing
xử lí theo trật tự tuyến tính (cách~)	linear processing
xử lí tự động (cách)	automatic processing
xử lí văn bản (cách/việc~)	text processing
xung hô (cách~)	address form/term; form/term of address
xương sụn hình chóp	arytenoid cartilage
xương sụn hình nhẫn	cricoid cartilage

Y - Z

ý nghĩa	meaning; sense; importance
ý nghĩa liên nhân	interpersonal meaning
yết hầu	pharynx
yết hầu (âm~)	pharyngeal
yết hầu (phụ âm~)	faucal (consonant)
yết hầu hoá	pharyngealization
tiết hầu mũi (âm~)	pharyngonasal
yếu (phụ âm~)	lenis; weak
yếu tố luân phiên	alternant
yếu tố năng biểu	significant
yếu tố thay thế	substitute
yếu tố zero	null element; zero element

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1975.
2. Nguyễn Phan Cảnh, *Bản chất cấu trúc âm tiết tính: Dẫn luận vào một miêu tả không phân lập đối với âm vị học Việt Nam*, Ngôn ngữ, 1978, số 2.
- 3 Nguyễn Phan Cảnh, *Bản chất cấu trúc âm tiết của ngôn ngữ*, trong cuốn "Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam", Nxb ĐH và THCN, H. 1981.
4. Nguyễn Phan Cảnh, *Âm vị học các ngôn ngữ có thanh điệu*, Ngôn ngữ, 1989, số 1+2.
5. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, tiếng, từ ghép, đoản ngữ*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2004.
6. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành các đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1979.
7. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Giáo dục, H. 1995
8. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2004.
9. Hoàng Cao Cương, *Về khái niệm ngôn điệu*, Ngôn ngữ, 1984, số 4.
10. Hoàng Cao Cương, *Suy nghĩ thêm về thanh điệu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1986, số 3.
11. Trần Trí Dõi, *Về các âm tiền thanh hầu hoá trong Proto Việt-Mường*, Ngôn ngữ, 1991, số 2.
12. Trần trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2005.
13. Phạm Đức Dương, *Thanh phổ các nguyên âm đơn tiếng Lào*, trong cuốn "Ngôn ngữ và văn hoá Lào trong bối cảnh Đông Nam Á", Nxb Chính trị quốc gia, H. 1998.

14. Efimov, *Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt*, Chu Bích Thu dịch, Ngôn ngữ, 1991, số 1.
15. M.V.Gordina, *Bàn thêm về vấn đề âm vị trong tiếng Việt*, trong "Những vấn đề ngôn ngữ học", Trường ĐHTH Hà Nội, 1972.
16. Hồng Giao, *Thử tìm hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1974, số 1.
17. Cao Xuân Hạo, *Bàn về cách giải thuyết âm vị học một số vận mẫu có nguyên âm ngắn trong tiếng Việt*, Thông báo khoa học, tập 1, ĐHTH Hà Nội
18. Cao Xuân Hạo, *Vấn đề âm vị học trong tiếng Việt*, trong cuốn "Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp", Nxb Giáo dục, H. 1974.
19. Cao Xuân Hạo, *Hai cách miêu tả hệ thống thanh điệu tiếng Việt*, trong cuốn "Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp", Nxb Giáo dục, H. 1974.
20. Cao Xuân Hạo, *Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng*, Ngôn ngữ, 1985, số 2.
21. Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng, *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh - Việt, Việt - Anh*, Nxb Khoa học xã hội, 2005.
22. A.G.Haudricourt, *Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt*, Hoàng Tuệ dịch, Ngôn ngữ, 1991, số 1.
23. Nguyễn Quang Hồng, *Các bài giảng Ngữ âm tiếng Việt cho sinh viên khoa Ngữ văn*, Trường ĐHSP Vinh những năm 1978 - 1982.
24. Nguyễn Quang Hồng, *Âm tiết tiếng Việt chức năng và cấu trúc của nó*, Ngôn ngữ, 1976, số 3.
25. Nguyễn Quang Hồng, *Tương phản âm thanh và khả năng phân lập đoạn tính trong lòng âm tiết tiếng Việt so với tiếng Hán*, Ngôn ngữ, 1982, số 1.
26. Nguyễn Quang Hồng, *Âm tiết và loại hình các ngôn ngữ*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1994.
27. Vũ Bá Hùng, *Vấn đề âm tiết tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1976, số 3.

28. Vũ bá Hùng, *Thanh điệu- âm vị tuyến điệu của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1978, số 1.
29. Vũ Bá Hùng, *Hiện tượng tắc họng và thanh điệu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1988, số 2.
30. Vũ Bá Hùng, *Về đặc trưng cơ bản của thanh điệu tiếng Việt ở trạng thái tĩnh*, Ngôn ngữ, 1999, số 6.
31. V.B.Kasêvich, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Giáo dục, H. 1998.
32. Hồ Lê, *Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1985, số 2.
33. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, H. 1994.
34. Nguyễn Văn Lợi, *Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt-Mường*, Ngôn ngữ, 1991, số 1.
35. Nguyễn Văn Lợi, *Thanh điệu và chất giọng trong tiếng Việt hiện đại*, Ngôn ngữ, 1997, số 1.
36. J.Lyons, *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Vương Hữu Lễ dịch, Nxb Giáo dục, H. 1996.
37. Vương Lộc, *Hệ thống âm đầu tiếng Việt thế kỉ XV-XVI qua cứ liệu An Nam dịch ngữ*, Ngôn ngữ, 1989, số 1+2.
38. Lê Văn Lí, *Le Parler Vietnamien*, Sài Gòn, Bộ quốc gia giáo dục, 1960.
39. Lê Văn Lí, *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Trung tâm học liệu Sài Gòn, 1972.
40. Nguyễn Tri Niên, Nguyễn Phan Cảnh, *Sơ lược về tình hình phát âm phân biệt d, gi hiện nay*, Nghiên cứu văn học, 1961, số 8.
41. Đái Xuân Ninh, *Ngữ âm học và âm vị học*, trong cuốn "Ngôn ngữ học, khuynh hướng, lĩnh vực, khái niệm", Nxb Khoa học xã hội, H. 1986.
42. Hoàng Phê, *Một số ý kiến về vấn đề thống nhất và tiêu chuẩn hoá tiếng Việt*, Nghiên cứu văn học, 1963, số 3.

43. Hoàng Phê, *Từ điển vần*, Nxb Đà Nẵng-Trung tâm từ điển học, H. 1996.
44. Hoàng Phê, *Chính tả tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, H. 1998.
45. Trần Thị Minh Phương, *Dùng lí thuyết tâm biên cho nghiên cứu âm vị học tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện ngôn ngữ học, H. 1993.
46. Hữu Quỳnh, Vương Lộc, *Khái quát về lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, H.1980.
47. Hữu Quỳnh, *Tiếng Việt hiện đại*, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, H. 1994.
48. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, H. 2003.
49. Nguyễn Văn Tài, *Tìm hiểu thêm về sự hình thành thanh điệu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1980, số 4.
50. Nguyễn Kim Thân, *Hệ thống âm vị tiếng Mường và phương án phiên âm tiếng Mường*, Ngôn ngữ, 1971, số 1.
51. Nguyễn Kim Thân, *Một số cơ sở ngôn ngữ học của vấn đề chữ viết*, Ngôn ngữ, 1979, số 3+4.
52. Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Trọng Bái, Nguyễn Quang Ninh, *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1982.
53. Đinh Lê Thư, *Bàn về âm tắc thanh hầu mở đầu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1982, số 3.
54. Đinh Lê Thư, *Sự hiện thực hoá về mặt ngữ âm của thể đối lập hữu thanh- vô thanh của phụ âm đầu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, 1985, số 2.
55. Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Huệ, *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H. 1998.
56. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, H. 2004.
57. Nguyễn Khánh Toàn, *Về lịch sử tiếng Việt*, Ngôn ngữ 1987, số 4.

58. Nguyễn Phương Trang, *Hệ thống vần cái tiếng Việt trong sự phát triển và hoạt động chức năng của chúng*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học quốc gia Hà Nội, 1998.
59. N.S.Trubetskoy, *Nguyên lí âm vị học*, Phòng tư liệu Viện ngôn ngữ học, bản đành vitính, H. 1975.
60. Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung, Nguyễn Nguyên Trứ, *Giáo trình ngữ âm tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, H. 1972, 1978.
61. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, *Giáo trình về Việt ngữ*, tập 1, Nxb Giáo dục, H. 1962.
62. Nguyễn Bạt Tuy, *Cữ và vần Viêd khwa hok*, Sài Gòn, Hoạt Hoá, 1950.
63. L.R. Zinder, *Ngữ âm học đại cương*, Tổ ngôn ngữ Trường ĐHTH Hà Nội dịch, Nxb Giáo dục, H. 1960.

